



NGHÈO ĐA CHIỀU TRẺ EM VIỆT NAM VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ

THỰC TRẠNG, BIẾN ĐỘNG VÀ NHỮNG THÁCH THỨC

NGHÈO ĐA CHIỀU TRẺ EM VIỆT NAM VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ

THỰC TRẠNG, BIẾN ĐỘNG VÀ NHỮNG THÁCH THỨC

MỤC LỤC

MỤC LỤC	2
Danh mục chữ viết tắt	4
Danh mục Bảng	6
Danh mục Hình	8
Lời cảm ơn	9
Tóm tắt	10
Giới thiệu	21
Chương 1 - Khung Phân tích	25
I. Phương pháp luận	25
I.1 Phương pháp đo lường nghèo đa chiều trẻ em.....	25
I.2. Các mô hình kinh tế lượng	31
II. Số liệu sử dụng	36
Chương 2 – Thực trạng nghèo đa chiều của trẻ em vùng dân tộc thiểu số	38
I. Nghèo trẻ em vùng dân tộc thiểu số: tiếp cận đơn chiều.....	38
II. Nghèo trẻ em vùng dân tộc thiểu số: tiếp cận đa chiều	41
II.1 Nghèo về giáo dục	41
II.2 Nghèo về chăm sóc y tế	44
II.3 Nghèo về điều kiện cư trú	48
II.4 Nghèo về nước sạch và vệ sinh	51
II.5 Trẻ em lao động trước độ tuổi.....	55
II.6 Nghèo về hòa nhập xã hội.....	58
II.7 Tổng hợp các chiều nghèo: nghèo đa chiều của trẻ em	61
Chương 3 - Các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều trẻ em	67

I. Các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều trẻ em	67
I.1 Các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều trẻ em	67
I.2 Động thái nghèo đa chiều	71
II. Tác động của nghèo đa chiều đến sự phát triển của trẻ em	75
Chương 4 – Các chính sách giảm nghèo cho trẻ em tại vùng dân tộc thiểu số	81
I. Cách tiếp cận can thiệp giảm nghèo trẻ em.....	81
I.1 Chưa có một cách tiếp cận rõ ràng trong các can thiệp giảm nghèo cho trẻ em.....	82
I.2 Khả năng trẻ em tiếp cận với các chính sách hỗ trợ còn nhiều hạn chế	83
II. Các chính sách và chương trình giảm nghèo trẻ em DTTS.....	84
II.1 Có quá nhiều chính sách và chương trình giảm nghèo.....	85
II.2 Hầu hết các chính sách và chương trình hiện tại đều không được bố trí đủ nguồn lực.....	87
II.3 Có nhiều cơ quan tham gia vào công tác quản lý các chính sách và chương trình giảm nghèo nhưng thiếu một cơ chế điều phối có hiệu lực	90
Kết luận và Khuyến nghị.....	93
Tài liệu tham khảo	98
PHỤ LỤC	100
Phụ lục 1. Phân chia theo nhóm dân tộc	100
Phụ lục 2. Một số kết quả tính toán chi tiết.....	101
Phụ lục 3. Danh mục các chương trình/chính sách về nghèo trẻ em	112

Danh mục chữ viết tắt

BHXH	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
BLS	Điều tra Đầu kỳ Chương trình 135-II
Bộ LĐTB&XH	Bộ Lao động Thương binh và Xã hội
CDF	Hàm xác suất tích lũy
CPI	Chỉ số nghèo trẻ em
CPR	Tỷ lệ nghèo trẻ em
CPRGS	Chiến lược Toàn diện về Tăng trưởng và Giảm nghèo
CTMTQG	Chương trình Mục tiêu Quốc gia
ĐH	Đại học
ĐTNCS HCM	Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh
DTTS	Dân tộc thiểu số
GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
TCTK	Tổng cục Thống kê
HDR	Báo cáo Phát triển Con người
IFAD	Quỹ Phát triển Nông nghiệp Quốc tế
IRC	Công ty Tư vấn và Nghiên cứu Phát triển IRC
KH&ĐT	Kế hoạch và Đầu tư
MICS	Điều tra Đa chỉ tiêu
MNPB	Miền núi phía Bắc
MPI	Chỉ số nghèo đa chiều
MTTQVN	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
NHCSXH	Ngân hàng Chính sách Xã hội
NHNNVN	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
OLS	Phương pháp ước lượng trung bình nhỏ nhất
OPHI	Sáng kiến Phát triển Con người tại Đại học Oxford
P135-II	Chương trình 135 Giai đoạn 2

PHC	Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở
QĐ-TTg	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
QH	Quốc Hội
SEDS/P	Chiến lược/Kế hoạch Phát triển Kinh tế Xã hội
THPT	Trung học phổ thông
TT&TT	Thông tin và Truyền thông
TW	Trung ương
UBCS&BVTEVN	Ủy ban Chăm sóc và Bảo vệ Trẻ em Việt Nam
UBDT	Ủy ban Dân tộc
UNDP	Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc
UNICEF	Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc
VBQPPL	Văn bản quy phạm pháp luật
VHLSS	Điều tra Mức sống Hộ gia đình Việt Nam
VHTT&DL	Văn hóa Thể thao và Du lịch
WB	Ngân hàng Thế giới

Danh mục Bảng

Bảng 2.1 Tỷ lệ trẻ em nghèo về thu nhập (đơn vị: %)	39
Bảng 2.2 Tỷ lệ trẻ em nghèo về giáo dục (đơn vị: %)	42
Bảng 2.3 Tỷ lệ trẻ em nghèo về chăm sóc y tế (đơn vị: %).....	45
Bảng 2.4 Tỷ lệ trẻ em nghèo về điều kiện cư trú (đơn vị: %)	49
Bảng 2.5 Tỷ lệ trẻ em nghèo về nước sạch và vệ sinh (đơn vị: %)	53
Bảng 2.6 Tỷ lệ trẻ em lao động trước độ tuổi (đơn vị: %).....	56
Bảng 2.7 Tỷ lệ trẻ em nghèo về hòa nhập xã hội (đơn vị: %)	59
Bảng 2.8 Tỷ lệ nghèo đa chiều trẻ em năm 2007 và 2012 (đơn vị: %)	62
Bảng 3.1 Các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều – Kết quả ước lượng điểm..	69
Bảng 3.2 Các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều – sử dụng chuỗi số liệu.....	71
Bảng 3.3 Động thái nghèo đa chiều, 2007-2012	72
Bảng 3.4 Các yếu tố ảnh hưởng đến động thái nghèo trong thời kỳ 2007-2012 ...	74
Bảng 3.5 Tác động của nghèo trẻ em năm trước đến kết quả của năm sau.....	78
Bảng A1.1 Phân bố hộ gia đình thuộc BLS theo 14 nhóm dân tộc	100
Bảng A2.1 Tỷ lệ trẻ không đi học đúng độ tuổi và không hoàn thành tiểu học (đơn vị: %)	101
Bảng A2.2 Tỷ lệ trẻ có thẻ BHYT (đơn vị: %).....	102
Bảng A2.3 Tỷ lệ trẻ em sống trong nhà kiên cố và hộ có điện (đơn vị: %)	103
Bảng A2.4 Mức độ cải thiện về sở hữu một số tài sản lâu bền của hộ gia đình (đơn vị: %)	104
Bảng A2.5 Tỷ lệ trẻ em tại các hộ có sử dụng nước trong sạch sinh hoạt và hố xí hợp vệ sinh (đơn vị: %)	106

Bảng A2.6 Thời gian lao động trung bình của trẻ nghèo về lao động trước độ tuổi (đơn vị: %)	107
Bảng A2.7 Khả năng sử dụng tiếng Việt của trẻ em và tỷ lệ trẻ sống trong các hộ có chủ hộ hoặc vợ/chồng không có sức lao động (đơn vị: %)	108
Bảng A2.8 Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt ít nhất một trong các chiều nghèo (đơn vị: %)	109
Bảng A2.9 Các chỉ số khác về nghèo đa chiều trẻ em (đơn vị: %)	110

Danh mục Hình

Hình 2.1 Hàm xác suất tích lũy	40
Hình 2.2 So sánh nghèo giáo dục và nghèo thu nhập	44
Hình 2.3 So sánh giữa nghèo về chăm sóc y tế và nghèo thu nhập	46
Hình 2.4 So sánh giữa nghèo về điều kiện cư và trú và nghèo về thu nhập	51
Hình 2.5 So sánh giữa nghèo về nước sạch và vệ sinh và nghèo về thu nhập	54
Hình 2.6 So sánh nghèo do tham gia lao động và nghèo về thu nhập	58
Hình 2.7 So sánh giữa nghèo về hòa nhập xã hội và nghèo về thu nhập	61
Hình 2.8 Mức độ chồng lấn giữa nghèo đa chiều và nghèo về thu nhập	64
Hình 2.9 Phân bố các chỉ số nghèo đơn chiều	65
Hình 4.1 Các chính sách và chương trình liên quan đến nghèo trẻ em	86
Hình 4.2 Bố trí nguồn lực cho một số chính sách và chương trình quan trọng	88

Lời cảm ơn

Báo cáo này được thực hiện trong khuôn khổ hợp tác lâu dài giữa Ủy Ban Dân tộc (UBDT) và Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF) tại Việt Nam. Chúng tôi cảm ơn nhóm nghiên cứu từ Công ty Nghiên cứu và Tư vấn Phát triển IRC (IRC Consulting) (gồm TS. Phạm Thái Hưng, TS. Hoàng Xuân Trung, Th.S Phạm Quang Hưng, Th.S Lê Thị Thu Trang, với sự hỗ trợ của Phạm Thị Thùy Chi, Lê Nguyễn Quỳnh Chang, Nguyễn Đình Tuấn, và Nguyễn Thị Thảo) đã thực hiện nghiên cứu này. Báo cáo đã nhận được nhiều ý kiến đóng góp, đặc biệt là từ Nguyễn Thị Vân Anh, bà Yoshimi Nishino, bà Mizuho Okimoto, và bà Christina Popivanova (UNICEF) và hai chuyên gia phản biện độc lập. Chúng tôi cảm ơn các ông bà đã nhận xét và góp ý cho nhóm nghiên cứu chỉnh sửa các bản thảo của Báo cáo. **Ban Quản lý Tiểu dự án Chính sách Dân tộc** - UBDT cũng cảm ơn UNICEF Việt Nam đã hỗ trợ về tài chính để thực hiện nghiên cứu. Mặc dù vậy, những kết quả phân tích và khuyến nghị trong Báo cáo là của nhóm tác giả, không nhất thiết phản ánh quan điểm của UBDT, UNICEF hay bất kỳ một bên nào khác.

Hà Nội, tháng 6/2015

Ban Quản lý Tiểu dự án Chính sách Dân tộc

Ủy ban Dân tộc

Tóm tắt

Bối cảnh

Sau hơn hai thập kỷ ‘tấn công’ vào đói nghèo với khoảng 35 triệu người thoát khỏi nghèo, Việt Nam đã đạt được những tiến bộ gần như chưa có tiền lệ trong tăng trưởng và giảm nghèo. Mặc dù vậy, nghèo vẫn còn co cụm ở những ‘túi nghèo’ – chủ yếu gồm các xã và thôn bản có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn nơi tập trung nhiều đồng bào dân tộc thiểu số. Chỉ chiếm dưới 15% tổng dân số nhưng đồng bào dân tộc thiểu số chiếm khoảng hơn 53% tổng dân số nghèo của cả nước. Nhiều nghiên cứu trước đây, trong đó có IRC, UBDT, và UNDP (2013) đã chỉ ra rằng nếu không có những tiến bộ mang tính bước ngoặt thì nghèo sẽ có thể trở thành một hiện tượng gắn với dân tộc thiểu số trong thời gian vài năm tới.

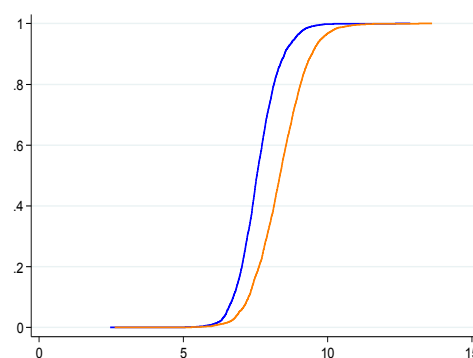
Sinh ra và lớn lên tại các ‘túi nghèo’, trẻ em nói chung và trẻ em dân tộc thiểu số nói riêng có thể coi là một trong những nhóm dễ bị tổn thương nhất. Các nghiên cứu hiện có đã tập trung nhiều vào tình trạng nghèo tại vùng dân tộc thiểu số nhưng chưa có nhiều thông tin về tình trạng nghèo của trẻ em khu vực này. Nghiên cứu của UNICEF, ĐH Maastricht, và Bộ LĐTB&XH (2008) là một trong những nghiên cứu có tính tiên phong trong sử dụng phương pháp tiếp cận nghèo đa chiều để phân tích tình trạng nghèo của trẻ em Việt Nam. Sau đó, đã có một số nghiên cứu bổ sung về nghèo đa chiều ở trẻ em. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại thì vấn đề nghèo đa chiều của trẻ em tại vùng dân tộc thiểu số vẫn là một chủ đề chưa được nghiên cứu sâu. Báo cáo này góp phần giải quyết ‘lỗ hổng’ đó.

Sử dụng số liệu sẵn có từ hai cuộc khảo sát của Chương trình 135-II mang tính đại diện cho vùng dân tộc thiểu số trong 2007 và 2012 với mẫu khảo sát gần 6000 hộ gia đình, nghiên cứu này phân tích tình trạng nghèo đa chiều trẻ em

tại những ‘túi nghèo’ của đất nước. Với phương pháp đo lường nghèo đa chiều cơ bản giống như phương pháp sử dụng trong nghiên cứu UNICEF, ĐH Maastricht, và Bộ LĐTB&XH (2008), Báo cáo cung cấp một bức tranh phong phú về tình trạng nghèo của trẻ em vùng dân tộc thiểu số theo tiêu chí thu nhập và theo các chiều nghèo của cách tiếp cận nghèo đa chiều; xu hướng biến động của nghèo đa chiều trẻ em cũng như ảnh hưởng của nghèo đa chiều với sự phát triển dài hạn của trẻ. Đồng thời, Báo cáo cũng đưa ra một số đánh giá về hệ thống các chính sách và chương trình giảm nghèo cho trẻ em. Trên cơ sở các kết quả đó, nghiên cứu đưa ra những khuyến nghị chính sách cho giảm nghèo trẻ em vùng dân tộc thiểu số thời gian tới.

Phát hiện chính: Các ‘chiều’ của nghèo

Nghèo về thu nhập. Để so sánh với động thái của nghèo đa chiều, số liệu về thu nhập hộ gia đình được so sánh giữa hai năm 2007 và 2012. Kết quả cho thấy sự cải thiện đáng kể về thu nhập ở vùng dân tộc thiểu số. Hàm phân phối xác suất tích lũy (CDF) của thu nhập đã dịch chuyển mạnh về phía bên phải. Kết quả là tỷ lệ trẻ em nghèo thu nhập tại các ‘túi nghèo’ giảm từ 60,5% xuống còn 49,5%, tương đương với mức giảm trung bình khoảng 2 điểm %/năm.



Nghèo về giáo dục được đo lường bằng tỷ lệ trẻ em không tới trường đúng độ tuổi hoặc trẻ em tuổi từ 11-15 không hoàn thành chương trình tiểu học. Tại thời điểm 2012, khoảng 1/5 trẻ em tại các ‘túi nghèo’ nghèo giáo dục. So sánh với năm 2007, tỷ lệ nghèo giáo dục chỉ giảm khoảng 1.5 điểm % trong suốt giai đoạn 2007-2012. Sự thay đổi không đáng kể này lại là kết quả của rất nhiều các hỗ trợ về chính sách để đảm bảo trẻ em dân tộc thiểu số, trẻ em nghèo được đến trường. Kết quả đó gợi ý rằng, các chính sách hỗ trợ giáo dục vẫn chưa xử lý được căn nguyên của những khó khăn trong tiếp cận giáo dục tại vùng dân tộc thiểu số. Do đó, tỷ lệ trẻ em hoặc không hoàn thành tiểu học, hoặc không nhập học đúng độ tuổi gần như không thay đổi và ở mức tương đối cao. Kết quả phân tích cũng chỉ ra rằng chỉ một bộ phận nhỏ trẻ em vừa nghèo về thu nhập, vừa nghèo về giáo dục (gần 15% năm 2007 và 12% năm

2012). Đây rõ ràng là nhóm trẻ cần được hỗ trợ nhiều nhất. Trong khi đó, có đến hơn 15% trẻ em không nghèo về thu nhập nhưng vẫn nghèo về giáo dục. Như vậy, nếu nghèo thu nhập được sử dụng làm tiêu chí xác định đối tượng thụ hưởng chính sách thì nhóm trẻ này đương nhiên sẽ bị gạt ra ngoài lề.

Nghèo về điều kiện cư trú được đo lường bằng tỷ lệ trẻ sống trong các nhà tạm hoặc nhà ở không có kết nối với mạng lưới điện quốc gia. Kết quả phân tích thấy một bức tranh ‘sáng màu’ về những cải thiện đáng kể trong điều kiện cư trú của trẻ em tại các “túi nghèo”. Theo đó, tỷ lệ trẻ em nghèo về cư trú giảm ở rất mạnh đến 24 điểm % giữa 2007 và 2012. Đây là một trong số ít khía cạnh của điều kiện sống mà trẻ em dân tộc thiểu số có mức độ cải thiện gần như ngang bằng với trẻ em dân tộc Kinh. Tỷ lệ trẻ em vừa nghèo về thu nhập vừa nghèo về điều kiện cư trú đã giảm rất nhiều theo thời gian. Đặc biệt, có đến ¼ trẻ em nghèo về thu nhập nhưng không nghèo về điều kiện cư trú. Như vậy, những cải thiện đáng kể về thu nhập (như trên) có thể đã cho phép các hộ gia đình nghèo cải thiện điều kiện nhà ở và sử dụng điện; bên cạnh đó, chính sách hỗ trợ nhà cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số đã có kết quả tích cực trong cải thiện điều kiện cư trú cho những đối tượng này. Tuy nhiên dù đã có sự cải thiện rất lớn trong 5 năm qua nhưng cải thiện điều kiện cư trú cho trẻ em tại vùng dân tộc thiểu số vẫn còn là một thách thức lớn vì vẫn có đến 36% trẻ em tại các vùng này chưa được sống trong nhà kiên cố và có điện.

Trẻ em tham gia lao động trước độ tuổi được đo lường bằng tỷ lệ trẻ em từ 6 đến 15 tuổi tham gia thực hiện một số công việc được trả công (có thể tham gia vào các hoạt động kinh doanh tự làm của hộ gia đình hoặc hộ gia đình khác). Báo cáo đưa ra một bức tranh tích cực về những cải thiện đáng kể đối với tình hình lao động trẻ em ở vùng dân tộc thiểu số. Theo đó, tỷ lệ lao động trẻ em đã giảm từ 27% năm 2007 xuống còn 14% năm 2012, tương đương với mức giảm gần 2,5 điểm %/năm. Thu nhập hộ gia đình được cải thiện (như trên) có thể là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến giảm sức ép đối với các phụ huynh phải để con cái lao động hỗ trợ tạo thêm thu nhập. Điểm đáng lưu ý

nhất trong đồ thị ở kể bên có lẽ là tỷ lệ gần 44% trẻ em trong những hộ nghèo về thu nhập nhưng lại không nghèo về khía cạnh lao động. Điều này có thể là kết quả của việc cha mẹ dành ưu tiên thời gian cho con cái được đến trường hoặc tham gia các hoạt động khác thay vì phải lao động phụ giúp gia đình trong điều kiện kinh tế khó khăn.

Nghèo về nước sạch và vệ sinh bao hàm hai chỉ tiêu phản ánh điều kiện sinh hoạt là tiếp cận với nước uống an toàn và nhà vệ sinh hợp chuẩn và được đo lường bằng tỷ lệ trẻ em không được tiếp cận với một trong hai điều kiện trên. Đây là một trong những khía cạnh thiếu hụt phổ biến nhất đối với trẻ em ở “túi nghèo”. Đầu giai đoạn 2007-2012, gần như tất cả trẻ em tại vùng dân tộc thiểu số đều không tiếp cận được với nước sạch sinh hoạt và nhà xí hợp vệ sinh. Sau 5 năm, tỷ lệ nghèo về nước sạch và vệ sinh đã giảm khoảng 11 điểm % (tương ứng với hơn 2 điểm %/năm). Tuy nhiên vẫn có đến 81% trẻ em tại khu vực này không tiếp cận được với nước sạch sinh hoạt và nhà xí hợp vệ sinh. Yếu tố quyết định đến mức độ giảm 11 điểm % này chủ yếu là do cải thiện tiếp cận nhà xí hợp vệ sinh. Trong khoảng 5 năm gần đây, gần như không có thay đổi gì đáng kể về tỷ lệ trẻ em tại vùng dân tộc thiểu số được sử dụng nước sạch trong sinh hoạt. Đáng chú ý là có đến hơn 1/3 trẻ em tại các “túi nghèo” là những trẻ không nghèo về thu nhập nhưng vẫn nghèo về điều kiện nước sạch và vệ sinh. Như vậy, nếu nghèo thu nhập là tiêu chí được sử dụng để xác định đối tượng thụ hưởng chính sách hỗ trợ về nước sạch và vệ sinh thì số trẻ em này sẽ bị gạt ra khỏi phạm vi thụ hưởng.

Nghèo về chăm sóc y tế được đo lường bằng tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi từ 2-4 không được đưa đến các cơ sở y tế chính thức (ví dụ: trung tâm y tế xã, các bệnh viện tuyến huyện và cao hơn) trong 12 tháng vừa qua. Báo cáo đưa ra một tình trạng đáng lo ngại về nghèo sức khỏe: tỷ lệ trẻ em nghèo về chăm sóc y tế tại vùng dân tộc thiểu số đã tăng thêm 13 điểm %, từ 40,5% năm 2007 đến 54% năm 2012. Sự gia tăng trong tỷ lệ nghèo sức khỏe được ghi nhận trong điều kiện tỷ lệ trẻ có thể BHYT vẫn ở mức rất cao (gần 94% trong suốt thời kỳ này); và những cải thiện đáng kể về tiếp cận với các cơ sở y tế ở

cấp xã tại khu vực này. Kết quả này gợi ý rằng có lẽ việc đảm bảo cho trẻ tiếp cận với các dịch vụ y tế (như cấp thẻ bảo hiểm y tế) không có nghĩa là ‘nhiệm vụ đã hoàn tất’. Thay vào đó, cần có thêm những nỗ lực để đảm bảo rằng trẻ em khi bị ốm có thể được đưa đi khám và điều trị tại các cơ sở y tế thích hợp. Báo cáo cũng nhấn mạnh rằng có gần 1/5 trẻ em không nghèo về thu nhập nhưng vẫn nghèo về y tế. Như vậy, nếu nghèo thu nhập là căn cứ để xác định đối tượng trẻ cần hỗ trợ về y tế thì có đến gần 1/5 số trẻ tại vùng dân tộc thiểu số sẽ không được thụ hưởng các chính sách này.

Nghèo về hòa nhập xã hội được đo lường trẻ em nghèo về hòa nhập xã hội bao gồm hai tiêu chí: (i) trẻ em sống trong hộ gia đình có chủ hộ không thể làm việc do bị tàn tật hoặc tuổi già; (ii) sử dụng tiếng phổ thông trong giao tiếp bên ngoài hộ gia đình. Giữa hai năm 2007 và 2012, tỷ lệ nghèo trẻ em về hòa nhập xã hội đã tăng từ 53% đến gần 62%. Nguyên nhân của tình trạng này chủ yếu là do tỷ lệ trẻ em dân tộc thiểu số sử dụng thành thạo tiếng Kinh trong các sinh hoạt bên ngoài gia đình có xu hướng giảm. Đây là một phát hiện quan trọng vì ngôn ngữ từ lâu đã được coi là một yếu tố quan trọng cần được chú ý để giúp trẻ em dân tộc thiểu số có thể học tập và tiếp cận tốt hơn với các cơ hội trên thị trường lao động, và do đó, đã có nhiều nỗ lực để hỗ trợ cho trẻ em dân tộc thiểu số có khả năng sử dụng thành thạo tiếng Việt.

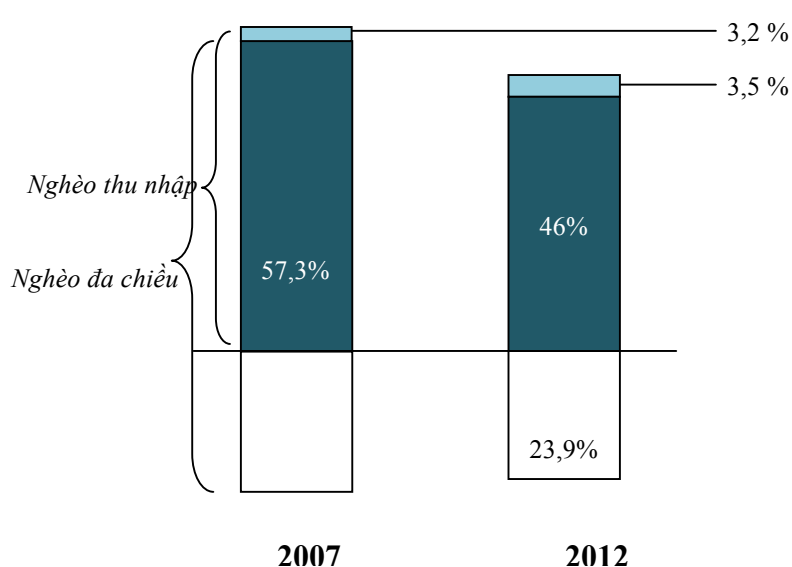
Phát hiện chính: nghèo đa chiều

Nghèo đa chiều trẻ em. Kết hợp các chiều nghèo theo phương pháp đo lường nghèo đa chiều, kết quả cho thấy có đến 81,4% trẻ em nghèo đa chiều trong năm 2007 và tỷ lệ này giảm xuống còn gần 70% năm 2012, tương ứng với mức giảm khoảng 11,5 điểm % (hay khoảng 2,2 điểm %/năm). Mặc dù tốc độ giảm 2,2 điểm %/năm không phải là chậm nhưng tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều vẫn còn rất cao. Tính trung bình vào năm 2012 vẫn có đến gần 2/3 số trẻ em tại vùng dân tộc thiểu số là nghèo đa chiều. Tỷ lệ nghèo đa chiều này cao hơn đáng kể so với tỷ lệ nghèo đơn chiều trong cùng năm (ở mức 49,5%). Đáng lo ngại nhất là chênh lệch về tỷ lệ nghèo đa chiều giữa trẻ em dân tộc Kinh và trẻ em dân tộc thiểu số tại khu vực này. Trong năm 2012, chỉ có khoảng 29% trẻ

em dân tộc Kinh tại các ‘túi nghèo’ là nghèo đa chiều; trong khi tỷ lệ này ở trẻ em dân tộc thiểu số là 81%. Kết quả này thể hiện đời sống của trẻ em dân tộc thiểu số tại vùng dân tộc thiểu số đang ở mức hết sức đáng lo ngại. Trong khi có rất nhiều chính sách và chương trình của Chính phủ Việt Nam và nhiều đối tác phát triển có trọng tâm ưu tiên cho đối tượng thụ hưởng là đồng bào dân tộc thiểu số thì kết quả nói trên rõ ràng đặt ra một câu hỏi quan trọng rằng: liệu các chính sách và chương trình đã mang lại được những gì cho trẻ em dân tộc thiểu số? tại sao với rất nhiều nỗ lực như vậy nhưng tỷ lệ trẻ em dân tộc thiểu số nghèo vẫn dai dẳng ở mức rất cao?

Nghèo thu nhập và

nghèo đa chiều. Đồ thị ở bên phải so sánh giữa nghèo trẻ em theo cách tiếp cận đơn chiều và đa chiều. Có thể thấy rõ rằng, phần lớn trẻ em đã là nghèo thu nhập thì cũng sẽ nghèo đa chiều (số trẻ nghèo thu nhập



mà không nghèo đa chiều chỉ chiếm khoảng hơn 3%). Tuy nhiên, có đến gần 25% số trẻ tại “túi nghèo” không nghèo thu nhập nhưng lại nghèo đa chiều và tỷ lệ này gần như không thay đổi trong suốt 5 năm qua. Như vậy, nếu chỉ sử dụng tiêu chí nghèo thu nhập để xác định đối tượng thụ hưởng chính sách – như phần lớn các chính sách và chương trình giảm nghèo hiện nay - thì số trẻ này có nguy cơ không được thụ hưởng hỗ trợ. Kết luận này một lần nữa chỉ ra hạn chế tiềm tàng của việc sử dụng cách tiếp cận nghèo đơn chiều trong xác định đối tượng của chính sách giảm nghèo.

Xu hướng biến động của nghèo đa chiều. Sử dụng số liệu về nghèo trẻ em giữa hai năm 2007 và 2012, Báo cáo cho thấy 70% trẻ em luôn luôn ở vào trạng thái nghèo; chỉ có khoảng 14% số trẻ đã được thoát nghèo đa chiều;

trong khi đó 6% trẻ rơi vào tình trạng nghèo; và gần 10% trẻ luôn ở trong trạng thái không nghèo. Như vậy, những biến động về nghèo đa chiều trẻ em trong giai đoạn này chỉ xảy ra với khoảng 20% số trẻ ở vùng dân tộc thiểu số. Điều đó một lần nữa chỉ ra rằng gần như không có thay đổi gì quá lớn về nghèo đa chiều của trẻ em trong suốt giai đoạn 5 năm vừa qua (dù như đã chỉ ra ở trên, vẫn có những thay đổi tích cực xét riêng từng chiều nghèo). Kết quả này một lần nữa đặt ra câu hỏi về hiệu quả của rất nhiều các chính sách và chương trình giảm nghèo cho vùng dân tộc thiểu số thực hiện trong thời gian qua.

Các yếu tố quyết định nghèo đa chiều và động thái nghèo đa chiều. Các mô hình phân tích kinh tế lượng được sử dụng để ước lượng mức độ ảnh hưởng của các yếu tố khác nhau đến nghèo đa chiều và động thái biến động của nghèo đa chiều. Kết quả về cơ bản gợi ý rằng trẻ em dân tộc Kinh ít có nguy cơ nghèo hơn và dễ có khả năng thoát nghèo (hoặc luôn ở trong tình trạng không nghèo) hơn trẻ em dân tộc thiểu số. Trình độ học vấn của chủ hộ cũng là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng quyết định đến nghèo đa chiều của trẻ cũng như khả năng thoát nghèo. Bên cạnh đó, sở hữu đất đai ở cấp hộ, nhất là đất có tưới tiêu cũng là một yếu tố có ảnh hưởng nhất định đến nghèo đa chiều của trẻ em. Kết quả phân tích cũng chỉ ra rằng tiếp cận với cơ sở hạ tầng và các tiện ích công cộng ở cấp cộng đồng là những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến đời sống của trẻ em vùng dân tộc thiểu số.

Ảnh hưởng của nghèo đa chiều đến sự phát triển của trẻ trong tương lai là một câu hỏi khó, cả trên giác độ lý thuyết và thực tiễn. Sử dụng số liệu chuỗi về nhóm trẻ giữa hai năm 2007 và 2012, nghiên cứu này chỉ ra rằng tình trạng nghèo đa chiều trong năm 2007 có ảnh hưởng tiêu cực đến nhiều khía cạnh về sự phát triển của trẻ trong năm 2012. Cụ thể, tính trung bình và trong điều kiện các yếu tố khác không đổi nếu một trẻ em nghèo đa chiều trong năm 2007 thì số năm đi học cả trẻ sẽ giảm đi 25% trong năm 2012. Bên cạnh đó, trẻ em nghèo trong năm 2007 thì xác suất để trẻ đó phải lao động trước độ tuổi vào năm 2012 tăng 3,4 điểm %. Nghèo đa chiều trong năm 2007 cũng có

ảnh hưởng tiêu cực đến xác suất trẻ được khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế trong năm 2012. Tính trung bình, nếu trẻ em là nghèo trong năm 2007 thì xác suất trẻ được khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế trong 2012 sẽ giảm khoảng 5 điểm %. Thông điệp chính từ ước lượng này là tình trạng nghèo sẽ có tác động tiêu cực đến sự phát triển của trẻ trong tương lai về nhiều mặt. Do đó, cùng với những kết quả đã chỉ ra ở trên, Báo cáo một lần nữa nhấn mạnh tính cấp thiết phải có những can thiệp phù hợp và mạnh mẽ hơn để cải thiện phúc lợi cho trẻ em tại các “túi nghèo”.

Những bất cập về thể chế, chính sách giảm nghèo trẻ em

Có quá nhiều chính sách và chương trình giảm nghèo cho trẻ em. Tổng hợp các chính sách và chương trình giảm nghèo có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến các khía cạnh phúc lợi của trẻ em, Báo cáo

Lĩnh vực	Số chính sách
Giáo dục	20
Y tế	16
Nhà ở và điện	8
Nước sạch và vệ sinh	5
Lao động trẻ em	9
Hòa nhập xã hội	7

đưa ra con số 52 các chương trình và chính sách giảm nghèo trẻ em. Lưu ý rằng việc xác định hoàn toàn chính xác số lượng chính sách và chương trình giảm nghèo ở Việt Nam là một công việc rất khó khăn do những đặc điểm về thể chế hiện hành. Vì vậy, số lượng chương trình và chính sách có thể khác con số 52 ở trên nhưng sai số, nếu có, sẽ không nhiều. Nhưng dù con số chính xác có sự khác biệt nhất định thì thực tế là Việt Nam đã và đang có quá nhiều các chương trình và chính sách can thiệp về phúc lợi trẻ em. Như chỉ ra trong bảng ở kế bên, giáo dục là lĩnh vực có số lượng chính sách nhiều nhất, lên đến con số 20 chính sách; y tế đứng thứ 2 với 16 chính sách và chương trình. Các lĩnh vực khác có khoảng 5 đến 9 chính sách và chương trình can thiệp.

Hầu hết các chính sách và chương trình đều không được bố trí đủ nguồn lực

so với kế hoạch. Việc tìm kiếm thông tin về nguồn lực được bố trí và quản lý trong một loạt các chính sách và chương trình ở trên là hết

Lĩnh vực	Ví dụ về chính sách	Tỷ lệ nguồn lực bố trí
Giáo dục	CTMTQG về Giáo dục	85%
Y tế	CTMTQG về Y tế	51%
Nhà ở và điện	Quyết định 167	27%
Nước sạch và vệ sinh	CTMTQG về NSVS	17,5%
Lao động trẻ em	CTQG về bảo vệ trẻ em	16%
Hòa nhập xã hội	CTMTQG về Văn hóa	31%

sức khó khăn, nếu không muốn nói là gần như không thể. Trong thực tế, ngay cả các cơ quan có trách nhiệm quản lý nhà nước về nguồn vốn (như Bộ KH&ĐT, Bộ Tài Chính) hay về công tác giảm nghèo (như Bộ LĐTB&XH) cũng chưa đưa ra được một con số thống nhất về tổng giá trị nguồn lực cho công tác giảm nghèo. Đây một phần là hệ quả của thiếu sự minh bạch và trách nhiệm giải trình trong phân bổ các nguồn lực công. Vấn đề đó có thể xuất phát từ thực tế là có quá nhiều cơ quan tham gia quản lý hệ thống chính sách và chương trình nói trên dẫn đến không thực hiện được việc thống kê chính xác nguồn lực cho tất cả các chính sách và chương trình giảm nghèo. Trong điều kiện đó, Báo cáo này cố gắng đưa ra một 'lát cắt' về tình trạng phân bổ nguồn lực thông qua việc tìm kiếm thông tin về tỷ lệ nguồn lực bố trí được so với kế hoạch trong một số chính sách và chương trình quan trọng liên quan đến từng chiều nghèo. Kết quả tóm tắt ở bảng kế bên đưa ra một bức tranh đáng kinh ngạc về tình trạng huy động và sử dụng nguồn lực cho giảm nghèo ở Việt Nam. Theo 'lát cắt' này, ngoại trừ CTMTQG về giáo dục đạt được tỷ lệ bố trí nguồn lực 85% so tổng nguồn vốn dự kiến, và CTMTQG về Y tế được bố trí khoảng 51% nguồn lực yêu cầu, tỷ lệ bố trí ngân sách thực tế ở tất cả các chính sách và chương trình lớn ở từng lĩnh vực đạt rất thấp so với kế hoạch, dao động từ 15% đến 31%.

Có quá nhiều các cơ quan tham gia vào quản lý và tổ chức thực hiện các chính sách và chương trình giảm nghèo nhưng lại thiếu những cơ chế phối hợp hiệu quả và vai trò điều phối của một 'nhạc trưởng' là một thực tế dễ thấy qua tổng hợp các chính sách và chương trình giảm nghèo được liệt kê trong Báo cáo. Về nguyên tắc, có nhiều các cơ quan thuộc Chính phủ và các đối tác phát triển cùng tham gia vào công cuộc giảm nghèo cho trẻ em không nhất thiết tạo ra bất cập gì, nhất là với đặc thù nghèo trẻ em là vấn đề 'đa chiều'. Tuy nhiên, nếu không có những cơ chế điều phối rõ ràng và hiệu quả, không có vai trò của một 'nhạc trưởng' thì việc có quá nhiều các cơ quan cùng tham gia quản lý và tổ chức thực hiện các chính sách và chương trình giảm nghèo lại tạo ra sự chòng chéo về phạm vi thụ hưởng và nội dung hỗ trợ. Đáng tiếc rằng

đây lại là một thực tế tại Việt Nam. Khi đó sự lãng phí nguồn lực, thiếu hiệu quả trong các can thiệp giảm nghèo là điều không thể tránh khỏi.

Một số khuyến nghị

Báo cáo này, cùng với một số nghiên cứu trước đây, đã chỉ ra tỷ lệ nghèo còn rất cao của trẻ em tại những túi nghèo là các xã và thôn bản có điều kiện kinh tế-xã hội ĐBKK, nhất là trong nhóm trẻ em dân tộc thiểu số. Đối mặt với tình hình đó, Việt Nam đã có rất nhiều chính sách và chương trình trực tiếp hoặc gián tiếp nâng cao đời sống cho trẻ em ở vùng dân tộc thiểu số nói chung, cho trẻ em dân tộc thiểu số nói riêng nhưng sau hơn 20 năm với rất nhiều nỗ lực, tỷ lệ nghèo của trẻ em tại các vùng này vẫn ở mức rất cao và chuyển biến chậm. Báo cáo này một lần nữa rung lên một hồi chuông báo động về tình trạng nghèo trẻ em của khu vực này.

Báo cáo cho rằng trước kết cần có một cách tiếp cận nhất quán về nghèo trẻ em. Cách tiếp cận này cần đảm bảo trẻ em được tính đến như là một đối tượng trực tiếp thụ hưởng các chính sách hỗ trợ đặc thù, tránh tình trạng hầu hết các hỗ trợ cho trẻ em hiện nay đều được xác định trên tiêu chí chính là hộ nghèo về thu nhập. Kết quả nghiên cứu chỉ rõ ràng cách tiếp cận đơn chiều (thu nhập) tạo ra những bất cập lớn trong xác định đối tượng thụ hưởng chính sách: nếu chỉ căn cứ vào nghèo thu nhập thì một bộ phận lớn trẻ em sẽ bị gạt ra ngoài phạm vi hưởng lợi trong khi những trẻ này thực sự cần hỗ trợ. Do đó, cách tiếp cận nghèo đa chiều cần được sử dụng trong cả giám sát nghèo và xác định đối tượng thụ hưởng chính sách giảm nghèo. Đây là một định hướng chính sách mới so với cách tiếp cận nghèo thu nhập trong hệ thống chính sách giảm nghèo của Việt Nam trong hơn 2 thập kỷ qua. Cần có các hành động ngay từ bây giờ để đảm bảo rằng cách tiếp cận nghèo đa chiều sẽ được đưa vào trong các văn kiện chiến lược cho giai đoạn 2016-2020.

Xếp xếp lại một cách hợp lý để giảm thiểu số lượng các chương trình và chương trình giảm nghèo cũng như những đầu mối tham gia quản lý và tổ chức thực hiện nỗ lực giảm nghèo là hết sức quan trọng. Đồng thời, cũng cần thiết phải thiết lập một nền tảng thể chế để có thể trao quyền đầy đủ cho một

‘nhạc trưởng’ và đưa các cơ chế điều phối có hiệu lực đủ mạnh là một điều kiện tiên quyết để có thể khắc phục được những bất cập trong hệ thống chính sách và chương trình giảm nghèo cho trẻ em hiện nay. Ở khía cạnh này, Nghị Quyết 80 là một bước tiến thể chế hết sức quan trọng theo hướng thu gọn đầu mối quản lý các nỗ lực giảm nghèo. Tuy nhiên, đáng tiếc là quá trình thực hiện Nghị Quyết 80 lại gặp rất nhiều khó khăn. Nếu một nền tảng thể chế như vậy không được thiết lập thì sẽ rất khó khắc phục được sự chòng chẹo, manh mún của hệ thống các chính sách và chương trình giảm nghèo hiện nay. Điều này đòi hỏi phải có quyết tâm chính trị rất cao của Chính Phủ và các bên liên quan.

Công tác phân bổ nguồn lực công nói chung và phân bổ nguồn lực cho các chính sách và chương trình giảm nghèo nói riêng cần thiết phải được cải thiện theo hướng tăng cường sự minh bạch và trách nhiệm giải trình. . Thực tế cho thấy hầu hết các cơ quan có trách nhiệm quản lý và tổ chức thực hiện các chính sách và chương trình giảm nghèo đều không có đủ thông tin kịp thời về nguồn lực được phân bổ. Chương trình 30a là một ví dụ tiêu biểu. Dù được chờ đợi là ‘quả đấm thép’ đối với tình trạng nghèo dai dẳng ở những huyện nghèo nhất nước, Chương trình này cũng chỉ được bố trí nguồn lực đáp ứng từ 15-20% tổng nguồn vốn dự kiến. Do đó, cần có những biện pháp mạnh để cải thiện cách thức và cơ chế phân bổ nguồn lực công. Đây sẽ là một nền tảng cần thiết cho hoạch định các chính sách và chương trình giảm nghèo nhưng là một thách thức rất lớn, đặc biệt là những rào cản về lợi ích cũng như hạn chế trong công tác lồng ghép, điều phối vốn đã được tạo ra từ lâu bởi chính cơ chế phân bổ và quản lý nguồn lực công hiện nay.

Giới thiệu

Việt Nam đã đạt được kết quả quan trọng và nổi bật về giảm nghèo, tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 58% năm 1993 xuống còn 20,7% trong năm 2010 (theo VLSS 1992/93 và VHLSS 2010). Tuy nhiên, tốc độ giảm nghèo của các dân tộc thiểu số đã đạt được thấp hơn nhiều so với mức trung bình toàn quốc. Trong khi tỷ lệ nghèo của nhóm dân tộc Kinh chỉ ở mức 7,5%, tỷ lệ nghèo của đồng bào dân tộc thiểu số là gần 48% vào năm 2010. Mặc dù chỉ chiếm chưa đến 15% tổng dân số nhưng đồng bào dân tộc thiểu số chiếm đến gần 53% số người nghèo của Việt Nam (theo World Bank, 2012). Thực trạng nghèo đồng bào dân tộc thiểu số cũng được thể hiện trong các thước đo phi thu nhập khác như trình độ học vấn, tiếp cận với dịch vụ công, tình trạng suy dinh dưỡng ở trẻ em... Theo số liệu từ Điều tra Mức sống Hộ gia đình Việt nam (VHLSS) 2010, có đến 44% chủ hộ là người dân tộc thiểu số vẫn chưa tốt nghiệp tiểu học trong khi tỷ lệ này trong nhóm Kinh là 25%. Trong năm 2010, khoảng 37% trẻ em dân tộc thiểu số dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng, so với tỷ lệ 22% của nhóm Kinh. Trong nhóm các dân tộc thiểu số nghèo chỉ trẻ em có thể coi là một trong số những đối tượng dễ bị tổn thương nhất.

Trong bối cảnh nghèo càng trở nên là một vấn đề có nhiều khía cạnh, ngày càng có nhiều nghiên cứu ứng dụng phương pháp phân tích nghèo đa chiều (xem nghiên cứu của Alkire và Foster, 2009 tổng hợp về phương pháp phân tích nghèo đa chiều) để phân tích tình trạng nghèo ở Việt Nam nói chung và nghèo của đồng bào dân tộc thiểu số nói riêng. Nghiên cứu của Bộ LĐTB&XH, ĐH Maastricht, và UNICEF (2008) là nghiên cứu có tính ảnh hưởng nhất trong các nghiên cứu về nghèo đa chiều tại Việt Nam tính đến thời điểm hiện nay. Báo cáo ước tính 1/3 số trẻ dưới 16 tuổi được xếp là trẻ em nghèo đa chiều (tương đương với khoảng 7 triệu trẻ em nghèo đa chiều ở Việt Nam). Về các chiều nghèo, tình trạng nghèo được ghi nhận nghiêm trọng nhất ở chiều nước sạch và vệ sinh, vui chơi giải trí, và chăm sóc y tế. Nghiên cứu này cũng chỉ ra khoảng cách đáng kể về tỷ lệ nghèo trẻ em giữa các vùng. Tỷ lệ nghèo trẻ em ở vùng Miền núi phía Bắc, Tây Bắc, Đông Bắc, và Đồng bằng sông Cửu long là

cao nhất. Báo cáo cũng chỉ ra rằng tỷ lệ nghèo đa chiều của trẻ em dân tộc thiểu số cao hơn đáng kể so với trẻ em dân tộc Kinh.

Áp dụng tương tự về phương pháp tiếp cận của Bộ LĐTB&XH, ĐH Maastricht, và UNICEF (2008) nhưng khác ở bộ số liệu sử dụng (bộ số liệu là Điều tra Đa chỉ tiêu – MICS), kết quả nghiên cứu của Roelen và các đồng tác giả (2010) ước tính tỷ lệ nghèo đa chiều trẻ em tại Việt Nam là 37%. Nghiên cứu cũng cho thấy sự chênh lệch về tỷ lệ nghèo giữa các nhóm dân tộc trong đó tỷ lệ trẻ em dân tộc thiểu số nghèo đa chiều cao hơn nhiều so với trẻ em dân tộc Kinh. Gần đây nhất là nghiên cứu Roelen (2013) kết hợp số liệu VHLSS từ năm 2004, năm 2006 và 2008 để phân tích tình trạng nghèo đa chiều trẻ em và biến động của nghèo đa chiều trẻ em theo thời gian. Kết quả của nghiên cứu cho tỷ lệ nghèo trẻ em đa chiều ở Việt Nam tuy có giảm nhưng một tỷ lệ khá lớn trẻ em bị nghèo vẫn nằm trong tình trạng đa chiều dai dẳng.

Về cơ bản, hầu hết các nghiên cứu hiện tại về nghèo đa chiều tại Việt Nam đều cho thấy tỷ lệ nghèo sẽ cao hơn khi dùng phương pháp tiếp cận đa chiều so với phương pháp đo lường nghèo thu nhập hoặc chi tiêu. Đáng lưu ý là các kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ nghèo đa chiều trẻ em cao ở mức đáng lo ngại. Các nghiên cứu sẵn có đều gợi mở nhiều vấn đề về chính sách. Nhưng có lẽ một vấn đề chính sách quan trọng nhất đặt ra là nếu đo lường nghèo bằng thu nhập hoặc chi tiêu thì không thể cung cấp một bức tranh đầy đủ về tình trạng nghèo trẻ em. Điều đó cũng gợi ý rằng các chính sách và chương trình giảm nghèo sử dụng cách tiếp cận nghèo đơn chiều theo thu nhập hoặc chi tiêu khó có thể giải quyết được toàn diện thách thức cải thiện mức sống cho trẻ em nghèo.

Trong bối cảnh đó, đã có nhiều nghiên cứu về tình trạng nghèo của đồng bào dân tộc thiểu số nói chung, tình trạng nghèo trẻ em dân tộc thiểu số vẫn còn là một vấn đề còn chưa có nhiều nghiên cứu sâu. Nghiên cứu này nhằm đóng góp vào thiếu hụt nói trên. Báo cáo sử dụng số liệu chính từ các cuộc Khảo sát đầu kỳ và Khảo sát cuối kỳ của Chương trình Phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi, giai đoạn 2006-2011 (gọi

tất là Chương trình 135-II) . Hai cuộc khảo sát này thực hiện tương ứng vào 2007 và 2012 trên phạm vi gần 6,000 hộ gia đình sinh sống tại các vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn trong đó 76% số hộ là hộ dân tộc thiểu số. Cho đến thời điểm hiện nay, đây vẫn là hai bộ số liệu có chất lượng và có tính đại diện cho các có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số và miền núi (trong Báo cáo này gọi ngắn gọn là ‘*vùng dân tộc thiểu số*’). Sử dụng hai bộ dữ liệu thực hiện cách nhau 5 năm về cùng một mẫu khảo sát cho phép những phân tích trong Báo cáo này đáp ứng được các mục tiêu sau đây:

- Phân tích thực trạng về tình trạng nghèo của trẻ em vùng dân tộc thiểu số theo cách tiếp cận đa chiều, với các chiều cụ thể gồm giáo dục, chăm sóc y tế, điều kiện cư trú, nước sạch và vệ sinh, lao động trẻ em và hòa nhập xã hội; và đánh giá sự thay đổi của tình trạng nghèo trẻ em vùng dân tộc thiểu số theo thời gian;
- Xác định mức độ ảnh hưởng của một số yếu tố kinh tế-xã hội đến tình trạng nghèo đa chiều của trẻ em vùng dân tộc thiểu số; đồng thời, đánh giá tác động của tình trạng nghèo đa chiều đối với sự phát triển lâu dài của trẻ em;
- Tổng hợp những thay đổi chính sách liên quan đến các chiều nghèo của nghèo trẻ em vùng dân tộc thiểu số; kết hợp với các kết quả ở trên để đưa ra một số khuyến nghị về can thiệp giảm nghèo đa chiều cho trẻ em vùng dân tộc thiểu số.

Để thực hiện được mục tiêu trên, báo cáo dựa trên nền tảng của phương pháp tiếp cận nghèo đa chiều đã được sử dụng lần đầu tiên tại Việt Nam trong nghiên cứu của Bộ LĐTB&XH, ĐH Maastricht và UNICEF (2008). Bên cạnh đó, Báo cáo sử dụng một số mô hình kinh tế lượng kiểm định các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều trẻ em, sự biến động của nghèo đa chiều, và ảnh hưởng của nghèo đa chiều đối với sự phát triển của trẻ em trong tương lai. Đây là một điểm mới của Báo cáo vì cho đến nay mới có rất ít các nghiên

cứu đánh giá xem tình trạng nghèo hiện tại tác động đến sự phát triển của trẻ em trong tương lai như thế nào.¹ Với cách tiếp cận đó, Báo cáo sẽ cung cấp một số đầu vào cho những thảo luận chính sách về nghèo trẻ em tại Việt Nam, đồng thời đóng góp những kết quả nghiên cứu quan trọng về vấn đề này.

Ngoài phần giới thiệu và kết luận, báo cáo bao gồm các chương như dưới đây:

- Chương 1 đưa ra các khái niệm và khung phân tích nghèo đa chiều trẻ em vùng dân tộc thiểu số, các mô hình kinh tế lượng, và dữ liệu chính sử dụng trong Báo cáo.
- Chương 2 phân tích thực trạng nghèo đa chiều của trẻ em vùng dân tộc thiểu số. Báo cáo phân tích theo các chiều nghèo về giáo dục, chăm sóc y tế, điều kiện cư trú, nước sạch và vệ sinh, lao động trẻ em, và hòa nhập xã hội, và phân tích tổng hợp về nghèo đa chiều trẻ em và động thái biến động của nghèo đa chiều trong thời kỳ 2007-2012.
- Chương 3 đánh giá ảnh hưởng của một số yếu tố kinh tế-xã hội đến tình trạng nghèo đa chiều trẻ em, động thái thay đổi của nghèo đa chiều, và đánh giá tác động của tình trạng nghèo đối với một số khía cạnh liên quan đến sự phát triển lâu dài của trẻ em (trong điều kiện số liệu cho phép).
- Chương 4 phân tích hệ thống chính sách về giảm nghèo cho trẻ em vùng dân tộc thiểu số. Các phân tích này kết hợp với kết quả ở chương 2 và 3 là cơ sở để xây dựng một số khuyến nghị chính sách về can thiệp giảm nghèo cho trẻ em vùng dân tộc thiểu số trong thời gian tới.

¹ Tại Việt Nam, nghiên cứu của Roelen (2013) là nghiên cứu đầu tiên phân tích về sự thay đổi của nghèo đa chiều của trẻ em theo thời gian. Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu từ VLHSS năm 2004, 2006 và 2008. Tuy nhiên, việc phân tích nghèo đa chiều trẻ em dân tộc thiểu số sử dụng bộ dữ liệu từ VHLSS có hạn chế nhất định vì số quan sát là các hộ dân tộc thiểu số khá nhỏ trong mẫu khảo sát.

Chương 1 - Khung Phân tích

Chương 1 mô tả phương pháp tiếp cận nghèo đa chiều sử dụng trong nghiên cứu này với tham chiếu đến các nghiên cứu nghèo đa chiều từ trước đến nay. Cụ thể, phần đầu chương mô tả phương pháp đo lường nghèo đa chiều và mô hình phân tích sử dụng. Phần thứ hai mô tả nguồn dữ liệu trong báo cáo và một số vấn đề cần lưu ý khi cân nhắc các kết quả.

I. Phương pháp luận

I.1 Phương pháp đo lường nghèo đa chiều trẻ em

Phương pháp tiếp cận nghèo đa chiều trẻ em được sử dụng trong báo cáo này thống nhất với nghiên cứu trước đây của Bộ LĐTB&XH, ĐH Maastricht, và UNICEF (2008). Trong một số chiều nghèo cụ thể, báo cáo có điều chỉnh đối với một số chỉ số đo lường để đảm bảo khả thi khi tính toán với dữ liệu sẵn có. Bảng dưới đây so sánh phương pháp đo lường trong nghiên cứu của Bộ LĐTB&XH, ĐH Maastricht, và UNICEF (2008) và Báo cáo này.

Các chiều nghèo	Bộ LĐTB&XH, ĐH Maastricht, và UNICEF (2008) ²	Báo cáo này
1. Giáo dục	<input type="checkbox"/> Không đi học trong độ tuổi quy định ³ <input type="checkbox"/> Không hoàn thành chương trình tiểu học	<input type="checkbox"/> Không đi học trong độ tuổi quy định <input type="checkbox"/> Không hoàn thành chương trình tiểu học
2. Chăm sóc sức khỏe	<input type="checkbox"/> Trẻ em trong độ tuổi từ 2-4 tuổi không đến khám chữa bệnh tại cơ sở y tế trong 12	<input type="checkbox"/> Trẻ em trong độ tuổi từ 2-4 tuổi không đến khám chữa bệnh tại cơ sở y tế trong 12

² Bộ LĐTB&XH, ĐH Maastricht, và UNICEF (2008) sử dụng hai bộ dữ liệu VHLSS 2006 và MICS 2006. Trong đó, nghiên cứu này đã đưa ra hai bộ chỉ số khác nhau tương ứng với từng bộ dữ liệu. Bộ chỉ số được sử dụng đối với bộ dữ liệu VHLSS 2006 khá tương đồng với bộ dữ liệu được sử dụng trong báo cáo này.

³ Trong nghiên cứu của Bộ LĐTB&XH, ĐH Maastricht, và UNICEF (2008), đi học “trong độ tuổi quy định” được định nghĩa là: (1) Tỷ lệ trẻ 5 tuổi đi học mẫu giáo trong tổng số trẻ cùng tuổi; (2) tỷ lệ trẻ từ 6-10 tuổi đi học tiểu học trong tổng số trẻ từ 6-10 tuổi; (3) Tỷ lệ trẻ từ 11-15 tuổi đi học trung học cơ sở trong tổng số trẻ từ 11-15 tuổi.

	tháng trước đó	tháng trước đó
3. Điều kiện cư trú	<input type="checkbox"/> Không ở nơi phù hợp (nhà kiên cố hoặc bán kiên cố) <input type="checkbox"/> Trong nhà không có điện	<input type="checkbox"/> Không ở nơi phù hợp (nhà kiên cố hoặc bán kiên cố) <input type="checkbox"/> Trong nhà không có điện
4. Nước sạch và vệ sinh	<input type="checkbox"/> Trong nhà không có nguồn nước uống an toàn <input type="checkbox"/> Trong nhà không có hố xí hợp vệ sinh	<input type="checkbox"/> Trong nhà không có nguồn nước uống an toàn <input type="checkbox"/> Trong nhà không có hố xí hợp vệ sinh
5. Lao động trẻ em	<input type="checkbox"/> Làm việc trong độ tuổi từ 6 đến 15	<input type="checkbox"/> Làm việc trong độ tuổi từ 6 đến 15
6. Nghèo hòa nhập xã hội	<input type="checkbox"/> Trẻ em trong độ tuổi từ 0-15 sống trong gia đình có chủ hộ không có khả năng lao động do tàn tật hoặc do tuổi già.	<input type="checkbox"/> Trẻ em trong độ tuổi từ 0-15 sống trong gia đình có chủ hộ không có khả năng lao động do tàn tật hoặc do tuổi già. <input type="checkbox"/> Sử dụng thành thạo tiếng Việt trong giao tiếp ngoài hộ
7. Giải trí	<input type="checkbox"/> Không có đồ chơi <input type="checkbox"/> Không có cuốn sách nào	<input type="checkbox"/> Không đo lường được do không có dữ liệu

Đo lường nghèo theo các chiều khác nhau thường là một công việc đầy thách thức trong hầu hết các nghiên cứu về nghèo đa chiều. Trong khi đo lường nghèo ở một số chiều như giáo dục hoặc điều kiện cư trú... có thể khá dễ dàng, thì việc đo lường số chiều nghèo khác lại rất khó khăn do hạn chế về số liệu. Ví dụ, dữ liệu để đo lường nghèo theo chiều hòa nhập xã hội thường là rất hạn chế. Vì vậy, nhiều nghiên cứu sử dụng cùng phương pháp tiếp cận nghèo đa chiều nhưng lại khác nhau về cách thức đo lường nghèo trong các chiều do sử dụng những nguồn số liệu khác nhau với mức độ thông tin sẵn có không giống nhau. Báo cáo này sử dụng bộ dữ liệu từ các cuộc khảo sát đầu kỳ và cuối kỳ của Chương trình 135 – Giai đoạn II. Do khảo sát này được thiết kế sử dụng phương pháp tiếp cận Đo lường Mức sống (LSMS) của Ngân hàng Thế giới (NHTG), việc đo lường các chiều nghèo trong báo cáo này về cơ bản giống với nghiên cứu của Bộ LĐTB&XH, ĐH Maastricht, và UNICEF (2008) – là nghiên cứu sử dụng chủ yếu bộ số liệu từ VHLSS là một biến thể của LSMS

trong điều kiện của Việt Nam. Cụ thể, việc đo lường các chỉ số trong từng chiều nghèo được diễn giải chi tiết như sau:⁴

- *Chỉ số nghèo về giáo dục* được đo bằng tỷ lệ trẻ em không tới trường đúng độ tuổi hoặc trẻ em tuổi từ 11-15 không hoàn thành chương trình tiểu học. Trẻ em không tới trường theo đúng độ tuổi được định nghĩa là trẻ 5 tuổi không đi học mẫu giáo (hoặc nhà trẻ); hoặc trẻ từ 6-10 tuổi không đi học tiểu học; và trẻ từ 11-15 tuổi không đi học trung học cơ sở.
- *Chỉ số nghèo về y tế* đo lường giống như trong báo cáo của Bộ LĐTB&XH, ĐH Maastricht, và UNICEF (2008) là tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi từ 2-4 không được đưa đến các cơ sở y tế chính thức (ví dụ: trung tâm y tế xã, các bệnh viện tuyến huyện và cao hơn) trong 12 tháng vừa qua.
- *Chỉ số nghèo về điều kiện cư trú* được đo lường bằng tỷ lệ trẻ sống trong các nhà tạm hoặc nhà ở không có kết nối với mạng lưới điện quốc gia. Ở khía cạnh này, phân loại nhà ở được đo lường tương tự như phương pháp trong các báo cáo sử dụng VHLSS của NHTG và Tổng cục Thống kê (TCTK).
- *Chỉ số nghèo về nước sạch và vệ sinh* bao hàm hai chỉ tiêu phản ánh điều kiện sinh hoạt là tiếp cận với nước uống an toàn và nhà vệ sinh hợp chuẩn và được đo lường bằng tỷ lệ trẻ em không được tiếp cận với một trong hai điều kiện trên. Điều kiện “nước an toàn” và “nhà vệ sinh hợp tiêu chuẩn” được định nghĩa theo chuẩn quốc tế, tương tự như trong các nghiên cứu khác sử dụng bộ số liệu VHLSS hoặc Tổng điều tra về Dân số và Nhà ở 2009 của TCTK.
- *Chỉ số lao động trẻ em* được đo lường bằng tỷ lệ trẻ em từ 6 đến 15 tuổi tham gia thực hiện một số công việc được trả công (có thể tham gia vào các hoạt động kinh doanh tự làm của hộ gia đình hoặc hộ gia đình khác). Cần lưu ý rằng ở tuổi 15 nhiều trẻ em dân tộc thiểu số bỏ học sau khi kết thúc trung học cơ sở và bắt đầu lao động tại hộ hoặc tham gia vào thị trường lao động.

⁴ Để đảm bảo tính so sánh với các nghiên cứu trước đây, việc đo lường các chiều nghèo khác nhau được thực hiện theo cách tương tự như trong Bộ LĐTB&XH, ĐH Maastricht, và UNICEF (2008). Phần mô tả này sẽ nhấn mạnh những khác biệt so với Bộ LĐTB&XH, ĐH Maastricht, và UNICEF (2008).

- *Chỉ số nghèo về hòa nhập xã hội* đo lường mức độ hòa nhập của trẻ em trong gia đình và cộng đồng. Trong Báo cáo của Bộ LĐTB&XH, ĐH Maastricht, và UNICEF (2008) đo lường mức độ hòa nhập xã hội bằng tỷ lệ trẻ em không có giấy khai sinh hoặc người chăm sóc không có khả năng lao động do bị tàn tật và tuổi già. Trong báo cáo này, do bộ số liệu sử dụng không có thông tin về trẻ có giấy khai sinh, vì vậy báo cáo này đo lường trẻ em nghèo về hòa nhập xã hội bao gồm hai tiêu chí: (i) trẻ em sống trong hộ gia đình có chủ hộ không thể làm việc do bị tàn tật hoặc tuổi già; (ii) sử dụng tiếng phổ thông trong giao tiếp bên ngoài hộ gia đình. Trong khi tiêu chí đầu khá dễ hiểu, việc áp dụng tiêu chí thứ hai cần phải được phân tích kỹ lưỡng. Trong thực tế, khả năng sử dụng tiếng phổ thông thành thạo là một yếu tố có thể ảnh hưởng đến khả năng hòa nhập xã hội của trẻ em dân tộc thiểu số. Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng ngôn ngữ là một điều kiện quan trọng để tiếp cận các dịch vụ công. Grant và Wong (2003) đã chứng minh ngôn ngữ là rào cản đáng kể trong tiếp cận giáo dục của học sinh dân tộc thiểu số. Martinez (2010) cho thấy rào cản ngôn ngữ hạn chế sự tiếp cận đến dịch vụ y tế, và vì vậy ảnh hưởng đến sức khỏe của đồng bào dân tộc thiểu số. Các nghiên cứu của Baulch và các đồng tác giả (2009); IRC, UNDP, UBDT (2010) cũng đã chỉ ra rằng các hộ gia đình dân tộc thiểu số mà chủ hộ có khả năng nói tiếng phổ thông lưu loát thì nguy cơ nghèo thấp hơn những hộ có chủ hộ không nói được tiếng phổ thông hoặc chỉ nói được một cách hạn chế.⁵ Tuy nhiên, thông tin về khả năng sử dụng tiếng phổ thông không được thu thập đầy đủ trong dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu. Thay vào đó, bộ số liệu khảo sát mà báo cáo chỉ thu thập thông tin về loại ngôn ngữ được trẻ sử dụng bên ngoài hộ gia đình. Trong câu hỏi khảo sát, có năm lựa chọn gồm: (i) Chỉ sử dụng ngôn ngữ dân tộc thiểu số; (ii) Chủ yếu sử dụng ngôn ngữ dân tộc thiểu số và một ít tiếng phổ thông; (iii) Sử dụng cả ngôn ngữ dân tộc thiểu số và tiếng phổ thông;

⁵ Do hạn chế về số liệu nên một số chiều nghèo quan trọng hay được đề cập đến các nghiên cứu về nghèo đa chiều ở trẻ em không được áp dụng trong Báo cáo này. Trong đó đáng kể là hai chiều nghèo về dinh dưỡng và nghèo về nghỉ ngơi/vui chơi giải trí. Đây là những nhóm thông tin không được thu thập trong hai bộ dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu này.

(iv) Chủ yếu dùng tiếng phổ thông và một ít tiếng dân tộc thiểu số; (v) Chỉ sử dụng tiếng phổ thông. Do hầu hết trẻ trong khu vực dân tộc thiểu số đều nhập học và được dạy tiếng phổ thông, nên những trẻ chọn mục (i) và (ii) có thể được coi là bị hạn chế về khả năng sử dụng tiếng phổ thông.

Với phương pháp tiếp cận và đo lường như trên, một trẻ được coi là nghèo theo một chiều nghèo nào đó nếu trẻ chịu thiếu hụt trong chiều đang xét.⁶ Về mặt tính toán, mỗi chiều nghèo được gắn với một 'hệ số thiếu hụt' có giá trị giữa 0 và 1 (ví dụ: bằng 0 nếu trẻ không nằm dưới ngưỡng nghèo trong chiều nghèo đang xét và bằng 1 nếu ngược lại). Đối với một số chiều nghèo gồm hai tiêu chí (ví dụ: giáo dục), mỗi tiêu chí sẽ có hệ số thiếu hụt là 0,5. Đối với các chiều nghèo dạng này, một trẻ được coi là nghèo nếu tổng giá trị các hệ số thiếu hụt lớn hơn hoặc bằng 0,5. Tổng hợp kết quả của từng chiều, chỉ số nghèo đa chiều được xây dựng là tổng của hệ số thiếu hụt từ tất cả các chiều nghèo. Do các chiều nghèo đều có ý nghĩa quan trọng đối với điều kiện sống của trẻ em việc gán trọng số đối với một chiều nào đó lớn hơn chiều khác không thực sự thuyết phục. Hơn nữa, với trọng số như nhau cho các chiều giúp đưa ra một kết quả rõ ràng và dễ áp dụng về chính sách về nghèo đa chiều. Cụ thể, với trọng số cho các chiều nghèo là như nhau khi tính toán chỉ số nghèo đa chiều, các nhà hoạch định chính sách có thể dễ dàng nhận diện đâu là những chiều cần ưu tiên về nguồn lực và chính sách hỗ trợ. Như đã chỉ ra trong nghiên cứu của Bộ LĐTB&XH, ĐH Maastricht, và UNICEF (2008), sử dụng cách định nghĩa về nghèo đa chiều dựa trên ít nhất hai chiều nghèo sẽ ít nhạy cảm hơn so với sử dụng chỉ một chiều nghèo, và do đó, cho phép đo lường nghèo đa chiều đáng tin cậy hơn.

Với phương pháp tiếp cận như trên, Báo cáo sẽ phân tích trực trạng về đời sống trẻ em vùng dân tộc thiểu số theo từng chiều nghèo và tổng hợp các chiều nghèo ở Chương 2. Trong các phân tích đó, để có thể đưa ra phân tích

⁶ Do đó, thuật ngữ 'thiếu hụt' đôi khi được sử dụng trong các nghiên cứu về nghèo đa chiều thay thế cho từ 'nghèo'. Tuy nhiên, Báo cáo này vẫn sử dụng từ 'nghèo' vì từ này thông dụng hơn với hầu hết độc giả chính của Báo cáo. Đồng thời, sử dụng từ này cũng sẽ giúp cho các phân tích dễ theo dõi hơn khi so sánh giữa các chiều nghèo với nghèo theo thu nhập.

sâu về các khía cạnh khác nhau về tình trạng nghèo trẻ em, các chỉ số nghèo sẽ được tính toán ở mức trung bình và phân tổ theo các tiêu chí như dân tộc, vùng địa lý, tình trạng nghèo của hộ (theo phân loại dựa trên chuẩn nghèo thu nhập chính thức của Chính phủ), theo tuổi và giới tính của trẻ như dưới đây:⁷

- *Dân tộc*: để nhấn mạnh sự chênh lệch về tỷ lệ nghèo trẻ em giữa các nhóm dân tộc, báo cáo đưa ra các chỉ số phân tách ra thành nhóm trẻ em người Kinh/Hoa (gọi chung là “Kinh”) và các nhóm trẻ em dân tộc thiểu số khác. Trong nhóm các trẻ em dân tộc thiểu số, với điều kiện số liệu cho phép, báo cáo phân tách ra thành 13 nhóm dân tộc thiểu số khác nhau (xem Phụ lục 1).
- *Vùng địa lý*: các số liệu về nghèo trẻ em được tính riêng cho tám vùng địa lý của Việt Nam. Vùng Đồng bằng Sông Hồng có khá ít quan sát so với các vùng còn lại nên kết quả tính toán cho vùng này có thể không đáng tin cậy vì cỡ mẫu quá nhỏ. Tuy nhiên, nếu ghép vùng này với bất cứ vùng nào khác thì sẽ có thể ảnh hưởng đến kết quả tính toán cho vùng bị ghép. Đồng thời, so sánh kết quả tính toán trong báo cáo này với những kết quả tham chiếu từ những nghiên cứu trước đây sẽ không thuận lợi. Vì thế, các số liệu về vùng Đồng bằng Sông Hồng vẫn được trình bày trong các bảng khi xét đến yếu tố vùng địa lý nhưng sẽ không được phân tích chi tiết.
- *Hộ nghèo*: Số liệu nghèo trẻ em sẽ được báo cáo theo phân loại hộ nghèo căn cứ theo chuẩn nghèo chính thức của Chính phủ dựa trên thu nhập và quy trình đánh giá hộ nghèo hàng năm của Bộ LĐTB&XH.
- *Nhóm tuổi*: Khi phù hợp, số liệu sẽ được tính toán theo ba nhóm tuổi khác nhau, gồm trẻ từ 0-5 tuổi, 6-10 tuổi, và 11-15 tuổi. Các phân loại thành ba nhóm tuổi trên thống nhất với độ tuổi nhập học các cấp mẫu giáo, tiểu học, và trung học cơ sở.

⁷ Tất cả các tính toán trong báo cáo đều được điều chỉnh theo trọng số của mẫu khảo sát để đảm bảo các kết quả tính toán có thể đại diện cho vùng dân tộc thiểu số.

- *Giới tính*: số liệu về nghèo trẻ em sẽ được tính toán riêng cho bé trai và bé gái để đưa ra thông tin về nghèo của trẻ em vùng dân tộc thiểu số theo giới tính của trẻ.

Cần lưu ý rằng, các phân tích về nghèo đa chiều trẻ em sẽ bao gồm cả kết quả tính toán cho 2007 và 2012. Vì vậy, các phân tích trong Chương 2 cũng sẽ đề cập đến sự thay đổi trong các chiều nghèo và nghèo đa chiều trẻ em giữa hai năm. Để xác định liệu những thay đổi có ý nghĩa về mặt thống kê hay không, các kiểm định chuẩn t-test được tính toán cho phép kiểm định này. Bất kỳ sự thay đổi nào mà không có ý nghĩa về thống kê thì không phải là những thay đổi mang tính hệ thống nên Báo cáo sẽ không đề cập đến những thay đổi đó trong phần phân tích.⁸

1.2. Các mô hình kinh tế lượng

Báo cáo sẽ sử dụng một số mô hình kinh tế lượng để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều trẻ em và các tác động của nghèo đa chiều trẻ em đến sự phát triển lâu dài của trẻ. Những phân tích này sẽ được trình bày trong Chương 3. Nhưng để tiện theo dõi, các mô hình này được mô tả ngắn gọn dưới đây:

Các yếu tố quyết định nghèo đa chiều trẻ em

Để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều trẻ em, Chương 3 ước lượng mô hình hồi quy sử dụng số liệu 2007 và 2012. Ở dạng đơn giản nhất là một hàm hồi quy tuyến tính trong đó biến phụ thuộc là chỉ số nghèo đa chiều trẻ em, các biến độc lập có khả năng ảnh hưởng đến mức sống của trẻ. Phương trình hồi quy tuyến tính có thể được ước lượng sử dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS) được thể hiện như sau:

$$Y_i = \alpha_0 + \alpha_1 X_i + \epsilon_i \quad [1]$$

⁸ Để tiện theo dõi, báo cáo không trình bày kỹ thuật tính toán chỉ số kiểm định t-test mà chỉ trình bày kết quả tính toán để phục vụ cho kiểm định thống kê.

trong đó, Y_i là chỉ số nghèo đa chiều trẻ em i ; X_i là véc-tơ các biến độc lập bao gồm giới tính của trẻ, đặc điểm nhân khẩu của hộ gia đình, đặc điểm chủ hộ (tuổi, dân tộc, giáo dục), sở hữu đất đai, vùng địa lý, và tập hợp các biến tiếp cận cơ sở hạ tầng và dịch vụ công cộng ở cấp xã.

Mô hình Probit cũng có thể được sử dụng để kiểm chứng thực nghiệm các yếu tố quyết định nghèo đa chiều trẻ em. Phương trình hồi quy Probit được thể hiện như sau:

$$Pro(Y_i = 1) = \beta_0 + \beta_1 X_i + \varepsilon_i \quad [2]$$

trong đó $Pro(Y_i = 1)$ là xác suất để trẻ em i rơi vào trong trạng thái nghèo đa chiều; X_i là véc-tơ biến độc lập tương tự như X_i trong phương trình [1].

Phương trình [1] và [2] có thể được ước lượng riêng rẽ cho hai năm 2007 và 2012. Ngoài ra, phương trình [2] cũng có thể được điều chỉnh để xem xét xem tình trạng nghèo đa chiều trong thời kỳ ($t-1$) có thể ảnh hưởng thế nào đến trạng thái nghèo/không nghèo đa chiều của trẻ tại thời điểm hiện tại t , cụ thể:

$$Y_{i,t} = \theta_0 + \theta_1 Y_{i,t-1} + \theta_2 X_{i,t} + \varepsilon_i \quad [3]$$

Trong đó $Y_{i,t}$ là tình trạng nghèo của trẻ i tại thời kỳ t . Nếu phương trình [3] được ước lượng bằng phương pháp OLS thì $Y_{i,t}$ là chỉ số nghèo đa chiều; nếu phương trình [3] được ước lượng bằng phương pháp Probit, thì $Y_i = 1$ khi trẻ i trong trạng thái nghèo đa chiều hoặc bằng 0 trong trạng thái không nghèo đa chiều; $Y_{i,t-1}$ thể hiện tình trạng nghèo của trẻ i tại thời kỳ ($t-1$); X_i là véc-tơ biến độc lập tại thời điểm t tương tự X_i trong phương trình [1].

Các yếu tố quyết định sự biến động nghèo đa chiều trẻ em

Do hai cuộc Khảo sát sử dụng làm cơ sở dữ liệu chính trong báo cáo này được thực hiện trên cùng một mẫu khảo sát (như mô tả chi tiết dưới đây), dữ liệu chuỗi về cùng một nhóm trẻ em trong trong thời kỳ giữa hai cuộc khảo sát có thể được sử dụng để phân tích sự thay đổi của tình trạng nghèo đa chiều trẻ em theo các nhóm: (i) nghèo đa chiều trong cả hai năm 2007 và 2012 (P-P); (ii)

nghèo đa chiều trong 2007 và thoát nghèo trong năm 2012 (P-NP); (iii) không nghèo năm 2007 và rơi vào trạng thái nghèo năm 2012 (NP-P) ; (iv) không nghèo trong cả hai năm 2007 và 2012 (NP-NP).

Báo cáo sẽ phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự biến động nghèo đa chiều giữa hai thời kỳ theo các động thái nghèo nói trên trong Chương 3. Mô hình logit đa trạng thái (MNL) là mô hình phù hợp trong trường hợp này, đây cũng là mô hình đã được sử dụng trong nhiều nghiên cứu biến động của nghèo tại Việt Nam như Glewwe và các cộng sự (2002) and Justino và các cộng sự (2008). Mô hình MNL có thể được biểu diễn như sau:

Cho giá trị $Y_{ij} = 1$ nếu trẻ i có động thái nghèo j (là một trong các trạng thái P-P, P-NP, NP-P, hoặc NP-NP), khi đó xác suất của trẻ i trải qua động thái nghèo j được biểu diễn như sau (để đơn giản hóa, công thức tạm bỏ qua biến đạt i):

$$P(Y = j) = \frac{e^{X_j \beta_j}}{\sum_{j=1}^3 e^{X_j \beta_j}} \quad \text{với } j = 1, 2, 3, 4 \quad [4]$$

trong đó $P(Y=j)$ với $j = 1, 2, 3, 4$ là xác suất của một trẻ rơi vào một trong các động thái nghèo ở trên (ký hiệu (P-P) = 1; (P-NP) = 2; (NP-P) = 3; và (NP-NP) = 4); X là véc-tơ biến độc lập định nghĩa tương tự X_i trong phương trình [1]. Khi ước lượng mô hình MNL, phép biến đổi Theil sẽ áp dụng cho một trong các bộ hệ số để thu được dạng rút gọn của phương trình [4] để thực hiện các ước lượng cho mô hình này.

Tác động của nghèo đa chiều đến sự phát triển lâu dài của trẻ

Báo cáo này sẽ kiểm nghiệm tác động của nghèo đa chiều đến sự phát triển của trẻ trong tương lai. Nói một cách khác, câu hỏi đặt ra trong phần này là trạng thái nghèo đa chiều trong thời kỳ trước tác động thế nào đến sự phát triển của trẻ trong thời kỳ sau đó? Đây là vấn đề sẽ được giải quyết trong Chương 3 của Báo cáo.

Đây là một vấn đề phức tạp. Trong khi hầu hết các nhà nghiên cứu và lập chính sách đều đồng ý rằng nghèo có những tác động tiêu cực ảnh hưởng lâu dài đến sự phát triển của trẻ trong tương lai. Mặc dù vậy, đây là một vấn đề còn chưa có nhiều bằng chứng thực nghiệm. Các nghiên cứu của Emerson và cộng sự (2006), Power (2007), Bromley và cộng sự (2010) cho thấy trẻ lớn lên trong gia đình nghèo phải đối mặt với điều kiện sức khỏe không tốt trong tương lai. Một số nghiên cứu khác cho rằng các gia đình nghèo thường sinh ra những trẻ thiếu cân; vì vậy sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe cũng như sự phát triển trí tuệ trong các giai đoạn sau đó (Hack và cộng sự, 1995; Anderson và cộng sự, 2007, Ben - Shlomo, 2002). Xa hơn nữa, Carneiro và cộng sự (2007) chỉ ra rằng tư duy của trẻ có thể ảnh hưởng đến mức thu nhập khi trưởng thành. Như vậy, do nghèo ảnh hưởng đến sự phát triển trí tuệ của trẻ (như trên) nên sẽ ảnh hưởng đến mức thu nhập của trẻ khi trưởng thành. Kết quả đó cũng thống nhất với nghiên cứu của Blanden và cộng sự (2008).

Trong thực tế, việc kiểm định mối liên hệ giữa nghèo đến sự phát triển của trẻ em trong tương lai thường bị hạn chế bởi số liệu sẵn có. Để có thể kiểm định được, các nhà nghiên cứu cần có dữ liệu đầy đủ về trẻ em trong một khoảng thời gian dài để vừa cho phép đo lường được các khía cạnh về sự phát triển của trẻ, vừa cho phép thời gian để tình trạng nghèo có ảnh hưởng đến những khía cạnh đó. Đồng thời, đo lường sự phát triển của trẻ cũng không phải là công việc dễ dàng. Trong điều kiện đó, Báo cáo này đưa ra một số phân tích mang tính gợi mở ban đầu về mối liên hệ giữa nghèo đa chiều với sự phát triển của trẻ em trong tương lai trong bối cảnh cụ thể của Việt Nam. Báo cáo sử dụng mô hình sau đây:

$$K_{i,t} = \partial_0 + \partial_1 Y_{i,t-1} + \partial_2 X_{i,t} + \vartheta_i \quad [5]$$

Trong đó $K_{i,t}$ là biến phụ thuộc thể hiện một số khía cạnh phản ánh sự phát triển của trẻ i tại thời kỳ t ; $Y_{i,t-1}$ là biến độc lập phản ánh tình trạng nghèo của trẻ i tại thời điểm $(t-1)$; $X_{i,t}$ là véc-tơ biến giải thích thời kỳ t được định nghĩa tương tự như trong phương trình [1]. Có thể dùng mô hình OLS hoặc Probit

để ước lượng dạng rút gọn của phương trình [5] ở trên (tùy theo phương pháp nào sử dụng mà [5] có thể được diễn giải với sự điều chỉnh nhất định).

Đối với việc ước lượng phương trình [5], thách thức nhất có lẽ là đo lường $K_{i,t}$ để phản ánh sự phát triển của trẻ em. Với nguồn số liệu sẵn có sử dụng trong Báo cáo, có 6 khía cạnh sau đây của mức sống trẻ em có thể tính toán được và đưa vào trong phương trình [5]:

- *Số năm đi học của trẻ*: giả định rằng nếu một trẻ nghèo đa chiều ở năm $(t-1)$ thì số năm đi học ở năm t sẽ thấp hơn trẻ không nghèo, tính trung bình và với các điều kiện khác không đổi.
- *Lao động trẻ em*: giả định rằng nếu một trẻ nghèo đa chiều ở năm $(t-1)$ sẽ có khả năng phải tham lao động trước độ tuổi tại năm t . Nói cách khác, trẻ em nghèo ở năm $(t-1)$ có xác suất phải tham gia lao động trước độ tuổi ở năm t cao hơn so với các trẻ không nghèo.
- *Số ngày ốm của trẻ*: số ngày ốm của trẻ trong vòng 12 tháng liên tục trong năm t được giả định bị ảnh hưởng bởi tình trạng nghèo của trẻ tại năm $(t-1)$. Nói cách khác, trạng thái nghèo năm $(t-1)$ ảnh hưởng đến sức khỏe của trẻ năm t . Có hai phương án thay thế khác, đó là bị ốm trong vòng 12 tháng qua và được điều trị y tế trong vòng 12 tháng qua.
- *Tình trạng nợ nần*: giả định rằng những trẻ nghèo đa chiều năm $(t-1)$ thì gia đình của trẻ có khả năng rơi vào nợ nần năm t cao hơn các trẻ khác do xác suất để phải vay nợ là lớn hơn trong thời kỳ từ $(t-1)$ đến t .
- *Điều kiện cư trú*: biến này dùng để kiểm định giả thuyết nếu trẻ nghèo đa chiều năm $(t-1)$ thì xác suất gia đình của trẻ có nhà kiên cố tại thời điểm t sẽ thấp hơn gia đình của các trẻ không nghèo khác.
- *Sự tham gia của gia đình trong buổi họp thôn nhằm lựa chọn các dự án ưu tiên*: câu hỏi nghiên cứu cần đặt ra là liệu hộ gia đình có trẻ nghèo đa chiều sẽ ít có khả năng tham gia vào các buổi họp thôn so với các hộ gia

đình khác hay không? Giả thuyết này cũng được kiểm chứng khi ước lượng phương trình [5].

II. Số liệu sử dụng

Báo cáo nghiên cứu này chủ yếu sử dụng hai bộ số liệu Điều tra đầu kỳ và Điều tra cuối kỳ của Chương trình 135-II thực hiện tương ứng vào 2007 và 2012 đối với cùng một mẫu khảo sát gồm gần 6.000 hộ gia đình sinh sống tại 400 xã. Tất cả các xã này nằm trong các vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn trong đó 76% số hộ là hộ dân tộc thiểu số. Mẫu của cả hai đợt khảo sát được chọn lựa theo cùng quy trình chọn mẫu và có thể coi là mang tính đại diện đối với vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn nhất của cả nước. Hai bộ số liệu này được cho là hai nguồn dữ liệu toàn diện nhất về mức sống trong các vùng dân tộc thiểu số tính đến thời điểm hiện tại. Từ khi hai bộ số liệu này được công bố, chúng đã được sử dụng trong hầu hết các nghiên cứu và thảo luận chính sách về phát triển đối với người dân tộc thiểu số tại Việt Nam (xem IRC, UNDP và UBĐT, 2010; 2013 để có thêm chi tiết).

Một trong hai bộ số liệu sử dụng trong báo cáo này là bộ số liệu Điều tra đầu kỳ bao gồm 9.817 trẻ em trong độ tuổi từ 0 đến 15, trong đó 86,1% là trẻ em dân tộc thiểu số. Bộ số liệu Điều tra cuối kỳ gồm 8.919 trẻ em trong độ tuổi từ 0 đến 15, trong đó 87,1% là trẻ em dân tộc thiểu số. Từ hai bộ số liệu này, dữ liệu chuỗi (panel) được xây dựng gồm 7207 trẻ em, dùng để phân tích biến động về nghèo đa chiều theo thời gian. Sử dụng số liệu chuỗi này cho phép phân tích xu thế biến động của nghèo đa chiều trẻ em giữa hai năm 2007 và 2012. Dữ liệu này cũng cho phép phân tích các tác động của nghèo đa chiều năm 2007 đến sự phát triển của trẻ em năm 2012. Đáng lưu ý, thời kỳ 5 năm này cũng cơ bản trùng với là chu kỳ của Chương trình 135-II (là một trong những chương trình giảm nghèo quan trọng nhất của Chính phủ), và nhiều can thiệp giảm nghèo khác đối với đồng bào dân tộc thiểu số. Vì vậy, các phân tích biến động theo thời gian trong báo cáo này kỳ vọng sẽ cung cấp các bằng chứng về tác động của các chính sách và chương trình đối với nghèo dân tộc

thiểu số (xem IRC, UNDP và UBDT, 2013 để xem đánh giá tác động của Chương trình 135-II).

Ngoài ra, báo cáo sử dụng một số nguồn số liệu khác gồm (i) số liệu từ các cuộc Điều tra Mức sống Hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) để so sánh khi cần thiết; (ii) thống kê của các bộ ngành như Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) hoặc Ủy ban Dân tộc... để kiểm tra chéo các kết quả phân tích; (iii) các dữ liệu về phân bổ nguồn lực cho các chính sách và chương trình giảm nghèo từ nhiều nguồn khác nhau. Trước khi đi vào các kết quả phân tích sử dụng dữ liệu này, cần lưu ý một số điểm sau đây. Trước hết, dữ liệu chính sử dụng trong Báo cáo này là các cuộc khảo sát được thực hiện để đánh giá tác động của Chương trình 135-II và mẫu khảo sát có thể coi là đại diện cho các vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc và miền núi tại Việt Nam. Do đó, số liệu sử dụng trong Báo cáo có tính đại diện cho vùng dân tộc thiểu số, nhưng không có tính đại diện ở cấp vùng địa lý hay cấp quốc gia. Ngoài ra, các khảo sát được thiết kế để đánh giá tác động của Chương trình 135-II, do đó có một số khía cạnh quan trọng của mức sống trẻ em nhưng không phải là nội dung can thiệp chính của Chương trình (như sức khỏe, hòa nhập xã hội...) nên không được khảo sát chi tiết. Vì vậy, Báo cáo gặp một số hạn chế về thông tin để đo lường một số chiều nghèo. Các nghiên cứu trong tương lai về nghèo đa chiều trẻ em tại Việt Nam cần chú ý tìm giải pháp cho những vấn đề này.

Chương 2 – Thực trạng nghèo đa chiều của trẻ em vùng dân tộc thiểu số

Chương này trình bày các kết quả phân tích về nghèo đa chiều trẻ em vùng dân tộc thiểu số sử dụng khung phân tích đã được mô tả trong Chương 1 ở trên. Trước hết, kết quả phân tích nghèo theo cách tiếp cận nghèo đơn chiều (theo thu nhập) được trình bày để đưa ra ‘cơ sở’ so sánh với các chiều nghèo khác theo cách tiếp cận nghèo đa chiều. Phần II sẽ tập trung vào các chiều nghèo trẻ em từ giáo dục, chăm sóc y tế, điều kiện nhà ở, điều kiện sống, lao động trẻ em và hòa nhập xã hội. Trên cơ sở đó, phần III sẽ tính toán chỉ số nghèo đa chiều để xác định tỷ lệ nghèo đa chiều của trẻ em vùng dân tộc thiểu số.

I. Nghèo trẻ em vùng dân tộc thiểu số: tiếp cận đơn chiều

Bảng 2.1 trình bày tỷ lệ nghèo theo cách tiếp cận nghèo đơn chiều sử dụng chuẩn nghèo chính thức của Chính phủ quy định.⁹ Kết quả cho thấy tỷ lệ nghèo trẻ em trên khía cạnh thu nhập là 60,5% năm 2007 và 50% năm 2012. Như vậy, trong giai đoạn 5 năm, tỷ lệ nghèo trẻ em về thu nhập đã giảm khoảng 11 điểm phần trăm (tương đương với khoảng 2 điểm phần trăm/năm). Mặc dù vậy, tỷ lệ nghèo trẻ em vùng dân tộc thiểu số vẫn cao hơn gần gấp 2,5 lần tỷ lệ nghèo trung bình của trẻ em trên toàn quốc. Theo tính toán của TCTK (2011) sử dụng dữ liệu từ VHLSS với phương pháp tính toán tương tự, tỷ lệ nghèo trẻ em trên toàn quốc là 20,7%.¹⁰

⁹ Đối với nghèo đơn chiều thu nhập, một trẻ em được coi là nghèo thu nhập nếu sinh sống trong các hộ gia đình có mức thu nhập bình quân đầu người dưới mức 200 nghìn đồng/tháng năm 2007 (theo chuẩn chính thức áp dụng trước 2010) và 400 nghìn đồng/tháng năm 2012 (theo chuẩn chính thức áp dụng từ 2010 trở đi).

¹⁰ Trong khi đó, theo thống kê chính thức thì tỷ lệ nghèo trung bình toàn quốc sử dụng cùng một chuẩn nghèo thu nhập năm 2010 là 14,2% (và theo chuẩn của NHTG-TCTK sử dụng thước đo chi tiêu hộ gia đình trong cùng năm là 20,7%).

So sánh tỷ lệ nghèo thu nhập giữa trẻ em dân tộc Kinh và trẻ em các dân tộc thiểu số, kết quả cho thấy tỷ lệ giảm nghèo của trẻ em dân tộc thiểu số nhanh hơn so với trẻ em dân tộc Kinh. Cụ thể tỷ lệ giảm nghèo giữa hai năm 2007 và 2012 của trẻ em dân tộc Kinh và trẻ em dân tộc thiểu số tương ứng là 6,2 điểm phần trăm và 12,3 điểm phần trăm. Tuy nhiên, tỷ lệ nghèo thu nhập của trẻ em dân tộc thiểu số vẫn cao hơn nhiều so với trẻ em dân tộc Kinh tại vùng dân tộc thiểu số trong suốt giai đoạn 2007-2012. Xem xét cụ thể nghèo về thu nhập, trẻ em dân tộc H'Mông, Bana, H'rê có tỷ lệ giảm nghèo nhanh nhất (tỷ lệ nghèo của nhóm này giảm tương ứng là 24, 31, và 18 điểm phần trăm). Trong khi đó, tỷ lệ nghèo về thu nhập của trẻ em dân tộc Thái, Cơ Tu và Khơ-me lại không thay đổi qua hai năm (sự khác biệt có giá trị nhỏ và không có ý nghĩa về thống kê).

Bảng 2.1 Tỷ lệ trẻ em nghèo về thu nhập (đơn vị: %)

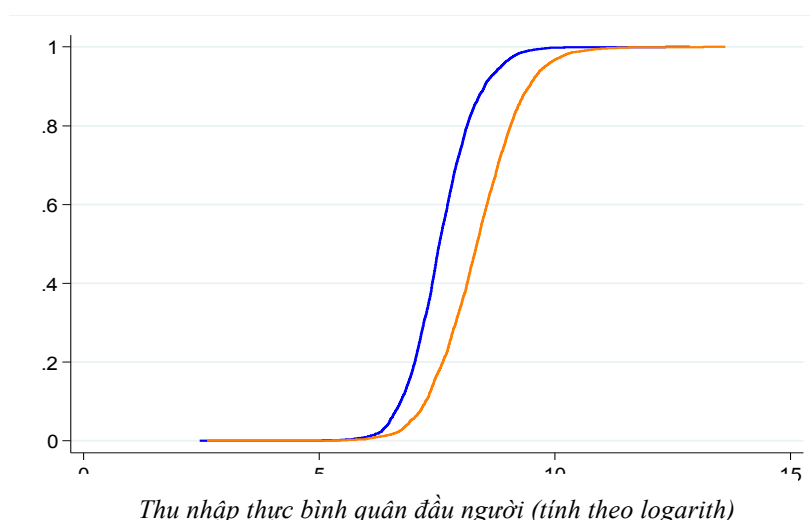
	2007	2012	Chênh lệch
Trung bình	60,5	49,5	-11,0***
Dân tộc			
Dân tộc Kinh/Hoa	37,4	31,1	-6,2**
Dân tộc thiểu số	66,8	54,5	-12,3***
Tày	62,6	52,9	-9,6***
Thái	58,4	57,7	-0,7
Mường	52,7	43,3	-9,5***
Nùng	64,3	45,7	-18,6***
H'Mông	85,5	61,5	-24,0***
Dao	68,7	62,4	-6,3**
Các nhóm khác ở vùng núi phía Bắc	60,2	40,5	-19,7***
Bana	76,3	45,0	-31,3***
H'rê	79,6	59,2	-20,4***
Cơ Tu	74,0	67,0	-7,1
Các nhóm khác ở Tây Nguyên	70,4	61,3	-9,2**
Khơ-me	38,8	35,0	-3,8
Các nhóm còn lại	73,1	64,0	-9,1***
Vùng địa lý			
Đồng bằng Bắc Bộ	42,2	37,4	-4,8
Đồng Bắc	69,9	51,3	-18,6***
Tây Bắc	64,4	52,1	-12,3***
Bắc Trung Bộ	61,8	63,2	1,3
Nam Trung Bộ	63,7	52,1	-11,6***

Tây Nguyên	62,0	47,2	-14,8***
Đông Nam Bộ	41,9	31,1	-10,8*
Tây Nam Bộ	34,6	37,7	3,1
Nhóm tuổi của trẻ			
Trẻ từ 0-5 tuổi	63,9	50,4	-14,2***
Trẻ từ 6 - 10 tuổi	61,8	50,1	-11,4***
Trẻ từ 11 - 15 tuổi	56,3	48,2	-8,1***
Giới tính của trẻ			
Trẻ em nam	60,0	49,0	-11,0***
Trẻ em nữ	61,1	50,1	-11,0***

Ghi chú: ***, **, và * để chỉ các giá trị ước lượng có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5% và 10%.

Hình 2.1 minh họa đồ thị của hàm xác suất tích lũy (CDF) thu nhập bình quân đầu người tại vùng dân tộc thiểu số trong hai năm 2007 và 2012. Rõ ràng, đường CDF thu nhập bình quân đã dịch chuyển đáng kể từ trái sang phải trong thời kỳ này, thể hiện sự gia tăng đáng kể của mức thu nhập trung bình của hộ gia đình. Sự dịch chuyển này là hợp lý với tốc độ giảm nghèo theo thước đo thu nhập giữa hai năm được tính toán trong bảng trên. Cần nhấn mạnh rằng, mặc dù thu nhập đã tăng đáng kể và tốc độ giảm nghèo trẻ em trong tính trung bình khoảng 2 điểm phần trăm mỗi năm, nhưng vẫn có đến gần nửa số trẻ em vùng dân tộc thiểu số có mức sống dưới chuẩn nghèo thu nhập. Để cung cấp đầy đủ hơn thực trạng nghèo trẻ em trong vùng dân tộc thiểu số, phần tiếp theo sẽ tập trung vào các chiều nghèo.

Hình 2.1 Hàm xác suất tích lũy



II. Nghèo trẻ em vùng dân tộc thiểu số: tiếp cận đa chiều

Phần này sẽ tập trung phân tích các khía cạnh của nghèo trẻ em vùng dân tộc thiểu số theo các chiều nghèo gồm: giáo dục, chăm sóc y tế, điều kiện cư trú, nước sạch và vệ sinh, lao động trẻ em, và hòa nhập xã hội.

II.1 Giáo dục

Kết quả tính toán nghèo về giáo dục được báo cáo ở Bảng 2.2, theo đó tỷ lệ nghèo giáo dục của trẻ em vùng dân tộc thiểu số là 21,3% năm 2007¹¹ và giảm nhẹ xuống mức 19,8% năm 2012. Như vậy, chỉ có sự thay đổi rất nhỏ về tỷ lệ trẻ em nghèo giáo dục hai năm 2007 và 2012 (khoảng 1,5 điểm phần trăm). Kết quả kiểm định sự thay đổi về tỷ lệ nghèo giáo dục cho thấy hầu hết biến động này là không có ý nghĩa về thống kê. Nói cách khác, sự thay đổi này không mang tính ‘bản chất’ mà chỉ có thể do biến động số thống kê. Phân chia theo dân tộc, kết quả cho thấy tỷ lệ nghèo về giáo dục của trẻ em dân tộc Kinh thấp hơn so với trẻ em dân tộc thiểu số, đồng thời tỷ lệ trẻ em nghèo về giáo dục ở cả dân tộc Kinh và dân tộc thiểu số đều không thay đổi qua hai năm. Xem xét theo từng nhóm trẻ em dân tộc thiểu số, kết quả phân tích cho thấy chênh lệch về tỷ lệ trẻ em nghèo giáo dục giữa hai năm 2007 -2012 không có ý nghĩa về mặt thống kê. Liên quan đến vùng kinh tế, tỷ lệ nghèo trẻ em về giáo dục giảm có ý nghĩa về mặt thống kê chỉ đối với vùng Tây Bắc, cụ thể, tỷ lệ nghèo trẻ em ở Tây Bắc tương ứng là 24,1% và 20,2% năm 2007 và năm 2012. Đáng lưu ý là tỷ lệ trẻ em nghèo về giáo dục tại các hộ nghèo giảm xuống và có ý nghĩa về mặt thống kê trong khi đó tỷ lệ này lại không có sự thay đổi đối với trẻ em ở trong những hộ không nghèo. Thêm vào đó, tỷ lệ trẻ em nam nghèo về giáo dục lại có xu hướng giảm và có ý nghĩa về mặt thống

¹¹ Theo IRC, UNICEF, UBND (2011) thì tỷ lệ nghèo trẻ em về giáo dục là 32,8%, cao hơn gần 11 điểm phần trăm so với kết quả trong bảng này. Sự khác biệt này là do Báo cáo của IRC, UNICEF, UBND (2011) tính nghèo đói về giáo dục là trẻ em không hoàn thành chương trình tiểu học và không đi học đúng độ tuổi trên tổng số mẫu là trẻ em từ 5-15 tuổi. Trong báo cáo này, kết quả nghèo giáo dục được tính cho nhóm trẻ từ 0-15 tuổi, trong đó trẻ từ 0 đến 5 tuổi thì đương nhiên không nghèo về giáo dục.

kê trong khi đó tỷ lệ này đối với trẻ em nữ lại không thay đổi trong thời kỳ 2007-2012.

Câu hỏi quan trọng đặt ra ở đây là tại sao trong thời gian vừa qua, giáo dục là một trong những vấn đề được ưu tiên hàng đầu về chính sách (như phân tích trong Chương 4) nhưng tỷ lệ trẻ em nghèo về giáo dục tại vùng dân tộc thiểu số gần như không thay đổi đáng kể? Phân tích sâu hơn về tỷ lệ nhập học của trẻ em cho thấy tỷ lệ trẻ em đang đi học ở vùng dân tộc thiểu số chỉ tăng nhẹ giữa 2007 và 2012 (tăng khoảng 1,84 điểm phần trăm). Trong khi đó, vào thời điểm 2012, vẫn còn có khoảng 12,3% trẻ em trong độ tuổi nhưng không đi học. Tìm hiểu sâu hơn về các nguyên nhân dẫn đến tình trạng trẻ không đi học, kết quả từ Khảo sát cuối kỳ Chương trình 135-II trong năm 2012 cho thấy 35% là do ‘không muốn đi học nữa’ và 27% là do ‘phải đi làm’. Sự gia tăng rất nhẹ của tỷ lệ trẻ đi học và tồn tại tỷ lệ khá lớn trẻ không đi học đặt ra một dấu hỏi quan trọng về hiệu quả của các chính sách ưu tiên hỗ trợ phát triển giáo dục tại vùng này. Phải chăng dù đã có rất nhiều chính sách nhưng có lẽ các chính sách ưu tiên về giáo dục trong thời kỳ 5 năm qua chưa xử lý được những thách thức hiện nay đối với giáo dục tại vùng dân tộc thiểu số?¹²

Bảng 2.2 Tỷ lệ trẻ em nghèo về giáo dục (đơn vị: %)

	2007	2012	Chênh lệch
Trung bình	21,3	19,8	-1,5*
Dân tộc			
Dân tộc Kinh/Hoa	16,6	14,0	-2,5
Dân tộc thiểu số	22,7	21,4	-1,4
Tày	10,5	8,1	-2,4
Thái	17,5	16,3	-1,1
Mường	10,9	9,3	-1,6
Nùng	14,2	12,1	-2,1
H'Mông	32,4	32,8	0,5
Dao	25,4	24,0	-1,4
Các nhóm khác ở vùng núi phía Bắc	25,7	31,1	5,4
Bana	21,9	23,9	2,0
H'rê	22,2	19,6	-2,6

¹² Xem Bảng 2A.1 trong Phụ lục 2 để có con số chi tiết về tỷ lệ trẻ em không hoàn thành bậc tiểu học và trẻ em không nhập học đúng độ tuổi.

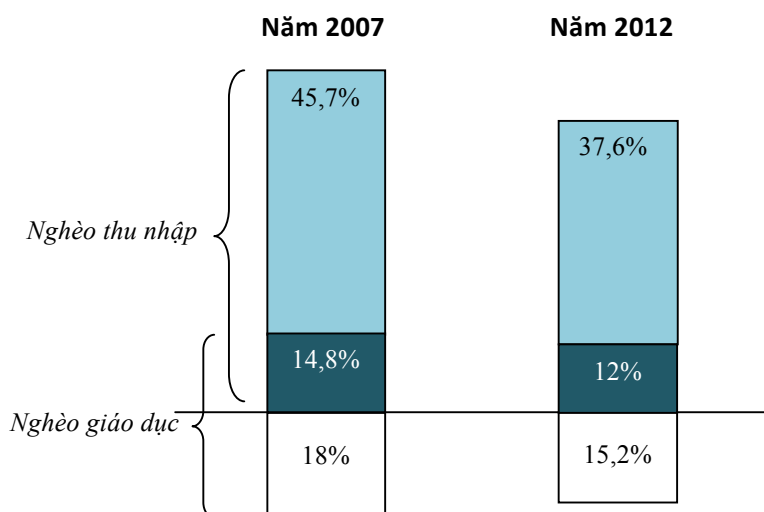
Cơ Tu	10,0	14,7	4,7
Các nhóm khác ở Tây Nguyên	25,1	23,2	-1,9
Khơ-me	30,3	25,4	-4,9
Các nhóm còn lại	27,1	23,9	-3,2
Vùng địa lý			
Đồng bằng Bắc Bộ	9,3	16,4	7,1
Đông Bắc	20,0	20,6	0,6
Tây Bắc	24,1	20,2	-3,9**
Bắc Trung Bộ	15,2	15,0	-0,2
Nam Trung Bộ	18,4	16,1	-2,3
Tây Nguyên	21,3	19,6	-1,7
Đông Nam Bộ	23,3	20,0	-3,3
Tây Nam Bộ	24,7	22,4	-2,3
Tình trạng nghèo của hộ			
Không nghèo	18,1	19,0	0,9
Nghèo	22,9	20,6	-2,3**
Phân theo nhóm trẻ em			
Trẻ từ 6 - 10 tuổi	27,3	19,2	-8,7***
Trẻ từ 11 - 15 tuổi	30,4	38,1	7,7***
Giới tính của trẻ			
Trẻ em nam	21,4	18,8	-2,6**
Trẻ em nữ	21,2	20,9	-0,3

Ghi chú: Như ghi chú ở bảng 2.1.

Hình 2.2 so sánh tỷ lệ nghèo về giáo dục và nghèo về thu nhập. Kết quả cho thấy nhiều phát hiện quan trọng. Thứ nhất, chỉ có một phần nhỏ trẻ em vừa nghèo về thu nhập vừa nghèo về giáo dục (tỷ lệ của nhóm trẻ em này tương ứng là 14,8% và 12% trong 2007 và 2012). Đây chắc chắn là nhóm trẻ em cần được ưu tiên hỗ trợ về giáo dục cao hơn các nhóm khác. Thứ hai, ngay cả với những trẻ không nghèo về thu nhập thì vẫn có khá nhiều trẻ em nghèo về giáo dục. Cụ thể, có khoảng 15% trẻ em không nghèo về thu nhập trong năm 2012 nhưng lại nghèo về giáo dục. Như vậy, nếu chính sách hỗ trợ về giáo dục chỉ tập chung ưu tiên trẻ em nghèo về thu nhập thì những trẻ em không thuộc hộ nghèo sẽ chịu thiệt thòi về giáo dục hay nói cách khác nếu chỉ coi nghèo thu nhập là thước đo để thụ hưởng chính sách thì nhóm trẻ em này sẽ bị gạt ra ngoài lề. Thứ ba, tỷ lệ trẻ em không nghèo về giáo dục nhưng lại

nghèo về thu nhập là khá cao. Trong năm 2012, 37,6% trẻ em được coi là nghèo về thu nhập nhưng lại không nghèo về giáo dục. Đây có thể là kết quả của nhiều chính sách hỗ trợ tiếp cận giáo dục ưu tiên cho con em các hộ nghèo.

Hình 2.2 So sánh nghèo giáo dục và nghèo thu nhập



Ghi chú:

- (i) Hình chữ nhật màu xanh nhạt ở phía trên là % trẻ nghèo về thu nhập nhưng không nghèo về giáo dục;
- (ii) Hình chữ nhật màu xanh đậm ở giữa là % trẻ em vừa nghèo về thu nhập, vừa nghèo về giáo dục;
- (iii) Hình chữ nhật màu trắng ở cuối cùng là % trẻ em không nghèo về thu nhập nhưng nghèo về giáo dục.

II.2 Chăm sóc y tế

Bảng 2.3 phân tích tỷ lệ nghèo về chăm sóc y tế (tính cho nhóm trẻ từ 2-4 tuổi). Kết quả tính toán cho thấy một bức tranh rất đáng lo ngại: tỷ lệ trẻ em nghèo về chăm sóc y tế tăng đáng kể trong thời kỳ 2007-2012. Nếu như năm 2007 có 40,5% trẻ em ở các vùng dân tộc thiểu số là nghèo về y tế thì con số đó đã tăng đến gần 54% trong năm 2012 (và sự khác biệt này có nghĩa về thống kê). Sự gia tăng về nghèo y tế ở trẻ em tại vùng dân tộc thiểu số là do tỷ lệ nghèo về chăm sóc y tế của trẻ em dân tộc thiểu số tăng cao đến gần 15 điểm phần trăm (trong khi tỷ lệ nghèo về chăm sóc y tế của trẻ em dân tộc Kinh có tăng nhưng không có ý nghĩa về thống kê). Một số nhóm dân tộc thiểu

số tại miền núi Phía Bắc có tỷ lệ trẻ em nghèo về chăm sóc y tế tăng khá cao giữa 2007 và 2012. Cụ thể, tỷ lệ nghèo y tế của nhóm Dao tăng cao nhất là 29,3 điểm phần trăm, sau đó là của nhóm H'Mông (tăng 25,6 điểm phần trăm), và cuối cùng là nhóm Thái (tăng 23,8 điểm phần trăm). Đây đều là nhóm đồng bào dân tộc thiểu số phân bố chính tại khu vực Tây Bắc nên kết quả tính toán ở phần cuối của bảng cho thấy tỷ lệ nghèo y tế của trẻ em tăng mạnh nhất tại khu vực này.

Bảng 2.3 Tỷ lệ trẻ em nghèo về chăm sóc y tế (đơn vị: %)

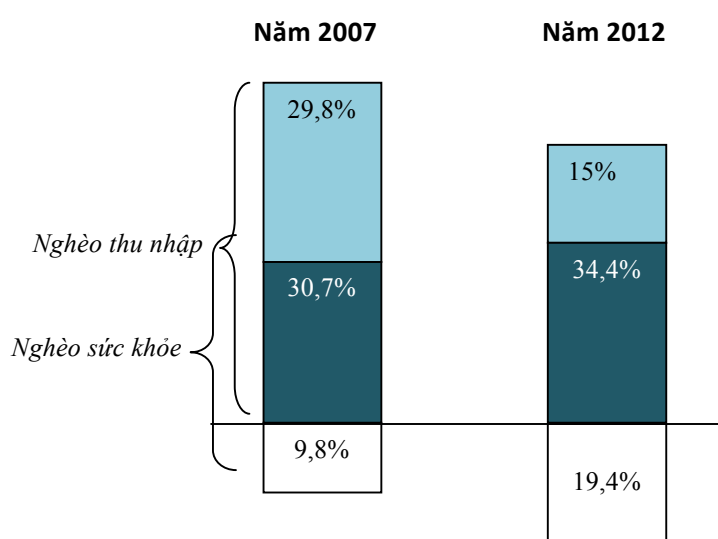
	2007	2012	Chênh lệch
Trung bình	40,5	53,8	13,3***
Dân tộc			
Dân tộc Kinh/Hoa	40,9	48,1	7,2
Dân tộc thiểu số	40,4	55,3	14,9***
Tày	41,4	35,0	-6,4
Thái	29,9	53,8	23,8***
Mường	31,0	44,3	13,3
Nùng	40,3	44,0	3,7
H'Mông	55,4	81,1	25,6***
Dao	39,0	68,3	29,3***
Các nhóm khác ở vùng núi phía Bắc	31,3	73,0	41,6***
Bana	61,8	60,7	-1,2
H'rê	10,8	32,2	21,5
Cơ Tu	60,7	36,2	-24,4
Các nhóm khác ở Tây Nguyên	23,5	34,7	11,2
Khơ-me	25,3	52,1	26,8
Các nhóm còn lại	54,2	43,7	-10,5
Vùng địa lý			
Đồng bằng Bắc Bộ	32,5	59,6	27,0
Đông Bắc	50,7	58,5	7,8**
Tây Bắc	38,8	59,2	20,4***
Bắc Trung Bộ	36,6	51,5	14,8**
Nam Trung Bộ	26,6	34,1	7,6
Tây Nguyên	31,5	36,2	4,6
Đông Nam Bộ	71,9	38,2	-33,7**
Tây Nam Bộ	26,4	58,3	32,0**
Tình trạng nghèo của hộ			
Không nghèo	32,9	48,9	15,9***
Nghèo	45,4	58,8	13,4***

Giới tính của trẻ			
Trẻ em nam	38,5	52,7	14,3***
Trẻ em nữ	42,6	54,9	12,3***

Ghi chú: Như ghi chú ở bảng 2.1.

Hình 2.3 so sánh giữa trẻ em nghèo về chăm sóc y tế và nghèo về thu nhập. Kết quả cho thấy tỷ lệ trẻ em nghèo cả về chăm sóc y tế và thu nhập tăng nhẹ từ mức 30,7% lên đến 34,4%. Đáng lưu ý là tỷ lệ trẻ em không nghèo về thu nhập nhưng lại nghèo về chăm sóc y tế tăng đáng kể theo thời gian. Nếu như năm 2007, có khoảng 9,8% trẻ không nghèo về thu nhập nhưng nghèo về chăm sóc y tế thì con số đó tăng lên gấp đôi đến mức 19,4% trong năm 2012. Như vậy, nếu nghèo đơn chiều (thu nhập) được sử dụng là thước đo để xác định trẻ em nghèo được tiếp cận chính sách hỗ trợ về y tế, thì cứ 10 em thì có một em (năm 2007) và cứ 5 em có một em (năm 2012) thuộc nhóm nghèo về chăm sóc y tế nhưng không nghèo về thu nhập sẽ bị loại trừ khỏi diện hưởng lợi. Ngoài ra, kết quả cho thấy tỷ lệ trẻ em nghèo về thu nhập nhưng không nghèo về chăm sóc y tế giảm gần một nửa, từ mức gần 30% năm 2007 xuống còn 15% vào năm 2012.

Hình 2.3 So sánh giữa nghèo về chăm sóc y tế và nghèo thu nhập



Ghi chú:

(i) Hình chữ nhật màu xanh nhạt ở phía trên là % trẻ nghèo về thu nhập nhưng không nghèo về chăm sóc y tế;

- (ii) Hình chữ nhật màu xanh đậm ở giữa là % trẻ em vừa nghèo về thu nhập, vừa nghèo về chăm sóc y tế;
- (iii) Hình chữ nhật màu trắng ở cuối cùng là % trẻ em không nghèo về thu nhập nhưng nghèo về chăm sóc y tế.

Đây là lý do dẫn đến tăng tỷ lệ nghèo về chăm sóc y tế của trẻ em tại vùng dân tộc thiểu số là một câu hỏi lớn đặt ra trong báo cáo này. Sự gia tăng này được ghi nhận trong điều kiện Việt Nam vẫn tiếp tục duy trì nhiều chính sách để đảm bảo khả năng tiếp cận của hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số với dịch vụ y tế (như sẽ phân tích trong Chương 4 của báo cáo) trong giai đoạn 2007-2012. Bảng A2.2 trong Phụ lục 2 cho thấy tỷ lệ trẻ có thể bảo hiểm y tế dù không thay đổi theo thời gian nhưng được duy trì ở mức rất cao (gần 94% trẻ có thể BHYT). Đồng thời, như đã chỉ ra ở trên, thu nhập bình quân hộ gia đình tại vùng dân tộc thiểu số đã có cải thiện đáng kể. Trong thực tế, khi thu nhập của các hộ gia đình nghèo được cải thiện thì nhìn chung chi phí cho trẻ em tiếp cận với dịch vụ xã hội thường sẽ tăng. Trong kết quả đánh giá cuối kỳ Chương trình 135-II, IRC-UBDT-UNDP (2013) cũng đưa ra nhiều chỉ số cho thấy sự cải thiện về khả năng tiếp cận dịch vụ y tế tại các xã và thôn bản ĐBKK. Tuy nhiên, kết quả tính toán dựa vào số liệu thực tế lại cho thấy nghèo về y tế của trẻ em tăng đáng kể theo thời gian.

Phương pháp đo lường nghèo y tế có thể là một nguyên nhân có đóng góp nhất định đến kết quả này. Trong điều kiện không có các thông tin chi tiết về tình hình sức khỏe, dinh dưỡng của trẻ, Báo cáo sử dụng giả định rằng nếu trẻ trong độ tuổi 2-4 (là giai đoạn mà tần suất ốm của trẻ thường là cao hơn so với độ tuổi khác) mà không đến các cơ sở y tế trong thời gian 12 tháng thì được coi là nghèo về chăm sóc y tế. Đây cũng là giả định được sử dụng trong các nghiên cứu trước đây về nghèo của trẻ em trên khía cạnh chăm sóc y tế. Tuy nhiên, giả định này là khá mạnh vì sẽ đặt ra một tình huống là có một số trẻ khỏe mạnh nên không cần thiết phải sử dụng các dịch vụ chăm sóc y tế trong thời gian 12 tháng liên tục nhưng vẫn bị coi là nghèo về y tế. Thêm vào đó, trong nhiều trường hợp, việc đưa trẻ đến khám ở các cơ sở y tế hay cho trẻ điều trị tại nhà là vấn đề do nhận thức và quyết định của phụ huynh. Trong

điều kiện đó, có thể có một số trẻ không đến cơ sở y tế (và do đó bị xếp vào nghèo về chăm sóc y tế) nhưng vẫn được điều trị tại nhà khi bị ốm (nghĩa là không nghèo về chăm sóc y tế). Tuy nhiên, trong điều kiện số liệu sẵn có từ các cuộc khảo sát của Chương trình 135-II, vấn đề đo lường này không giải quyết được triệt để do không có các thông tin chi tiết và phù hợp hơn về tình hình sức khỏe của trẻ em. Trong điều kiện đó, đi tìm nguyên nhân cho sự gia tăng tỷ lệ nghèo về chăm sóc y tế của trẻ em là một câu hỏi cần tiếp tục được nghiên cứu sâu hơn trong thời gian tới.

II.3 Điều kiện cư trú

Kết quả của Bảng 2.4 phân tích nghèo về điều kiện cư trú (gồm nhà ở và sử dụng điện), cho thấy tỷ lệ trẻ em nghèo về điều kiện cư trú giảm đến gần 24 điểm phần trăm (từ mức gần 60% xuống còn 36%) trong thời kỳ 2007-2012 tại vùng dân tộc thiểu số. Trẻ em dân tộc thiểu số có mức giảm tỷ lệ nghèo về điều kiện cư trú nhanh tương tự như đối với trẻ em dân tộc Kinh. Mặc dù vậy, vẫn có chênh lệch lớn giữa tỷ lệ nghèo về điều kiện cư trú giữa nhóm trẻ em dân tộc thiểu số và trẻ em dân tộc Kinh. Cụ thể, trong khi 23% trẻ em dân tộc Kinh nghèo về điều kiện cư trú thì tỷ lệ này của nhóm dân tộc thiểu số là gần 40%.

Phân chia cụ thể theo nhóm dân tộc thiểu số cho thấy tỷ lệ nghèo về điều kiện cư trú đều giảm mạnh các nhóm dân tộc giữa hai năm 2007 và 2012, đặc biệt giảm mạnh nhất ở dân tộc Tày (39,8 điểm phần trăm), tiếp đến là dân tộc H'ré (35,8 điểm phần trăm). Trẻ em các nhóm dân tộc khác như Tày, Mường, Nùng, Dao, và các nhóm khác ở Tây Nguyên cũng có mức cải thiện về điều kiện sống cư trú cao hơn so với mức trung bình của trẻ em nói chung. Đáng chú ý là trẻ em các nhóm như Thái, H'Mông, Khơ-Me, dù cũng có cải thiện nhất định về điều kiện cư trú nhưng ở mức thấp hơn đáng kể so với mức cải thiện trung bình về điều kiện sống của trẻ em trong cả hai năm 2007 và 2012.

Xét theo vùng địa lý, có thể thấy rằng sự cải thiện về điều kiện cư trú của trẻ em diễn ra mạnh nhất ở Tây Bắc và Tây Nguyên (với tỷ lệ trẻ em nghèo về

điều kiện cư trú giảm tương ứng là 27 và 32,8 điểm phần trăm). Do đây là hai khu vực phân bố chủ yếu của các nhóm dân tộc thiểu số tại Việt Nam, sự cải thiện về điều kiện cư trú của trẻ em ở hai khu vực này chắc chắn là yếu tố dẫn đến tốc độ cải thiện đáng kể về điều kiện cư trú của trẻ em các vùng có điều kiện ĐBKK nói chung. Một kết quả đáng khích lệ là mức độ cải thiện về điều kiện cư trú của trẻ em nghèo các hộ nghèo cao hơn so với trẻ em các hộ không nghèo. Đồng thời, phần cuối của Bảng 2.4 cũng cho thấy cả trẻ em nam và trẻ em nữ đều có mức độ cải thiện đáng kể như nhau về điều kiện cư trú.

Bảng 2.4 Tỷ lệ trẻ em nghèo về điều kiện cư trú (đơn vị: %)

	2007	2012	Chênh lệch
Trung bình	59,7	36,2	-23,6***
Dân tộc			
Dân tộc Kinh/Hoa	46,9	22,9	-23,9***
Dân tộc thiểu số	63,6	39,8	-23,9***
Tày	54,6	14,8	-39,8***
Thái	58,0	40,1	-17,9***
Mường	42,9	13,7	-29,2***
Nùng	44,4	17,3	-27,2***
H'Mông	76,5	63,7	-12,8***
Dao	76,6	49,7	-27,0***
Các nhóm khác ở vùng núi phía Bắc	85,8	53,3	-32,6***
Bana	44,5	14,3	-30,3***
H'rê	48,2	12,4	-35,8***
Cơ Tu	60,6	57,4	-3,1
Các nhóm khác ở Tây Nguyên	51,2	17,8	-33,4***
Khơ-me	77,5	59,1	-18,4***
Các nhóm còn lại	51,7	33,4	-18,3***
Vùng địa lý			
Đồng bằng Bắc Bộ	4,1	0,0	-4,1
Đông Bắc	62,2	36,7	-25,6***
Tây Bắc	67,9	40,9	-27,1***
Bắc Trung Bộ	40,0	36,4	-3,6
Nam Trung Bộ	40,5	22,5	-18,1***
Tây Nguyên	46,5	13,7	-32,8***
Đông Nam Bộ	38,4	15,1	-23,3***
Tây Nam Bộ	74,2	56,7	-17,5***
Tình trạng nghèo của hộ			

Không nghèo	45,2	28,5	-16,7***
Nghèo	66,9	44,0	-22,8***
Phân theo nhóm trẻ em			
Trẻ từ 0-5 tuổi	62,6	34,0	-23,5***
Trẻ từ 6 - 10 tuổi	61,6	39,8	-17,6***
Trẻ từ 11 - 15 tuổi	55,5	35,0	-20,5***
Giới tính của trẻ			
Trẻ em nam	59,1	35,5	-23,5***
Trẻ em nữ	60,4	36,8	-23,6***

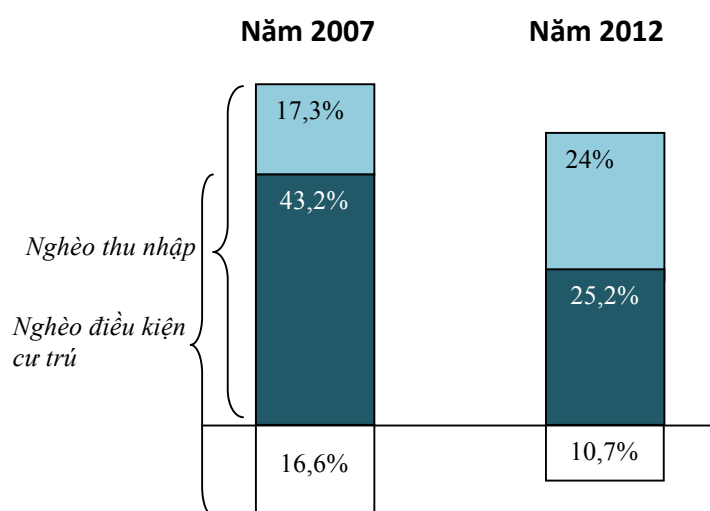
Ghi chú: Như ghi chú ở bảng 2.1.

Có nhiều lý do dẫn đến sự cải thiện đáng kể về điều kiện cư trú của trẻ em tại vùng dân tộc thiểu số. Bảng A2.3 trong Phụ lục 2 đưa ra kết quả tính toán chi tiết về tỷ lệ trẻ em sống trong nhà kiên cố và có sử dụng điện. Kết quả cho thấy tỷ lệ trẻ sống trong điều kiện nhà kiên cố đã tăng từ 60,7% năm 2007 lên 76,1% năm 2012. Đồng thời, tỷ lệ hộ gia đình tiếp cận điện cũng tăng lên đáng kể giữa hai năm (ở mức 17,2 điểm phần trăm). Bảng A2.4 cung cấp thêm những bằng chứng cho thấy sự cải thiện về điều kiện cư trú thông qua một loạt chỉ số về sở hữu tài sản lâu bền của hộ gia đình (gồm tivi, điện thoại, xe máy, bếp điện). Với tất cả các loại tài sản này, mức độ sở hữu của hộ gia đình đã tăng đáng kể giữa hai năm 2007 và 2012. Những con số này khẳng định thêm một số kết quả nghiên cứu trước đó (ví dụ như Oxfam và Actionaid, 2011).

Hình 2.4 so sánh giữa nghèo về điều kiện cư trú và nghèo thu nhập của trẻ em. Có thể thấy rằng, tỷ lệ trẻ em vừa nghèo thu nhập vừa nghèo về điều kiện cư trú là khá cao. Đáng lưu ý là tỷ lệ trẻ em không nghèo cả về cư trú và về thu nhập đã giảm mạnh theo thời gian (từ mức 43,2% năm 2007 xuống còn 25,5% năm 2012). Trong khi đó, tỷ lệ trẻ em nghèo về cư trú nhưng không nghèo thu nhập giảm từ 16,6% xuống còn 10,7%. Nếu nhìn nhận từ góc độ nghèo thu nhập để xác định đối tượng thụ hưởng chính sách hỗ trợ nhà ở cho người nghèo thì đây là nhóm trẻ em sẽ bị bỏ qua. Thứ hai, tỷ lệ trẻ em nghèo về thu nhập nhưng không nghèo về cư trú tăng từ 17,3% lên 24%. Điều này có nghĩa là đã có gần ¼ trẻ em ở vùng dân tộc thiểu số là nghèo về thu nhập

nhưng không nghèo về điều kiện cư trú. Với những hộ có trẻ em trong diện này, nếu chính sách hỗ trợ vẫn tiếp tục nhấn mạnh vào cải thiện điều kiện cư trú thì sẽ là không cần thiết. Điều đó một lần nữa gợi ý ‘lỗ hổng’ về tiếp cận chính sách nếu nghèo thu nhập được sử dụng là tiêu chí xác định đối tượng thụ hưởng.

Hình 2.4 So sánh giữa nghèo về điều kiện cư trú và nghèo về thu nhập



Ghi chú:

- (i) Hình chữ nhật màu xanh nhạt ở phía trên là % trẻ nghèo về thu nhập nhưng không nghèo về điều kiện cư trú;
- (ii) Hình chữ nhật màu xanh đậm ở giữa là % trẻ em vừa nghèo về thu nhập, vừa nghèo về điều kiện cư trú;
- (iii) Hình chữ nhật màu trắng ở cuối cùng là % trẻ em không nghèo về thu nhập nhưng nghèo về điều kiện cư trú.

II.4 Nước sạch và vệ sinh

Kết quả tính toán nghèo trẻ em về nước sạch và vệ sinh được phân tích ở Bảng 2.5 cho thấy phần lớn trẻ em tại vùng dân tộc thiểu số là nghèo về nước sạch và vệ sinh. Tại thời điểm 2007, có đến gần 92% trẻ em nghèo về khía cạnh này. Trong thời kỳ 5 năm nói trên, tỷ lệ trẻ em nghèo về nước sạch và vệ sinh giảm khoảng 11 điểm phần trăm và sự thay đổi này là có ý nghĩa về mặt thống kê. Sang đến năm 2012, dù có giảm nhưng tỷ lệ nghèo nước sạch và vệ sinh vẫn còn ở mức rất cao là 81%. Bảng A2.5 trong Phụ lục 2 cho thấy kết quả này là do sự cải thiện đáng kể của tỷ lệ trẻ em sống trong những hộ có sử

dụng hố xí hợp vệ sinh, trong khi tỷ lệ trẻ em tiếp cận với nước sạch trong sinh hoạt gần như không thay đổi. Cụ thể, tỷ lệ trẻ em sống trong những hộ có hố xí hợp vệ sinh tăng từ 10 đến 30%; trong khi đó, tỷ lệ trẻ em trong các hộ sử dụng nước sạch sinh hoạt gần như không thay đổi.

Khi phân tích tỷ lệ nghèo về nước sạch và vệ sinh theo các tiêu chí khác nhau, kết quả trong Bảng 2.5 cho thấy nhiều phát hiện đáng lưu ý. Xét trên khía cạnh dân tộc, mức độ cải thiện về điều kiện nước sạch và vệ sinh cho trẻ em dân tộc Kinh cao hơn đáng kể so với trẻ em dân tộc thiểu số (tương ứng là 20 điểm phần trăm so với 8,8 điểm phần trăm). Đặc biệt, trẻ em dân tộc Khơ-me có tỷ lệ giảm nghèo về nước sạch và vệ sinh cao nhất, với mức giảm 30,3 điểm phần trăm; tiếp đến là trẻ em dân tộc Mường, giảm 23,5 điểm phần trăm; dân tộc Tày và các nhóm dân tộc thiểu số khác ở Tây Nguyên, với mức giảm gần 15 điểm phần trăm. Số liệu trong Bảng A2.5 của Phụ lục 2 cũng cho thấy sự gia tăng của tỷ lệ trẻ em tiếp cận với hố xí hợp vệ sinh là nguyên nhân dẫn đến giảm tỷ lệ nghèo về nước sạch và vệ sinh của các nhóm dân tộc này. Cũng cần lưu ý rằng tốc độ giảm nghèo về nước sạch và vệ sinh của các nhóm Dao, H'Mông, Thái, và các nhóm còn lại khác đều ở mức thấp hơn nhiều so với tốc độ giảm trung bình trong tỷ lệ nghèo trẻ em về nước sạch và vệ sinh ở vùng dân tộc thiểu số.

Bên cạnh đó, kết quả tính toán cũng cho thấy trẻ em trong các hộ không nghèo có mức độ cải thiện về điều kiện nước sinh hoạt và vệ sinh nhanh hơn so với trẻ em các hộ nghèo. Xét trên khía cạnh vùng miền, nhìn chung trẻ em ở tất cả các vùng vào năm 2007 đều có tỷ lệ nghèo về nước sạch và vệ sinh rất cao. Tuy nhiên, sau 5 năm, tỷ lệ trẻ em nghèo về nước sạch và vệ sinh ở các vùng phía Nam đã giảm nhanh hơn so với các vùng phía Bắc. Do đó, tính đến thời điểm cuối 2012 thì tỷ lệ nghèo về nước sạch và vệ sinh tại các vùng địa lý ở phía Nam đã thấp hơn đáng kể so với các vùng địa lý ở phía Bắc. Một lần nữa, sự cải thiện về tỷ lệ tiếp cận hố xí hợp vệ sinh lại là yếu tố quyết định sự biến động của tỷ lệ nghèo trẻ em về nước sạch và vệ sinh giữa các vùng miền (xem thêm Bảng A2.5, Phụ lục 2).

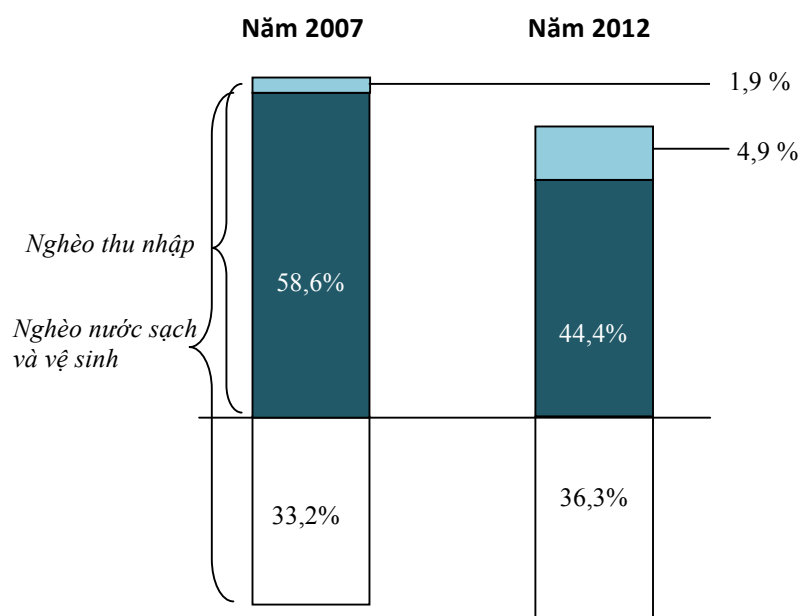
Bảng 2.5 Tỷ lệ trẻ em nghèo về nước sạch và vệ sinh (đơn vị: %)

	2007	2012	Chênh lệch
Trung bình	91,8	80,9	-10,9***
Dân tộc			
Dân tộc Kinh/Hoa	77,3	57,1	-20,2***
Dân tộc thiểu số	96,2	87,4	-8,8***
Tày	95,3	80,5	-14,8***
Thái	97,1	92,7	-4,4***
Mường	89,0	65,5	-23,5***
Nùng	97,1	86,0	-11,1***
H'Mông	99,9	99,1	-0,7***
Dao	98,7	95,7	-3,0***
Các nhóm khác ở vùng núi phía Bắc	100,0	97,3	-2,7***
Bana	100,0	100,0	0,0
H'rê	99,9	99,5	-0,3
Cơ Tu	100,0	100,0	0,0
Các nhóm khác ở Tây Nguyên	99,3	83,9	-15,4***
Khơ-me	82,6	52,3	-30,3***
Các nhóm còn lại	98,9	97,2	-1,7**
Vùng địa lý			
Đồng bằng Bắc Bộ	73,7	49,9	-23,7**
Đông Bắc	95,1	84,1	-11,0***
Tây Bắc	97,7	91,2	-6,6***
Bắc Trung Bộ	88,9	84,5	-4,4**
Nam Trung Bộ	94,4	92,4	-2,0
Tây Nguyên	96,8	73,0	-23,7***
Đông Nam Bộ	77,5	61,4	-16,0***
Tây Nam Bộ	82,0	61,0	-21,1***
Tình trạng nghèo của hộ			
Không nghèo	85,3	71,9	-13,4***
Nghèo	96,8	90,1	-6,7***
Phân theo nhóm trẻ em			
Trẻ từ 0-5 tuổi	91,7	79,4	-7,9***
Trẻ từ 6 - 10 tuổi	93,2	83,3	-6,3***
Trẻ từ 11 - 15 tuổi	90,8	80,3	-10,5***
Giới tính của trẻ			
Trẻ em nam	91,7	81,0	-10,8***
Trẻ em nữ	91,9	80,9	-11,0***

Ghi chú: Như ghi chú ở bảng 2.1.

Hình 2.5 so sánh giữa tỷ lệ nghèo trẻ em về nước sạch và vệ sinh với nghèo thu nhập. Kết quả cho thấy một số vấn đề đáng lưu ý sau đây. Thứ nhất, tỷ lệ trẻ em nghèo cả về thu nhập và về nước sạch, vệ sinh đã giảm đáng kể từ 58,6% năm 2007 và 44,6% năm 2012 (tương ứng với 14 điểm phần trăm). Thứ hai, tỷ lệ trẻ em không nghèo thu nhập nhưng lại nghèo về nước sạch và vệ sinh có xu hướng tăng nhẹ (khoảng 3 điểm phần trăm) và vẫn ở mức cao (gần 36% vào thời điểm 2012). Với nhóm trẻ em này, nếu chỉ sử dụng thước đo nghèo thu nhập để xác định đối tượng thụ hưởng chính sách hỗ trợ thì sẽ có nguy cơ không được tính vào diện đối tượng thụ hưởng (trong khi đó những trẻ em này vẫn nghèo về khía cạnh nước sạch và vệ sinh). Thứ ba, có thể thấy rằng tỷ lệ trẻ em nghèo về thu nhập nhưng không nghèo về nước sạch và vệ sinh là rất thấp (chỉ khoảng 2% năm 2007 và gần 5% năm 2012). Như vậy, hầu hết trẻ em ở vùng dân tộc thiểu số nếu đã nghèo về thu nhập thì cũng sẽ nghèo về điều kiện nước sạch và vệ sinh.

Hình 2.5 So sánh giữa nghèo về nước sạch và vệ sinh và nghèo về thu nhập



Ghi chú:

- (i) Hình chữ nhật màu xanh nhạt ở phía trên là % trẻ nghèo về thu nhập nhưng không nghèo về nước sạch và vệ sinh;
- (ii) Hình chữ nhật màu xanh đậm ở giữa là % trẻ em vừa nghèo về thu nhập, vừa nghèo về nước sạch và vệ sinh;
- (iii) Hình chữ nhật màu trắng ở cuối cùng là % trẻ em không nghèo về thu nhập nhưng nghèo về nước sạch và vệ sinh.

II.5 Trẻ em lao động trước độ tuổi

Bảng 2.6 đưa ra kết quả tính tỷ lệ trẻ em lao động trước độ tuổi trong hai năm 2007 và 2012. Số liệu cho thấy tỷ lệ trẻ em lao động trước độ tuổi đã giảm từ 27,1% năm 2007 xuống còn 13,8% năm 2012, tương ứng với mức giảm gần 13 điểm phần trăm. Rõ ràng, sự cải thiện về thu nhập và các khía cạnh khác của đời sống của trẻ em (như đã phân tích ở trên) đóng một vai trò quan trọng trong việc giảm tỷ lệ trẻ em phải tham gia lao động không đúng độ tuổi. Kết quả nghiên cứu trước đây của Edmonds (2005) sử dụng số liệu từ VHLSS cũng chỉ ra xu hướng trẻ em phải lao động trước độ tuổi giảm; đồng thời, tác giả cũng nhấn mạnh rằng khoảng 80% của xu hướng giảm này là do cải thiện về điều kiện sống của hộ gia đình. Tuy nhiên, như chỉ ra trong Bảng A2.6 của Phụ lục 2, mặc dù tỷ lệ trẻ em lao động trước độ tuổi giảm nhưng với những trẻ phải lao động trước tuổi thì tần suất và cường độ lao động lại có xu hướng tăng. Nếu năm 2007, số ngày lao động trung bình của trẻ em là 4,7 ngày/tháng thì con số này đã tăng đến 6,1 ngày/tháng vào năm 2012.

So sánh động thái lao động trẻ em trước độ tuổi theo các nhóm khác nhau cho thấy tỷ lệ lao động trẻ em dân tộc thiểu số đã giảm rất nhanh trong giai đoạn 2007-2012 (từ 27% xuống gần một nửa còn 13,8%). Mặc dù vậy, tỷ lệ trẻ em dân tộc thiểu số lao động trước độ tuổi vẫn cao hơn gấp gần 3,8 lần so với tỷ lệ này ở trẻ em dân tộc Kinh. Điều này phần nào phản ánh sự chênh lệch về thu nhập trung bình giữa hộ có chủ hộ là dân tộc Kinh và hộ có chủ hộ là các dân tộc thiểu số. Bên cạnh đó, cũng cần lưu ý rằng 16,4% trẻ em dân tộc thiểu số phải lao động không đúng độ tuổi là tỷ lệ cao hơn mức trung bình của thế giới (là 11% theo ILO, 2013). Trong số các nhóm dân tộc thiểu số thì có một số nhóm có tỷ lệ lao động trẻ em giảm rất nhanh. Tỷ lệ lao động trẻ em của các nhóm H'rê, Tày, Nùng giảm rất nhanh ở mức tương ứng là 37,7%, 27,1%, và 24,4%. Cá biệt có một số nhóm tỷ lệ lao động trẻ em gần như không thay đổi như Bana và nhóm các dân tộc khác ở Tây Nguyên.

Mặc dù tỷ lệ lao động trẻ em đều giảm ở cả hai nhóm hộ nghèo và không nghèo nhưng tốc độ giảm tỷ lệ lao động trẻ em các hộ nghèo nhanh hơn

nhieu so với hộ không nghèo. Cụ thể tỷ lệ lao động trẻ em giảm giữa hai năm 2007 và 2012 tương ứng là 17,3 điểm phần trăm và 9,5 điểm phần trăm đối với hộ không nghèo và hộ nghèo. Do đó, đến thời điểm 2012 thì gần như không có khác biệt gì đáng kể về tỷ lệ trẻ em lao động trước độ tuổi giữa hai nhóm hộ này. Nếu phân theo nhóm tuổi, kết quả cho thấy tỷ lệ lao động trẻ em ở độ tuổi 6-10 không thay đổi theo thời gian. Trong khi đó, tỷ lệ lao động trẻ em giảm mạnh ở độ tuổi 11-15, với mức giảm giữa hai năm là 20,1 điểm phần trăm. Ngoài ra, kết quả tính toán giữa các năm cũng cho thấy không có sự khác biệt đáng kể về tỷ lệ lao động trước độ tuổi giữa trẻ em nam và trẻ em nữ (hiện đều ở mức gần 14%). Cả hai nhóm trẻ em nam và nữ đều có tốc độ giảm tỷ lệ lao động gần như bằng nhau trong thời kỳ 2007-2012.

Bảng 2.6 Tỷ lệ trẻ em lao động trước độ tuổi (đơn vị: %)

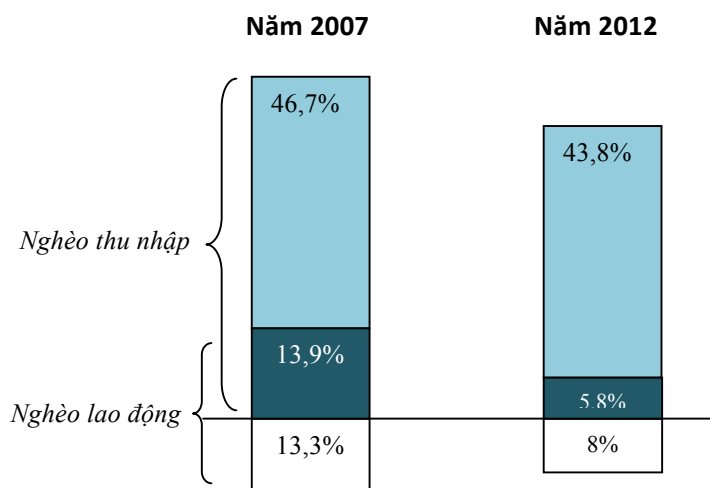
	2007	2012	Chênh lệch
Trung bình	27,1	13,8	-13,3***
Dân tộc			
Dân tộc Kinh/Hoa	11,1	4,8	-6,3***
Dân tộc thiểu số	31,9	16,4	-15,5***
Tày	33,9	6,8	-27,1***
Thái	26,7	13,7	-13,0***
Mường	16,8	8,5	-8,3**
Nùng	33,4	9,0	-24,4***
H'Mông	44,6	27,0	-17,6***
Dao	37,9	19,8	-18,1***
Các nhóm khác ở vùng Núi phía Bắc	57,8	19,6	-38,2***
Bana	21,1	22,2	1,1
H'rê	57,8	20,1	-37,7***
Cơ Tu	21,1	3,0	-18,0***
Các nhóm khác ở Tây Nguyên	23,4	20,8	-2,6
Khơ-me	17,9	5,6	-12,2*
Các nhóm còn lại	17,1	20,5	3,5
Vùng địa lý			
Đồng bằng Bắc Bộ	13,6	0,0	-13,6
Đông Bắc	34,9	17,6	-17,3***
Tây Bắc	40,1	14,0	-26,1***
Bắc Trung Bộ	17,5	15,5	-2,0
Nam Trung Bộ	31,8	11,2	-20,6***
Tây Nguyên	18,4	17,9	-0,4
Đông Nam Bộ	12,5	9,0	-3,5
Tây Nam Bộ	8,0	3,8	-4,2

Tình trạng nghèo của hộ			
Không nghèo	23,0	13,5	-9,5***
Nghèo	31,5	14,2	-17,3***
Phân theo nhóm trẻ em			
Trẻ từ 6 - 10 tuổi	8,7	4,0	-4,7
Trẻ từ 11 - 15 tuổi	42,8	22,7	-20,1***
Giới tính của trẻ			
Trẻ em nam	28,0	14,0	-14,0***
Trẻ em nữ	26,2	13,6	-12,5***

Ghi chú: Như ghi chú ở bảng 2.1.

Hình 2.6 so sánh giữa tỷ lệ trẻ em lao động trước độ tuổi và trẻ em nghèo về thu nhập. Kết quả cho thấy tỷ lệ trẻ em lao động trước độ tuổi và cả nghèo về thu nhập giảm từ gần 14% và 5,8% trong giai đoạn 2007-2012. Đáng chú ý là một số trẻ trong các hộ không nghèo về thu nhập nhưng lại vẫn phải tham gia lao động phụ giúp cho gia đình. Năm 2007, tỷ lệ trẻ không nghèo về thu nhập nhưng vẫn phải lao động chiếm 13,3% tổng số trẻ ở các xã và thôn bản ĐBKK; sang năm 2012, tỷ lệ này giảm xuống mức 8%. Đặc biệt, tỷ lệ trẻ em nghèo về thu nhập nhưng không phải tham gia lao động sớm ở mức cao (tương ứng với 43,8% - chỉ giảm khoảng 3 điểm phần trăm so với 2007). Tỷ lệ cao trẻ em nghèo về thu nhập nhưng không phải tham gia lao động là một tín hiệu đáng mừng vì dù điều kiện kinh tế khó khăn nhưng trẻ không phải tham gia lao động và vì vậy có thể được đến trường cũng như hưởng các quyền khác của trẻ em.

Hình 2.6 So sánh nghèo do tham gia lao động trước độ tuổi và nghèo về thu nhập



Ghi chú:

- (i) Hình chữ nhật màu xanh nhạt ở phía trên là % trẻ nghèo về thu nhập nhưng không nghèo do tham gia lao động;
- (ii) Hình chữ nhật màu xanh đậm ở giữa là % trẻ em vừa nghèo về thu nhập, vừa nghèo do tham gia lao động;
- (iii) Hình chữ nhật màu trắng ở cuối cùng là % trẻ em không nghèo về thu nhập nhưng nghèo do tham gia lao động.

II.6 Hòa nhập xã hội

Bảng 2.7 phân tích tình trạng nghèo về hòa nhập xã hội theo cách tính toán đã được mô tả tại Chương 1. Kết quả phân tích cho thấy tỷ lệ trẻ em nghèo về hòa nhập xã hội ở mức rất cao. Năm 2007, tỷ lệ trẻ em tại vùng dân tộc thiểu số được coi là nghèo về hòa nhập xã hội là 53,3%. Tỷ lệ này tăng lên đến 61,6% năm 2012 (tương ứng với mức tăng 8,3 điểm phần trăm giữa hai năm 2007 và 2012). Bảng A2.7 trong Phụ lục 2 cho thấy sự gia tăng này là do tỷ lệ trẻ em không sử dụng tiếng phổ thông trong các giao tiếp ngoài sinh hoạt trong hộ tăng thêm gần 8 điểm phần trăm trong thời kỳ này; trong khi đó, tỷ lệ trẻ em sống trong các gia đình có chủ hộ hoặc vợ/chồng không có sức lao động (nên trẻ em bị ‘nghèo’ về chăm sóc) gần như không thay đổi (vẫn ở mức xấp xỉ 3%). Như vậy, số trẻ em sử dụng thành thạo tiếng Việt trong các giao tiếp bên ngoài sinh hoạt hộ gia đình giảm đi là nguyên nhân dẫn đến tăng tỷ lệ trẻ em nghèo về hòa nhập xã hội. Phát hiện này là một kết quả rất đáng lưu ý

vì điều đó đặt ra câu hỏi về tính hiệu quả của những hỗ trợ đào tạo về ngôn ngữ cho trẻ em dân tộc thiểu số ở độ tuổi đi học tại vùng dân tộc thiểu số.

Do khả năng sử dụng tiếng Việt thành thạo trong các giao tiếp bên ngoài hộ gia đình là yếu tố chính dẫn đến tăng tỷ lệ trẻ em nghèo về hòa nhập xã hội nên có thể thấy rằng tỷ lệ trẻ em dân tộc Kinh nghèo về hòa nhập xã hội gần như không thay đổi giữa 2007 và 2012. Thay vào đó, tỷ lệ trẻ em dân tộc thiểu số nghèo về hòa nhập xã hội đã tăng lên 8,6 điểm phần trăm (từ 68% đến mức 78,6%) và hiện đang ở mức rất cao. Đáng lưu ý là trẻ em một số nhóm dân tộc thiểu số có tỷ lệ nghèo về hòa nhập xã hội rất cao. Ví dụ như nhóm H'Mông, kết quả tính toán cho thấy gần 93% trẻ em H'Mông là nghèo về hòa nhập xã hội. Trẻ em các nhóm dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên cũng có tỷ lệ nghèo về hòa nhập xã hội rất cao. Đây là điều đáng lo ngại vì, như đã phân tích trong Chương 1, khả năng sử dụng thành thạo tiếng Việt trong những giao tiếp ngoài sinh hoạt hộ gia đình sẽ giúp trẻ em sau này có nhiều cơ hội tiếp cận với thông tin hơn, cơ hội kiếm việc làm sẽ tăng lên và khả năng thoát khỏi nghèo sẽ dễ dàng hơn khi trưởng thành.

Bảng 2.7 Tỷ lệ trẻ em nghèo về hòa nhập xã hội (đơn vị: %)

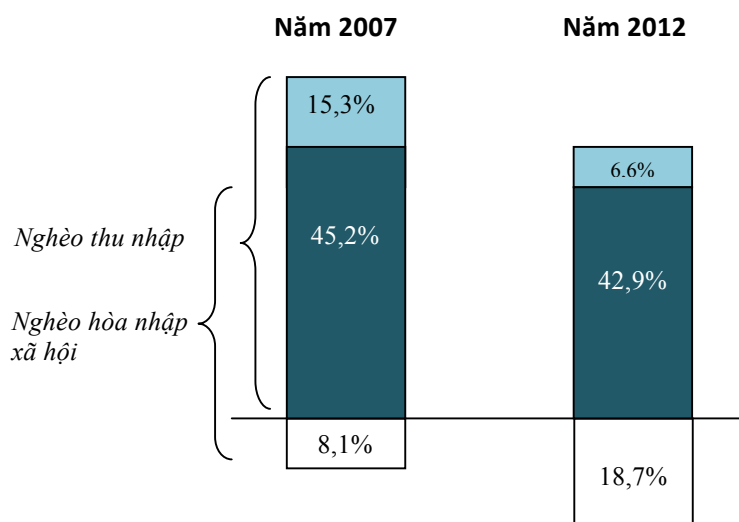
	2007	2012	Chênh lệch
Trung bình	53,3	61,6	8,3***
Dân tộc			
Dân tộc Kinh/Hoa	4,1	5,5	1,5
Dân tộc thiểu số	68,2	76,8	8,6***
Tày	37,3	42,4	5,1*
Thái	63,1	82,1	19,0***
Mường	40,4	64,1	23,8***
Nùng	61,2	49,6	-11,6**
H'Mông	86,5	93,0	6,5***
Dao	68,6	82,2	13,6***
Các nhóm khác ở vùng núi phía Bắc	83,1	84,5	1,4
Bana	88,9	90,5	1,5
H'rê	16,3	94,9	78,6***
Cơ Tu	70,5	76,7	6,2
Các nhóm khác ở Tây Nguyên	90,7	83,4	-7,3***
Khơ-me	81,2	65,6	-15,6**
Các nhóm còn lại	66,2	87,2	21,0***
Vùng địa lý			

Đồng bằng Bắc Bộ	2,7	20,4	17,7***
Đông Bắc	55,9	64,9	9,1***
Tây Bắc	73,2	77,4	4,2**
Bắc Trung Bộ	50,2	63,8	13,6***
Nam Trung Bộ	31,9	62,5	30,6***
Tây Nguyên	72,7	61,9	-10,8***
Đông Nam Bộ	34,5	37,2	2,7
Tây Nam Bộ	40,1	33,3	-6,8
Tình trạng nghèo của hộ			
Không nghèo	40,7	52,2	11,4***
Nghèo	65,0	71,2	6,3***
Nhóm tuổi của trẻ			
Trẻ từ 0-5 tuổi	56,4	67,7	11,9***
Trẻ từ 6 - 10 tuổi	56,2	60,6	6,9***
Trẻ từ 11 - 15 tuổi	48,1	56,6	8,5***
Giới tính của trẻ			
Trẻ em nam	53,2	61,9	8,8***
Trẻ em nữ	53,5	61,3	7,8***

Ghi chú: Như ghi chú ở bảng 2.1.

Kết quả so sánh giữa nghèo trẻ em về hòa nhập xã hội và thu nhập được tóm tắt trong Hình 2.7. Điểm đầu tiên cần lưu ý là tỷ lệ trẻ em vừa nghèo về hòa nhập xã hội vừa nghèo về thu nhập ở mức cao và gần như không thay đổi đáng kể. Tại thời điểm 2012, có đến gần 43% trẻ em vùng dân tộc thiểu số vừa nghèo về thu nhập, vừa nghèo về hòa nhập xã hội. Số trẻ em nghèo về thu nhập nhưng không nghèo về hòa nhập xã hội chiếm một tỷ lệ khá khiêm tốn và có xu hướng giảm theo thời gian. Năm 2007, hơn 15% trẻ em được xếp vào nhóm nghèo về thu nhập nhưng không nghèo về hòa nhập xã hội. Đến năm 2012, con số này giảm xuống còn khoảng 6,6% (tương đương với mức giảm là 7,4 điểm phần trăm). Đáng lưu ý là tỷ lệ trẻ em không nghèo về thu nhập nhưng lại nghèo về hòa nhập xã hội có xu hướng tăng theo thời gian (từ gần 8% năm 2007 lên đến 18,7% năm 2012). Nói cách khác, ngay cả khi trẻ em sinh sống trong những gia đình có thu nhập trên mức nghèo thì vẫn có nhiều khả năng trẻ bị nghèo về hòa nhập xã hội (năm 2012, tỷ lệ trẻ em trong những gia đình không nghèo về thu nhập nhưng nghèo về hòa nhập xã hội là gần 1:5).

Hình 2.7 So sánh giữa nghèo về hòa nhập xã hội và nghèo về thu nhập



Ghi chú:

- (i) Hình chữ nhật màu xanh nhạt ở phía trên là % trẻ nghèo về thu nhập nhưng không nghèo về hòa nhập xã hội;
- (ii) Hình chữ nhật màu xanh đậm ở giữa là % trẻ em vừa nghèo về thu nhập, vừa nghèo về hòa nhập xã hội;
- (iii) Hình chữ nhật màu trắng ở cuối cùng là % trẻ em không nghèo về thu nhập nhưng nghèo về hòa nhập xã hội.

II.7 Tổng hợp các chiều nghèo: nghèo đa chiều của trẻ em

Kết quả trong các mục từ II.1 đến II.6 ở trên phân tích về tình trạng nghèo trẻ em theo các chiều nghèo của các tiếp cận nghèo đa chiều. Mục cuối cùng của Phần II này sẽ tổng hợp các kết quả phân tích theo từng chiều để tính toán chỉ số nghèo đa chiều trẻ em. Theo phương pháp đo lường đã được trình bày tại Chương 1, một trẻ em được xác định là nghèo đa chiều khi chịu thiếu hụt ít nhất 2 trong 6 chiều của nghèo.

Bảng 2.8 trình bày kết quả tính toán về chỉ số tổng hợp nghèo đa chiều trẻ em. Trước hết, kết quả cho thấy tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều là rất cao tại vùng dân tộc thiểu số. Năm 2007, có đến 81,4% trẻ em tại khu vực này được coi là nghèo theo cách tiếp cận đa chiều. Đến năm 2012, tỷ lệ này giảm xuống 11,5 điểm phần trăm nhưng vẫn còn ở mức rất cao là gần 70%¹³. Đây cũng là

¹³ **Error! Reference source not found.** trong Phụ lục 2 đưa ra kết quả về chỉ số thiếu hụt ít nhất một trong 6 chiều nghèo xem xét trong phương pháp đo lường nghèo đa chiều. Theo đó, hầu hết trẻ em tại vùng dân tộc thiểu số đều thiếu hụt ít nhất một trong 6 chiều nghèo. Cụ thể, tỷ lệ trẻ thiếu hụt ít nhất một chiều nghèo năm 2007 là 95,5%; sau đó giảm xuống 90,5% vào năm 2012.

tỷ lệ nghèo cao hơn đáng kể so với tỷ lệ nghèo theo tiêu chí thu thập là 49,5%. Như vậy, sau hơn một thập kỷ thực hiện cả hai giai đoạn của Chương trình 135 và rất nhiều chính sách đặc thù khác áp dụng cho các khu vực có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn, vùng tập trung nhiều đồng bào dân tộc thiểu số, vẫn còn đến gần 2/3 trẻ em là nghèo theo cách tiếp cận đa chiều. Đây rõ ràng là một con số hết sức đáng lo ngại và thậm chí có thể coi là báo động về mức sống của trẻ em tại vùng dân tộc thiểu số.

Bảng 2.9 Tỷ lệ nghèo đa chiều trẻ em năm 2007 và 2012 (đơn vị: %)

	2007	2012	Chênh lệch
Trung bình	81,4	69,9	-11,5***
Dân tộc			
Dân tộc Kinh/Hoa	55,5	28,9	-26,6***
Dân tộc thiểu số	89,3	81,1	-8,2***
Tày	81,2	50,4	-30,9***
Thái	86,9	87,2	0,3
Mường	70,6	56,3	-14,3***
Nùng	86,0	62,7	-23,3***
H'Mông	96,9	97,3	0,4
Dao	93,2	89,4	-3,8**
Các nhóm khác ở vùng núi phía Bắc	97,2	92,2	-5,1***
Bana	93,5	96,5	3,0
H'rê	78,3	97,8	19,5***
Cơ Tu	90,8	93,0	2,2
Các nhóm khác ở Tây Nguyên	95,3	77,5	-17,9***
Khơ-me	88,4	73,3	-15,1***
Các nhóm còn lại	92,7	92,0	-0,7
Vùng địa lý			
Đồng bằng Bắc Bộ	25,7	27,7	2,0
Đông Bắc	85,3	70,0	-15,3***
Tây Bắc	90,3	81,8	-8,5***
Bắc Trung Bộ	70,9	73,1	2,1
Nam Trung Bộ	69,7	71,9	2,2
Tây Nguyên	83,9	61,1	-22,8***
Đông Nam Bộ	63,9	48,9	-15,0**
Tây Nam Bộ	80,6	61,7	-18,9***
Tình trạng nghèo của hộ			
Không nghèo	69,1	60,7	-8,4***
Nghèo	89,5	79,3	-10,2***
Phân theo nhóm trẻ em			
Trẻ từ 0-5 tuổi	81,8	70,4	-5,5***

Trẻ từ 6 - 10 tuổi	82,4	69,0	-8,8***
Trẻ từ 11 - 15 tuổi	80,3	70,4	-9,9***
Giới tính của trẻ			
Trẻ em nam	81,6	69,6	-12,0***
Trẻ em nữ	81,3	70,3	-11,0***

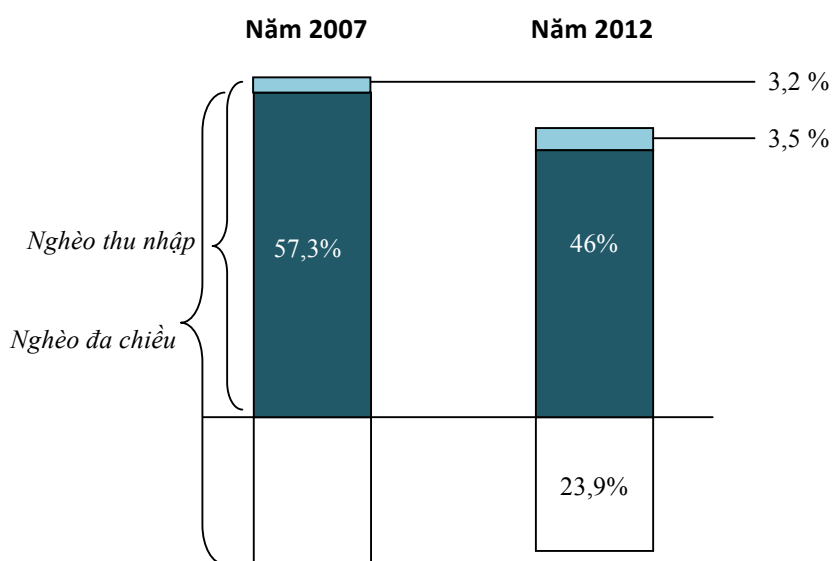
Ghi chú: Như ghi chú ở bảng 2.1.

Các kết quả tính toán chỉ ra sự khác biệt rất lớn giữa tỷ lệ nghèo đa chiều của trẻ em dân tộc Kinh và trẻ em dân tộc thiểu số. Năm 2007, có đến 89,3% trẻ em dân tộc thiểu số nghèo đa chiều trong khi đó tỷ lệ tương ứng của trẻ em dân tộc Kinh là 55,5% (tương ứng với mức chênh lệch gần 33,8 điểm phần trăm). Đến năm 2012, tỷ lệ nghèo đa chiều của trẻ em dân tộc Kinh đã giảm rất nhanh xuống chỉ còn gần 29% (tương ứng với mức giảm là 26,6 điểm phần trăm hay gần 5 điểm phần trăm/năm). Trong khi đó, mặc dù tỷ lệ nghèo của trẻ em dân tộc thiểu số cũng giảm giữa 2007 và 2012 nhưng tốc độ giảm chậm, chỉ ở mức 8,2 điểm phần trăm nên tỷ lệ trẻ em dân tộc thiểu số nghèo đa chiều vẫn còn ở mức rất cao là 81%. Trong khi một số nhóm như Tày, Nùng, H'ê có tốc độ giảm nghèo trẻ em dân tộc thiểu số nhanh hơn đáng kể so với mức trung bình, thì trẻ em ở rất nhiều nhóm hầu như không ghi nhận sự cải thiện đáng kể về nghèo đa chiều (như nhóm H'Mông, Dao, Bana, Cơ Tu và nhóm các dân tộc thiểu số khác ở phía Bắc). Đây tiếp tục là một kết quả đáng lo ngại vì trong khi tỷ lệ nghèo đa chiều trẻ em ở vùng dân tộc thiểu số có giảm trong giai đoạn 2007-2012 thì tốc độ giảm nghèo của trẻ em các dân tộc thiểu số thấp hơn rất nhiều so với nhóm dân tộc Kinh. Với con số 81% trẻ em dân tộc thiểu số là nghèo đa chiều, có thể thấy rằng các can thiệp để cải thiện cho trẻ em dân tộc thiểu số là hết sức cấp thiết, đặc biệt là khi nhìn từ góc độ nguồn nhân lực là một trong những yếu tố quyết định sự phát triển trong dài hạn của các nhóm dân tộc thiểu số.

Hình 2.8 so sánh tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều và nghèo thu nhập. Trước kết, cần lưu ý rằng hầu hết trẻ nghèo về thu nhập thì cũng là trẻ nghèo đa chiều. Trong cả hai năm 2007 và 2012 thì chỉ có khoảng hơn 3% trẻ nghèo về thu nhập mà lại không nghèo đa chiều. Tuy nhiên, có đến trên dưới 1/4 trẻ em tại vùng dân tộc thiểu số là nghèo đa chiều nhưng lại không nghèo về thu

nhập (năm 2007 là 28,8%; năm 2012 là 23,9%). Như vậy, nếu nghèo đơn chiều (thu nhập) được sử dụng là thước đo trẻ em nghèo và trên cơ sở đó xác định đối tượng trẻ em nghèo được thụ hưởng chính sách thì cách tiếp cận nghèo đơn chiều sẽ 'bỏ qua' gần 1/4 số trẻ em tại vùng này. Điều này một lần nữa cho thấy việc áp dụng cách tiếp cận nghèo đơn chiều có thể dẫn đến 'lỗ hổng' lớn trong xác định đối tượng thụ hưởng chính sách, và do đó ảnh hưởng đến hiệu quả thực tế của những chính sách này.¹⁴

Hình 2.8 So sánh nghèo đa chiều và nghèo về thu nhập



Ghi chú:

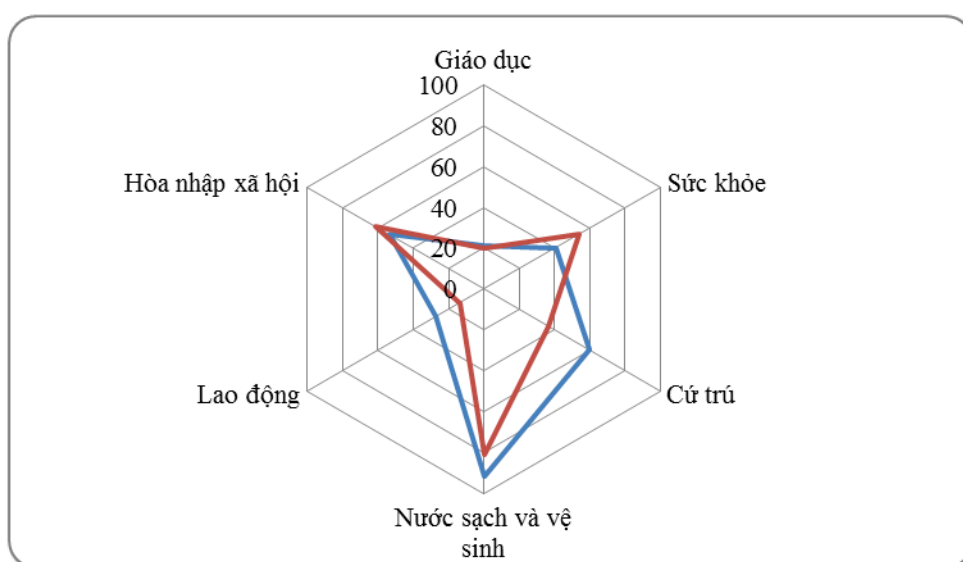
- (i) Hình chữ nhật màu xanh nhạt ở phía trên là % trẻ nghèo về thu nhập nhưng không nghèo đa chiều;
- (ii) Hình chữ nhật màu xanh đậm ở giữa là % trẻ em vừa nghèo về thu nhập, vừa nghèo đa chiều;
- (iii) Hình chữ nhật màu trắng ở cuối cùng là % trẻ em không nghèo về thu nhập nhưng nghèo về hòa nhập xã hội khác

Hình 2.9 so sánh các tỷ lệ nghèo trẻ em theo từng chiều nghèo giữa 2007 và 2012. Kết quả cho thấy tỷ lệ trẻ em nghèo về giáo dục và trẻ em lao động trước độ tuổi thấp hơn tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều, trong khi tỷ lệ nghèo theo các chiều còn lại đều cao hơn so với tỷ lệ nghèo đa chiều trẻ em. Đặc biệt, nghèo về nước sạch và vệ sinh có thể coi là chiều nghèo phổ biến nhất đối với

¹⁴ Các chỉ số khác về nghèo đa chiều của trẻ em: khoảng cách nghèo trẻ em (CPG), cường độ nghèo trẻ em (CPIT), và chỉ số nghèo trẻ em (CPI) được trình bày trong **Error! Reference source not found. Error! Reference source not found.**, Phụ lục 2.

trẻ em tại vùng dân tộc thiểu số trong suốt giai đoạn xem xét. Xét ạnh xu hướng biến động của các chiều nghèo theo thời gian, kết quả cho thấy có sự cải thiện, ở các mức độ khác nhau, đối với các chiều nghèo về điều kiện cư trú, nước sạch và vệ sinh, lao động trẻ em. Trong khi đó, tỷ lệ trẻ em nghèo về giáo dục gần như không thay đổi đáng kể trong giai đoạn 2007-2012. Đáng lưu ý là tỷ lệ trẻ em nghèo về chăm sóc y tế và nghèo về hòa nhập xã hội có xu hướng tăng theo thời gian. Qua đó, có thể thấy rằng yếu tố quyết định đến giảm tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều tại vùng dân tộc thiểu số là do cải thiện về điều kiện cư trú, giảm tỷ lệ trẻ em lao động trước độ tuổi, và một phần nữa là sự cải thiện về điều kiện nước sạch và vệ sinh.

Hình 2.9 So sánh các các chiều nghèo theo thời gian, 2007-2012



Như vậy, các phân tích trong Chương 2 đã đưa ra một bức tranh khá đầy đủ về tình trạng nghèo của trẻ em vùng dân tộc thiểu số theo cách tiếp cận đa chiều trong mối quan hệ so sánh với các tiếp cận đơn chiều về nghèo theo thu nhập trong khoảng thời gian 2007-2012. Kết quả phân tích đưa ra những phát hiện đáng lo ngại về tình trạng nghèo trẻ em vùng dân tộc thiểu số nói chung và đặc biệt là trẻ em dân tộc thiểu số nói riêng, dù là tiếp cận trên bất kỳ phương diện nào. Mặc dù tỷ lệ nghèo đa chiều của trẻ em dân tộc thiểu số có giảm trong thời kỳ nói trên nhưng vẫn còn ở mức rất cao. Đây là những cơ sở thuyết phục và cấp thiết cho những can thiệp phù hợp và có hiệu quả để giảm

nghèo cho trẻ em dân tộc thiểu số. Các phát hiện chính của chương này cũng chỉ ra rằng hệ thống chính sách can thiệp giảm nghèo cho trẻ em nếu chỉ sử dụng nghèo về thu nhập là tiêu chí để xác định đối tượng thụ hưởng thì sẽ có một 'lỗ hổng' lớn, dẫn đến một bộ phận đáng kể trẻ em cần được hỗ trợ nhưng lại không được thụ hưởng chính sách. Hạn chế này sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả của các chính sách và chương trình giảm nghèo cho trẻ em vùng dân tộc thiểu số.

Chương 3 - Các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều trẻ em

Chương trước đã xem xét thực trạng và xu hướng nghèo của trẻ em dân tộc thiểu số theo thời gian trong giai đoạn 2007-2012 sử dụng các phân tích thống kê mô tả. Chương 3 trình bày kết quả của các phân tích kỹ thuật sâu hơn, sử dụng các mô hình phân tích kinh tế lượng trong điều kiện cân bằng bộ phận để ước lượng các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều, biến động của nghèo đa chiều theo thời gian, và tác động của nghèo đa chiều đến sự phát triển của trẻ trong tương lai như thế nào. Chương 1 đã trình bày ngắn gọn và đơn giản về những mô hình kinh tế lượng sử dụng. Chương này sẽ tập trung chính vào phân tích kết quả từ ước lượng các mô hình được lựa chọn. Để giữ cho nội dung của Chương 3 không bị ngắt quãng quá nhiều bởi những giải thích mang tính kỹ thuật, các thảo luận về phương pháp ước lượng, các kiểm định thống kê không được đề cập đến trong báo cáo.

I. Các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều trẻ em

I.1 Các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều trẻ em

Để đánh giá về các yếu tố tác động đến nghèo đa chiều, phần này trình bày kết quả ước lượng phương trình hồi quy [1] và [2] như giải thích tại Chương 1. Khi phương pháp OLS được áp dụng cho phương trình [1], biến phụ thuộc là chỉ số nghèo đa chiều trẻ em (được tính từ các chiều nghèo). Với phương trình [2], mô hình probit được áp dụng với biến phụ thuộc là biến không liên tục, nhận giá trị bằng 1 nếu một đứa trẻ là nghèo đa chiều và bằng 0 nếu trẻ đó không nghèo đa chiều. Bảng 3.1 đưa ra kết quả ước lượng. Phân tích các kết quả của ước lượng là nội dung chính của phần này. Tuy nhiên, trước khi đi sâu vào các kết quả ước lượng, cần lưu ý rằng hầu hết các tham số ước lượng đều

có ý nghĩa thống kê và thể hiện mối quan hệ giữa biến độc lập và biến phụ thuộc theo như dự đoán. Thêm vào đó, các chỉ số như R^2 or Pseudo R^2 đều ở mức trung bình so với các ước lượng điểm. Điều này giúp củng cố tính thuyết phục của kết quả ước lượng.

Kết quả ước lượng cho thấy trẻ em sống trong gia đình có chủ hộ là dân tộc Kinh ít có khả năng là trẻ em nghèo so với nhóm trẻ sống trong các hộ có chủ hộ là dân tộc thiểu số. Xét trung bình và trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi, xác suất để một trẻ em trong hộ dân tộc Kinh nghèo đa chiều thấp hơn 25 và 48 điểm phần trăm so với trẻ em trong hộ dân tộc thiểu số trong năm tương ứng là 2007 và 2012. Trình độ học vấn của chủ hộ cũng là một yếu tố quan trọng quyết định đối với tình trạng nghèo của trẻ em. Kết quả cho thấy trình độ học vấn của chủ hộ có quan hệ tỷ lệ nghịch với tỷ lệ nghèo, có nghĩa là trình độ học vấn của chủ hộ càng cao thì trẻ em sinh sống trong hộ đó càng ít có khả năng rơi vào cảnh nghèo. Ví dụ, so với trẻ sống trong các gia đình có chủ hộ không có bằng cấp gì thì xác suất để trẻ em sống trong gia đình có chủ hộ đã tốt nghiệp trung học phổ thông rơi vào cảnh nghèo thấp hơn 24 điểm phần trăm trong năm 2012 (và khoảng 15 điểm phần trăm trong năm 2007). Quy mô của hộ cũng là một yếu tố có tác động đến nghèo đa chiều trẻ em. Kết quả ước lượng cho thấy nếu hộ có thêm một thành viên thì xác suất để trẻ em của hộ đó rơi vào tình trạng nghèo đa chiều sẽ cao hơn từ 1 đến gần 3 điểm phần trăm, tùy thuộc vào năm ước lượng. Sở hữu đất đai ở cấp hộ về cơ bản cũng có tác động đến tình trạng nghèo đa chiều của trẻ em, dù ảnh hưởng của yếu tố này không hoàn toàn nhất quán khi xem xét từng loại đất. Trong số các loại đất canh tác thì sở hữu đất canh tác được tưới tiêu là một yếu tố giúp giảm xác suất nghèo trẻ em, trong khi sở hữu đất lâm nghiệp lại không có tác động có ý nghĩa thống kê nào với tình trạng nghèo của trẻ em trong hộ.

Với các yếu tố về đặc điểm cấp xã, kết quả ước lượng mô hình cho thấy tiếp cận với cơ sở hạ tầng và các tiện ích công cộng về cơ bản có ảnh hưởng tích cực đối với giảm nghèo đa chiều trẻ em tại những vùng dân tộc thiểu số. Ví

dụ, xác suất trẻ em sống tại các xã có đường ô-tô đến trung tâm xã nghèo đa chiều thấp hơn khoảng 10 điểm phần trăm so với trẻ em sống tại các xã không có đường ô-tô đến trung tâm xã, tính trung bình và trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi. Tiếp cận với điện lưới quốc gia, có làng nghề truyền thống, có nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng cũng là những yếu tố có đóng góp tích cực vào giảm nghèo đa chiều cho trẻ em. Xét trên yếu tố vùng miền, so với trẻ em ở vùng Bắc Trung Bộ, trẻ em sống ở vùng Nam Trung Bộ và Nam Bộ có xác suất nghèo đa chiều thấp hơn; trong khi tác động của yếu tố vùng đến nghèo đa chiều trẻ em không nhất quán giữa hai năm 2007 và 2012 nên không đưa ra được kết luận thống nhất về ảnh hưởng của những vùng miền đó với nghèo đa chiều trẻ em.

Bảng 3.1 Các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều – Kết quả ước lượng điểm

	Ước lượng OLS		Ước lượng Probit	
	2007	2012	2007	2012
Đặc điểm hộ gia đình				
Chủ hộ là dân tộc Kinh/Hoa	-0.715***	-0.854***	-0.246***	-0.488***
Tuổi của chủ hộ	0.0162***	-0.00714	-0.00555***	-0.00650***
Tuổi chủ hộ bình phương (chia 1000)	-0.187***	0.0634	0.0484***	0.0625***
Học hết tiểu học	-0.339***	-0.442***	-0.0912***	-0.145***
Học hết trung học	-0.506***	-0.498***	-0.132***	-0.178***
Học hết phổ thông trở lên	-0.531***	-0.584***	-0.153***	-0.235***
Quy mô hộ gia đình	0.0261***	0.0493***	0.0098***	0.0264***
Diện tích đất hàng năm	0.0140*	0.0149***	0.00059	0.0065***
Diện tích đất lâu năm	-0.00423	-0.0235**	0.000366	-0.0160***
Diện tích đất rừng	0.00058	0.0021	0.0008	0.0021
Tỷ lệ đất hàng năm được tưới tiêu	-0.00240***	-0.0006***	-0.00044***	-0.0002*
Đặc điểm cấp xã				
Xã có điện	-0.0475	-0.129**	-0.0637***	-0.0969**
Xã có đường ô tô	-0.191***	-0.354***	-0.0410***	-0.101***
Xã có làng nghề	-0.240***	-0.285***	-0.0835***	-0.102***
Xã có nhà văn hóa	-0.317***	-0.450***	-0.0821***	-0.171***
Xã có hệ thống thủy lợi	0.0271	0.129***	-0.0157**	0.0183*
Xã có chợ	-0.212***	0.0376*	-0.0507***	0.00445
Vùng địa lý (vùng tham chiếu: Bắc Trung Bộ)				
Đồng bằng sông Hồng	-0.352***	-0.179	-0.0595*	-0.0613
Đồng Bắc	0.227***	0.0204	0.0318***	-0.0610***
Tây Bắc	0.171***	0.0340	0.0154	-0.0082
Nam Trung Bộ	-0.216***	-0.216***	-0.0951***	-0.0350*
Tây Nguyên	0.0357	-0.274***	0.0340***	0.0958***

Đồng Nam Bộ	-0.0561	-0.367***	0.0419***	-0.0321
Đồng bằng sông Cửu Long	0.105*	-0.222***	0.0675***	-0.0173
Số quan sát	10369	9619	10.369	9.425
R-squared	0.326	0.328	0.2680	0.2812

*Ghi chú: ***, **, * chỉ ý nghĩa thống kê ở các mức tương ứng là 0.01, 0.05, và 0.1; ảnh hưởng cận biên được tính toán cho mô hình Probit thay vì các ước lượng tham số; R2 được tính toán cho ước lượng OLS, Pseudo R2 được tính toán cho ước lượng Probit.*

Bảng 3.1 trình bày kết quả ước lượng phương trình [1] và [2] cho từng năm 2007 và 2012. Như đã đề cập ở trên, từ dữ liệu của 2 cuộc khảo sát, có thể xác định một chuỗi số liệu gồm 7207 trẻ em. Sử dụng chuỗi số liệu này cho phép đánh giá sâu hơn về các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều trẻ em thông qua đưa biến nghèo đa chiều trẻ em năm 2007 vào phương trình hồi quy để ước lượng các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo trẻ em năm 2012. Trong trường hợp này, tình trạng nghèo đa chiều trẻ em 2007 được coi là một biến ngoại sinh và do đó có thể đưa vào phương trình [1] và [2] như mô tả trong phương trình [3] trong chương 1 để ước lượng theo phương pháp OLS hoặc Probit.

Kết quả ước lượng trong Bảng 3.2 chỉ ra rằng nếu sử dụng cách ước lượng OLS, một trẻ em nghèo đa chiều năm 2007 thì chỉ số nghèo đa chiều của trẻ đó trong năm 2012 sẽ cao hơn 0.38. Nếu sử dụng cách ước lượng Probit thì với một trẻ em nghèo đa chiều năm 2007, xác suất để trẻ đó tiếp tục nghèo đa chiều trong năm 2012 tăng lên gần 20 điểm phần trăm. Như vậy, tình trạng nghèo đa chiều của trẻ em trong thời điểm hiện tại là một yếu tố có ảnh hưởng trực tiếp và đáng kể đối với tình trạng nghèo của trẻ em trong tương lai. Cũng cần lưu ý rằng, so với các kết quả ước lượng trong Bảng 3.1 thì hầu hết các ước lượng tham số trong năm 2012 được trình bày trong Bảng 3.2 đều đồng nhất về dấu và tương đối đồng nhất về giá trị tham số ước lượng.

Bảng 3.2 Các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều – sử dụng chuỗi số liệu

	Chỉ số nghèo đa chiều (OLS)	Nghèo thu nhập (Probit)
Nghèo đa chiều năm 2007	0.381***	0.199***
Đặc điểm của hộ gia đình		
Chủ hộ là dân tộc Kinh/Hoa	-0.613***	-0.424***
Tuổi của chủ hộ	0.00877*	-0.0006
Tuổi chủ hộ bình phương (chia cho 1000)	-0.0429	0.0170
Học hết tiểu học	-0.347***	-0.135***
Học hết trung học	-0.319***	-0.142***
Học hết phổ thông trở lên	-0.404***	-0.202***
Quy mô hộ gia đình	0.0360***	0.0245***
Diện tích đất hàng năm	0.0134***	0.0057**
Diện tích đất lâu năm	-0.0151	-0.0127*
Diện tích đất rừng	-0.00294	0.0006
Tỷ lệ đất hàng năm được tưới tiêu	-0.000482*	0.0002
Đặc điểm cấp xã		
Xã có điện	-0.241***	0.0934
Xã có đường ô tô	-0.219***	-0.0929***
Xã có làng nghề	-0.199***	-0.102***
Xã có nhà văn hóa	-0.213***	-0.173***
Xã có hệ thống thủy lợi	0.148***	0.0296**
Xã có chợ	0.0877***	0.0123
Vùng địa lý (vùng so sánh: Bắc Trung Bộ)		
Đồng Bằng Sông Hồng	-0.136	0.0227
Đông Bắc	-0.102***	-0.0704***
Tây Bắc	-0.0355	-0.0290
Nam Trung Bộ	-0.187***	0.0587**
Tây Nguyên	-0.316***	-0.103***
Đông Nam Bộ	-0.408***	-0.0794**
Đồng Bằng Sông Cửu Long	-0.213***	-0.0029
Số quan sát	7.207	7.207
(Pseudo) R-squared	0.406	0.2940

Ghi chú: ***, **, * chỉ ý nghĩa thống kê ở các mức tương ứng là 0.01, 0.05, và 0.1; ảnh hưởng cận biên được tính toán cho mô hình Probit thay vì các ước lượng tham số; R2 được tính toán cho ước lượng OLS, Pseudo R2 được tính toán cho ước lượng Probit.

1.2 Động thái nghèo đa chiều

Để phân tích động thái nghèo đa chiều, Báo cáo sử dụng chuỗi số liệu gồm 7207 trẻ em như đã nói ở trên. Sử dụng chuỗi số liệu này, các động thái nghèo đa chiều trẻ em gồm nghèo trong cả hai năm 2007 và 2012 (P-P); nghèo năm 2007 và không nghèo năm 2012 (thoát nghèo) (P-NP); không

nghèo năm 2007 và nghèo năm 2010 (rơi vào nghèo) (NP-P); và không nghèo cả hai năm 2007 và 2012 (NP-NP).

Kết quả trong Bảng 3.3 cho thấy có đến 70% trẻ em tại vùng dân tộc thiểu số luôn ở trong trạng thái nghèo đa chiều trong suốt giai đoạn 2007-2012. Cũng trong giai đoạn này, chỉ có 14% trẻ em đã thoát được nghèo nhưng cũng có 6,2% trẻ em rơi vào tình trạng nghèo; trong khi đó, khoảng 10% trẻ em luôn ở trong trạng thái không nghèo. Những con số này cho thấy không có nhiều biến động lớn về nghèo đa chiều của trẻ em trong giai đoạn 5 năm nói trên. Trong thực tế, gần 80% số trẻ em vùng dân tộc thiểu số hoặc là nghèo hoặc không nghèo trong cả giai đoạn. Chỉ có 1/5 số trẻ em có sự thay đổi về tình trạng nghèo giữa hai năm 2007 và 2012. Cũng cần nhấn mạnh rằng trong khi có khoảng 14% trẻ em vùng dân tộc thiểu số thoát nghèo đa chiều trong giai đoạn này thì cũng có hơn 6% trẻ em rơi vào cảnh nghèo. Điều đó gợi ý rằng hệ thống chính sách và chương trình giảm nghèo cho vùng dân tộc thiểu số chưa thực sự có tác động mạnh mẽ đối với giảm nghèo trẻ em.

Bảng 3.3 Động thái nghèo đa chiều, 2007-2012

	P-P	P-NP	NP-P	NP-NP
Trung bình	70.1	14	6,2	9,7
Vùng địa lý (vùng so sánh: Bắc Trung Bộ)				
Đồng bằng sông Hồng	0	0,4	2,1	3,1
Đông Bắc	43	45,9	31,0	36,9
Tây Bắc	26	22,6	18,8	15,3
Bắc Trung bộ	9	9,7	16,4	18,4
Nam Trung Bộ	7	6,1	22,4	7,2
Tây Nguyên	10	9,4	4,5	10,8
Đông Nam Bộ	2	2,4	0,2	4,2
Đồng bằng sông Cửu Long	2	3,5	4,5	4,1

Bảng 3.4 đưa ra kết quả ước lượng mô hình multinomial logit như giải thích trong phương trình [3] ở Chương 1 (dưới dạng giá trị cận biên trung bình của các tham số). Trong số các yếu tố về đặc điểm của hộ, dân tộc và trình độ học vấn của chủ hộ, số nhân khẩu là những yếu tố ảnh hưởng rõ ràng nhất đối với động thái nghèo đa chiều trẻ em. Tính trung bình và trong điều kiện các yếu

tố khác không thay đổi, xác suất đến trẻ em trong hộ có chủ hộ là dân tộc Kinh nghèo đa chiều trong cả hai năm thấp hơn so với trẻ em tại các hộ dân tộc thiểu số là 30 điểm phần trăm. Trong khi đó, xác suất để trẻ em hộ dân tộc Kinh thoát nghèo trong thời kỳ này cao hơn so với trẻ em hộ dân tộc thiểu số ở mức 13,5 điểm phần trăm. Đáng lưu ý là trẻ em hộ dân tộc Kinh có xác suất không nghèo trong cả thời kỳ cao hơn so với trẻ em dân tộc thiểu số là 15 điểm phần trăm. Kết quả này một lần nữa khẳng định tầm quan trọng của yếu tố dân tộc đối với tình trạng nghèo của trẻ em tại các vùng dân tộc thiểu số tại Việt Nam.

Kết quả ước lượng cho thấy, chủ hộ có trình độ học vấn càng cao thì xác suất để trẻ em của hộ thoát nghèo hoặc không ở trong tình trạng nghèo càng cao. Tính trung bình và trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, trẻ em sống trong các hộ có chủ hộ đã học hết trung học có xác suất thoát nghèo đa chiều cao hơn 4,9 điểm phần trăm so với trẻ em trong những hộ mà chủ hộ không có bằng cấp gì. Trong khi đó, trẻ em tại các hộ có chủ hộ đã học hết bậc phổ thông có xác suất không nghèo trong cả giai đoạn cao hơn gần 7,8 điểm phần trăm so với trẻ em ở những hộ mà chủ hộ không có bằng cấp. Xác suất để trẻ em trong những hộ này ở vào trình trạng nghèo trong cả giai đoạn cũng thấp hơn 16 điểm phần trăm so với trẻ em tại những hộ mà chủ hộ không đạt được bằng cấp gì. Ảnh hưởng của trình độ học vấn của chủ hộ với tình trạng nghèo đa chiều của trẻ em về cơ bản đều có ý nghĩa quan trọng đối với tất cả các bậc học. Với biến số số nhân khẩu trong hộ, kết quả ước lượng chỉ ra rằng hộ càng đông người thì khả năng trẻ em trong hộ đó thoát nghèo đa chiều hoặc không nghèo trong cả giai đoạn thấp hơn so với hộ có nhân khẩu nhỏ hơn trong cả hai năm, tính trung bình và trong điều kiện các yếu tố khác không đổi.

Bảng 3.4 Các yếu tố ảnh hưởng đến động thái nghèo trong thời kỳ 2007-2012

	P-P	P-NP	NP-P	NP-NP
Đặc điểm của hộ gia đình				
Chủ hộ là dân tộc Kinh/Hoa	-0,302***	0,135***	0,019***	0,147***
Tuổi của chủ hộ	-0,008***	-0,002	0,004***	0,005***

	P-P	P-NP	NP-P	NP-NP
Tuổi chủ hộ bình phương (chia cho 1000)	0,07***	0,016	-0,033**	-0,052***
Học hết tiểu học	-0,127***	0,045***	0,025***	0,057***
Học hết trung học	-0,16***	0,048***	0,038***	0,074***
Học hết phổ thông trở lên	-0,139***	0,023*	0,037***	0,078***
Quy mô hộ gia đình	0,029***	-0,017***	-0,002	-0,009***
Diện tích đất hàng năm	0,012***	-0,017***	0,003	0,002
Diện tích đất lâu năm	-0,008	0,012***	-0,003	-0,001
Diện tích đất rừng	0,004**	-0,003	-0,002	0,001
Tỷ lệ đất hàng năm được tưới tiêu	-0,001***	0,001***	0***	0***
Đặc điểm cấp xã				
Xã có điện	-0,184***	0,124***	-0,022	0,083*
Xã có đường ô tô	-0,076***	0,029***	0,011	0,035***
Xã có làng nghề	-0,135***	0,075***	0,027	0,033
Xã có nhà văn hóa	-0,072**	-0,078***	0,108***	0,041
Xã có hệ thống thủy lợi	-0,007	-0,014*	0,017***	0,003
Xã có chợ	-0,03***	-0,012	0,021***	0,021***
Vùng địa lý (vùng so sánh là Bắc Trung Bộ)				
Đồng bằng sông Hồng	-0,127	0,083	0,045	-0,001
Đông Bắc	-0,029*	0,062***	-0,042***	0,009
Tây Bắc	-0,029*	0,05***	-0,019**	-0,002
Nam Trung Bộ	-0,038*	-0,05**	0,057***	0,031**
Tây Nguyên	-0,01	0,068***	-0,071***	0,014
Đông Nam Bộ	0,079**	0,04	-0,131***	0,012
Đồng bằng sông Cửu Long	0,1***	0,011	-0,04***	-0,07***
Pseudo R2 =	0.2668			
Số quan sát =	7207			

Ghi chú: ***, **, * chỉ ý nghĩa thống kê ở các mức tương ứng là 0.01, 0.05, và 0.1

Xét theo yếu tố cơ sở hạ tầng và tiện ích công cộng cấp xã, kết quả ước lượng cho thấy tiếp cận với hầu hết các loại công trình CSHT và tiện ích công cộng thiết yếu có ảnh hưởng tích cực nhất định giúp giảm xác suất trẻ em trong những xã đó ở vào tình trạng không nghèo trong cả giai đoạn 2007-2012. Ví dụ, trẻ em sống ở xã có điện thì khả năng rơi vào tình trạng nghèo đa chiều cả hai năm thấp hơn gần 18 điểm phần trăm so với trẻ em sống ở các xã không có điện, tính trung bình và trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. Với những biến khác, trong khi tiếp cận với đường ô-tô đến trung tâm xã, có làng nghề truyền thống làm tăng xác suất trẻ em thoát nghèo đa chiều thì tiếp cận với nhà văn hóa cộng đồng, thủy lợi lại có ảnh hưởng theo chiều hướng ngược lại.

II. Tác động của nghèo đa chiều đến sự phát triển của trẻ em

Như đã phân tích trong Chương 1, một trong những nội dung quan trọng của nghiên cứu này là kiểm định ảnh hưởng của nghèo đa chiều đối với sự phát triển của trẻ em trong tương lai. Vấn đề này được kiểm định thông qua ước lượng phương trình hồi quy [5], sử dụng phương pháp ước lượng OLS hoặc Probit (tùy theo tính chất của biến phụ thuộc). Bảng 3.5 trình bày kết quả ước lượng mức độ ảnh hưởng của các biến cấp hộ và cấp xã (trong năm 2012) và nghèo đa chiều trẻ em (trong năm 2007) đến một trong số 6 biến số thể hiện các khía cạnh khác nhau liên quan đến sự phát triển của trẻ. Vì các ước lượng hồi quy ở đây là để kiểm định câu hỏi liệu nghèo đa chiều trẻ em ở giai đoạn hiện tại có ảnh hưởng như thế nào đối với một số khía cạnh thể hiện sự phát triển của trẻ trong tương lai nên các phân tích sẽ tập trung chính vào kết quả ước lượng hệ số của biến $Y_{i,t-1}$ trong phương trình [5]. Trước khi đi sâu vào vấn đề đó, cần lưu ý rằng các kết quả ước lượng về cơ bản là có ý nghĩa thống kê và khả năng giải thích của mô hình hồi quy là tương đối thấp so với kết quả thường thấy ở những ước lượng sử dụng chuỗi số liệu. Do đó, các kết quả ước lượng nên được xem xét một cách thận trọng.

Kết quả ước lượng cho thấy nghèo đa chiều trẻ em năm 2007 có ảnh hưởng tiêu cực đến số năm đi học của trẻ trong năm 2012 (tại cột số 1). Cụ thể, tính trung bình và trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, nếu chỉ số nghèo đa chiều tăng thêm 1 điểm thì số năm đi học trung bình sẽ giảm 20% vào năm 2012. Như vậy, nếu một trẻ em nghèo đa chiều vào năm hiện tại thì sẽ có ít hơn cơ hội đến trường so với những trẻ em khác. Trong thực tế, nếu trẻ em là nghèo đa chiều thì trẻ có thể phải nghỉ học sớm để lao động hỗ trợ thêm thu nhập cho gia đình, hoặc kết quả học tập của các em có thể không tốt nên không được lên lớp. Kết quả phân tích cho thấy nghèo đa chiều trẻ em có ảnh hưởng tiêu cực ở mức độ đáng kể đối với kết quả giáo dục của trẻ trong tương lai.

Đối với khía cạnh lao động trẻ em, kết quả ước lượng trong cột 2 cho thấy trẻ em nghèo đa chiều năm 2007 sẽ dễ có khả năng tham gia vào lao động trước độ tuổi trong năm 2012 nhiều hơn các trẻ em không nghèo khác. Cụ thể, tính trung bình và trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, nếu chỉ số nghèo đa chiều trẻ em năm 2007 tăng 1 điểm thì xác suất để trẻ đó phải tham gia lao động trước độ tuổi tăng khoảng 4%. Như vậy, nghèo đa chiều trẻ em có ảnh hưởng tiêu cực đến vấn đề tham gia lao động trước tuổi của trẻ. So sánh với ảnh hưởng của giáo dục, ảnh hưởng của nghèo đa chiều trẻ em đối với tham gia lao động trước tuổi của trẻ là hạn chế hơn. Nhưng cần nhấn mạnh rằng, việc trẻ tham gia lao động trước tuổi dễ có khả năng ảnh hưởng đến các khía cạnh khác trong đời sống của trẻ như đến trường hay chăm sóc y tế (là những tác động 'vòng 2' của nghèo đa chiều). Do đó, ảnh hưởng trực tiếp của nghèo đa chiều trẻ em đối với vấn đề tham gia lao động trước tuổi của trẻ có thể không lớn nhưng ảnh hưởng 'vòng 2' có thể sẽ lớn hơn.

Xét trên khía cạnh chăm sóc y tế, kết quả ước lượng không đưa ra được một bức tranh thống nhất đối với cả ba cách đo lường vấn đề chăm sóc y tế (các cột từ 3 đến 5). Khi chăm sóc y tế đo lường bằng số ngày ốm ghi nhận được trong 12 tháng hoặc xác suất trẻ bị ốm trong 12 tháng, kết quả ước lượng tham số không có ý nghĩa thống kê. Khi chăm sóc y tế đo lường bằng xác suất trẻ được điều trị trong 12 tháng qua (nghĩa là những trường hợp ốm khá nặng và được đưa đến các cơ sở y tế để khám và điều trị) thì kết quả ước lượng tham số là có ý nghĩa thống kê. Cụ thể, nếu chỉ số nghèo đa chiều năm 2007 tăng lên 1 điểm thì xác suất để trẻ phải điều trị y tế trong năm 2012 tăng gần 5%. Như vậy, xét trên tổng thể thì kết quả ước lượng trong báo cáo này chưa thể khẳng định mức độ ảnh hưởng của nghèo đa chiều như thế nào đối với khía cạnh sức khỏe của trẻ em trong tương lai. Một phần của kết quả này có thể là do khó khăn trong đo lường khía cạnh sức khỏe của trẻ trong điều kiện thông tin sẵn có từ hai cuộc điều tra sử dụng làm cơ sở dữ liệu cho nghiên cứu.

Ảnh hưởng của nghèo đa chiều trẻ em đến một số biến được thử nghiệm để đo lường các khía cạnh khác nhau trong đời sống của trẻ em và hộ gia đình các em được thể hiện trong các cột từ 6 đến 8 của Bảng 3.5. Tuy nhiên, kết quả ước lượng cho thấy những ảnh hưởng này chỉ có ý nghĩa về thống kê trong trường hợp nhà kiên cố được thử nghiệm như là biến đo lường mức sống của trẻ em. Cụ thể, nếu chỉ số nghèo đa chiều năm 2007 tăng lên 1 điểm thì xác suất để trẻ được sống trong nhà kiên cố năm 2012 giảm gần 9 điểm phần trăm. Tuy nhiên, những ước lượng này chỉ mang tính thử nghiệm vì đây là những biến thể hiện phúc lợi ở cấp hộ chứ không thể hiện trực tiếp các khía cạnh về mức sống của trẻ.

Bảng 3.5 Tác động của nghèo trẻ em năm trước đến kết quả của năm sau

Các biến	Số năm đi học 2012	Lao động trẻ em	Số ngày ốm trong năm	Ốm trong năm	Chữa bệnh 2012	Vay vốn cải thiện đời sống 2012	Có nhà kiên cố năm 2012	Chủ hộ tham gia hợp cộng đồng
	OLS	Probit	OLS	Probit	Probit	Probit	Probit	Probit
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Nghèo đa chiều 2007	-0,208***	0,039***	0,073	-0,005	-0,057***	0,009	-0,090***	0,003
Số năm đi học 2007	1,433***							
Lao động trẻ em 2007		0,277***						
Số ngày ốm năm 2007			0,329*					
Số ngày ốm (1 là ốm, 0 là không)				0,052***				
Chữa bệnh năm 2007					0,081***			
Vay vốn cải thiện đời sống năm 2007						0,055***		
Loại nhà năm 2007							0,084***	
Tham gia của chủ hộ vào cuộc họp cộng đồng năm 2007								0,028**
Đồng bằng sông Hồng	-0,315		0,788	-0,100***	-0,157***	-0,008		-0,131
Đông Bắc	-0,227***	-0,031**	-2,087***	-0,068***	0,026	-0,100***	0,061***	-0,214***
Tây Bắc	-0,173**	-0,034***	-2,026***	-0,053***	-0,050***	0,010	0,153***	-0,174***
Nam Trung Bộ	-0,232**	-0,046***	-0,911	0,010	0,160***	-0,041***	0,126***	0,202***
Tây Nguyên	-0,270***	0,011	-2,018***	-0,027*	0,147***	0,025	0,099***	0,006
Đông Nam Bộ	-0,700***	-0,008	-2,945***	-0,095***	0,119***	0,070**	0,154***	-0,074*
Đồng bằng sông Cửu Long	-0,153	-0,091***	-3,013***	-0,077***	0,115***	-0,020	-0,240***	-0,082***
Chủ hộ là dân tộc Kinh/Hoa	-0,076	-0,032***	-0,031	-0,008	-0,040**	-0,011	0,067***	-0,011
Tuổi của chủ hộ	0,083***	0,013***	-0,052	-0,008***	-0,004	0,002	0,009***	0,012***
Tuổi chủ hộ bình phương (chia cho 1000)	-0,802***	-0,125***	0,248	0,055***	0,007	-0,010	-0,087***	-0,129***
Chủ hộ học hết tiểu học	0,130**	-0,043***	-0,485*	0,008	0,041***	0,014	0,103***	0,089***
Chủ hộ học hết trung học	-0,016	-0,035***	-0,079	-0,005	-0,004	0,005	0,120***	0,122***

Chủ hộ học hết phổ thông trở lên	0,090	-0,064**	-0,359	0,023	0,086***	0,014	0,103***	0,093***
Quy mô hộ gia đình	-0,070***	0,007***	-0,063	-0,006***	-0,023***	-0,006***	-0,008***	-0,010***
Xã có điện lưới quốc gia	0,503***	-0,180***	2,143*	0,059***	0,037	0,031	-0,046*	-0,151***
Xã có đường ô tô đến trung tâm	0,100*	-0,003	0,085	0,002	0,029**	0,040***	0,070***	0,092***
Xã có làng nghề	0,310**	-0,013	-0,270	-0,003	0,110***	-0,013	0,157***	0,090**
Xã có nhà văn hóa	-0,170	0,071***	-1,440	-0,046	0,011	-0,021	0,174***	0,046
Xã có hệ thống thủy lợi	0,017	0,030***	0,070	0,023**	0,006	-0,008	-0,022*	-0,061***
Xã có chợ hàng ngày	-0,045	0,047***	-0,019	-0,007	-0,040***	-0,001	-0,020	0,068***
Một số thông tin khác								
Số quan sát	6.310	7.170	7.207	7.207	7.207	7.207	7.170	6.961
(Pseudo) R-squared	0.699	0.0982#	0.103	0.0339#	0.0683	0.0656	0.1156	0.0972

Ghi chú: ***, **, * chỉ ý nghĩa thống kê ở các mức tương ứng là 0.01, 0.05, và 0.1; ảnh hưởng cận biên được tính toán cho mô hình Probit thay vì các ước lượng tham số; R2 được tính toán cho ước lượng OLS, Pseudo R2 được tính toán cho ước lượng Probit.

Như vậy, Chương 3 đưa ra một số kết quả quan trọng về các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều trẻ em, động thái nghèo đa chiều trẻ em, và tác động của nghèo đa chiều đến sự phát triển của trẻ em trong tương lai. Kết quả ước lượng chỉ ra rằng, yếu tố dân tộc, trình độ học vấn của chủ hộ, số nhân khẩu, và tiếp cận với cơ sở hạ tầng là những yếu tố quan trọng đóng góp vào cải thiện đời sống trẻ em vùng dân tộc thiểu số. Sử dụng số liệu chuỗi giữa hai năm 2007 và 2012, kết quả cho thấy sự thay đổi trong động thái nghèo trẻ em trong thời kỳ này chỉ xảy ra với khoảng 1/5 số trẻ (trong số đó gần 1/3 là trẻ rơi vào cảnh nghèo). Điều đó đặt ra một câu hỏi quan trọng về hiệu quả và mức độ tác động của rất nhiều các chương trình và chương trình giảm nghèo tập trung cho vùng dân tộc thiểu số trong giai đoạn này. Kết quả ước lượng của Chương 3 cũng chỉ ra một số ảnh hưởng của nghèo đa chiều trẻ em với sự phát triển của trẻ trong tương lai. Dù kết quả ước lượng không cho phép có thể có kết luận thuyết phục trong một số trường hợp nhưng về cơ bản nghèo đa chiều trẻ em có ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển của trẻ trong tương lai. Điều này một lần nữa tái khẳng định sự cần thiết phải có những can thiệp hiệu quả để cải thiện mức sống cho trẻ em vùng dân tộc thiểu số trong thời gian tới.

Chương 4 – Các chính sách giảm nghèo cho trẻ em tại vùng dân tộc thiểu số

Thực hiện nội dung như đã đề ra trong Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ và Công ước về Quyền Trẻ em, cũng như giải quyết vấn đề nghèo của đồng bào dân tộc thiểu số, Việt Nam đã có nhiều chính sách và chương trình trực tiếp và gián tiếp nhằm giải quyết vấn đề nghèo trẻ em ở các nhóm dân tộc thiểu số nói riêng và nghèo trẻ em nói chung. Chương cuối cùng này của báo cáo sẽ rà soát các chương trình, chính sách hiện tại liên quan đến phúc lợi trẻ em ở vùng dân tộc thiểu số để tìm ra một số bất cập chính, đồng thời đưa ra một số khuyến nghị cho những can thiệp giảm nghèo cho trẻ em trong thời gian tới.

I. Cách tiếp cận can thiệp giảm nghèo trẻ em

Với thực trạng về nghèo trẻ em tại các xã và thôn bản ĐBKK cao ở mức đáng báo động, câu hỏi đầu tiên đặt ra đối với việc tổng hợp và phân tích chính sách là: vậy Việt Nam đã có cách tiếp cận/phương pháp tiếp cận như thế nào đối với giải quyết nghèo trẻ em? Để đưa ra được một số nhận xét cho câu hỏi quan trọng này, nhóm tác giả đã hệ thống lại gần như toàn bộ các văn bản về chương trình, chính sách hiện hành có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến nâng cao phúc lợi cho trẻ em. Qua đó, Báo cáo đưa ra hai phát hiện quan trọng dưới đây:

I.1 Chưa có một cách tiếp cận rõ ràng trong các can thiệp giảm nghèo cho trẻ em

Vào thời điểm hiện tại, khó có thể tìm thấy một văn bản nào thể hiện một cách rõ ràng quan điểm tiếp cận về giảm nghèo cho trẻ em nói chung và trẻ em dân tộc thiểu số nói riêng. Sau đây là một vài ví dụ cụ thể:

Nghị quyết 80 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ 2011-2020 là một trong những văn bản chính sách ‘khung’ có ý nghĩa rất quan trọng đối với giảm nghèo ở Việt Nam. Nghị quyết khẳng định “Giảm nghèo bền vững là một trọng tâm của Chiến lược Phát triển Kinh tế-Xã hội 2011-2020 nhằm cải thiện và từng bước nâng cao điều kiện sống của người nghèo, trước hết là ở khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện ở các vùng nghèo; thu hẹp khoảng cách chênh lệch giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, các dân tộc và các nhóm dân cư”. Theo đó, nhóm trẻ em là một phần của cụm từ “các nhóm dân cư” và/hoặc một phần của cụm từ “các dân tộc”. Nói cách khác, Nghị quyết 80 không có nội dung nào đề cập cụ thể và riêng biệt cho trẻ em nghèo.

Xét trên khía cạnh chính sách dân tộc, hai VBQPPL gần đây nhất có phạm vi tác động trực tiếp đến đời sống kinh tế-xã hội của đồng bào dân tộc thiểu số là Chiến lược công tác dân tộc đến 2020 (theo QĐ449/QĐ-TTg ngày 13/3/2013) và Chương trình 135 giai đoạn 2013-2015 và 2016-2020 (theo QĐ551/QĐ-TTg ngày 4/4/2013). Cả hai văn kiện quan trọng này đều thể hiện rất rõ ưu tiên của Việt Nam đối với giảm nghèo cho đồng bào dân tộc thiểu số. Mặc dù vậy, các vấn đề về nghèo trẻ em dân tộc thiểu số cũng không được thể hiện như là một vấn đề nổi cộm; trẻ em chưa được coi là một đối tượng thụ hưởng chính sách độc lập nên cũng không có can thiệp riêng nào cho trẻ em nghèo (ngoại trừ ưu tiên về giáo dục thì đương nhiên chủ yếu dành cho đối tượng là trẻ em trong độ tuổi đến trường).

I.2 Khả năng trẻ em tiếp cận với các chính sách hỗ trợ còn nhiều hạn chế

Cách thức xác định đối tượng trẻ em thụ hưởng chính sách hiện nay có một số bất cập cơ bản. Có thể thấy rằng phần lớn các chương trình, chính sách giảm nghèo của Việt Nam đều đề ra đối tượng được thụ hưởng chính sách là “hộ nghèo”. Như vậy, trẻ em trong các hộ nghèo thì mới được thụ hưởng chính sách. Nhưng khi một hộ nghèo đã được thụ hưởng chính sách hỗ trợ thì liệu chính sách hỗ trợ đó có thực sự đến được với đối tượng là trẻ em hay không là một câu hỏi. Trong thực tế, mức độ tiếp cận của trẻ em với những nguồn lực hỗ trợ phụ thuộc nhiều vào quyết định của phụ huynh và các bên liên quan khác. Như vậy, việc hướng các đối tượng thụ hưởng các chương trình, chính sách giảm nghèo ở cấp hộ sẽ dẫn đến những lỗ hổng về chính sách đối với trẻ em nghèo do không có cơ chế để có thể đảm bảo chính sách đến được với trẻ em (vì các nguồn lực do người lớn trong hộ quyết định).

Quan trọng hơn, cách tiếp cận nghèo thu nhập đang sử dụng trong xác định đối tượng thụ hưởng các chính sách và chương trình giảm nghèo hiện nay đã thể hiện nhiều bất cập rất lớn. Như đã phân tích tại Chương 2 của báo cáo, có một bộ phận đáng kể trẻ em sinh sống trong các hộ gia đình được xếp vào diện nghèo về thu nhập nhưng lại không nghèo về nhiều khía cạnh khác (đặc biệt là trên các khía cạnh giáo dục, sức khỏe, và lao động trẻ em). Trong khi đó, lại có rất nhiều trẻ em sống trong các hộ không nghèo về thu nhập nhưng lại chịu sự thiếu hụt về những khía cạnh cơ bản khác của đời sống như nước sạch, vệ sinh, chăm sóc sức khỏe, hòa nhập xã hội. Như vậy, việc sử dụng tiêu chí nghèo thu nhập dẫn đến hai hệ quả về mặt xác định đối tượng thụ hưởng chính sách. Thứ nhất, những trẻ em không nghèo thu nhập thì sẽ bị loại trừ khỏi phạm vi hỗ trợ, trong khi đó rất nhiều trong số trẻ này cần được hỗ trợ trong nhiều khía cạnh cơ bản của mức sống. Thứ hai, có những trẻ nghèo về thu nhập nhưng lại không nghèo về nhiều khía cạnh khác của đời sống (ví dụ như giáo dục). Với nhóm trẻ này, việc đưa các em vào phạm vi đối tượng thụ hưởng chính sách, dù có thể vẫn

cần thiết, nhưng thể hiện sự thiếu hiệu quả về nguồn lực – vì những nguồn lực này nên được phân bổ cho những trẻ không nghèo về thu nhập nhưng lại nghèo về khía cạnh đó.

Như đã chỉ ra trong Chương 2 của báo cáo, tỷ lệ nghèo của trẻ em tại các vùng dân tộc thiểu số cao hơn hẳn so với tỷ lệ nghèo trung bình tại khu vực này. Nếu so với tỷ lệ nghèo của trẻ em dân tộc Kinh thì tỷ lệ nghèo của trẻ em dân tộc thiểu số cũng cao hơn rất nhiều. Theo quan điểm của Báo cáo này thì thực trạng đó là đáng báo động. Và vì vậy, đã đến lúc các chương trình/chính sách về giảm nghèo tại Việt Nam cần có một cách tiếp cận trực diện và rõ ràng hơn về cách thức can thiệp để nâng cao phúc lợi cho trẻ em dân tộc thiểu số nói riêng, và trẻ em tại các ‘túi nghèo’ là các xã và thôn bản có điều kiện kinh tế-xã hội ĐBKK nói chung.

II. Các chính sách và chương trình giảm nghèo trẻ em DTTS

Chênh lệch về mức sống giữa dân tộc Kinh và các dân tộc thiểu số là một thách thức dai dẳng đối với phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam. Vì vậy, đã có nhiều chương trình, chính sách giảm nghèo ưu tiên cho đồng bào dân tộc thiểu số, đặc biệt là Chương trình 135 qua các giai đoạn từ 1999 đến nay, Chương trình 30A tập trung cho các huyện nghèo nhất cả nước, và Chương trình MTQG Giảm nghèo qua các giai đoạn. Nhìn chung, các chính sách và chương trình đã bao quát gần như tất cả các khía cạnh đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số, và vì vậy cũng đã bao quát các vấn đề cơ bản liên quan đến phúc lợi của trẻ em như giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch và vệ sinh... Một số chính sách đã được luật hoá, như chính sách phổ cập giáo dục trong Luật Giáo dục; chính sách hỗ trợ khám chữa bệnh trong Luật Bảo hiểm Y tế.¹⁵ Trên cơ sở rà soát các chính sách và

¹⁵ Các báo cáo nghiên cứu trước đây như IRC-UBDT-UNICEF (2011), Báo cáo số 486/BC-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ về thực hiện chính sách, pháp luật về giảm nghèo giai đoạn 2005-2012 gửi UBNDTVQH, hay một nghiên cứu gần đây của Trần và các tác giả (2014) đã liệt kê hệ thống các chính sách và chương trình giảm nghèo, trong đó có nhiều chính sách liên quan trực tiếp và gián tiếp đến phúc lợi trẻ em.

chương trình hiện hành, Báo cáo này rút ra một số nhận xét về những bất cập hiện nay trong các can thiệp giảm nghèo cho trẻ em nói chung, và đặc biệt là trẻ em tại các vùng dân tộc thiểu số.¹⁶

II.1 Có quá nhiều chính sách và chương trình giảm nghèo

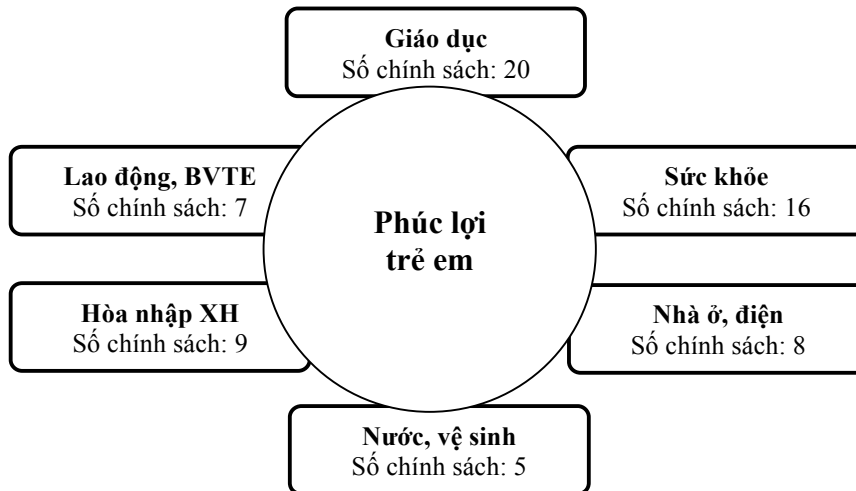
Hình 4.1 tổng hợp kết quả hệ thống hóa các chính sách và chương trình về trẻ em theo 6 nhóm chính tương ứng với 6 chiều nghèo trong cách tiếp cận nghèo đa chiều. Kết quả tổng hợp cho thấy có đến 52 chính sách có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đối với vấn đề nghèo trẻ em (xem chi tiết danh mục các chương trình/chính sách này trong Phụ lục 3).¹⁷ Cần lưu ý rằng việc thống kê các văn bản chính sách và chương trình là một công việc không dễ dàng trong điều kiện cụ thể của Việt Nam.¹⁸ Do đó, kết quả thống kê ở đây chỉ là tổng kết đầy đủ nhất mà nhóm tác giả có thể thực hiện được vào thời điểm xây dựng Báo cáo. Số lượng chính xác về chính sách và chương trình có thể sẽ có khác biệt nhất định với con số 52 ở trên nhưng sai số nếu có thì sẽ không nhiều. Nhưng dù con số cụ thể chính xác có sự khác biệt nhỏ nhất định so với số lượng chính sách và chương trình rà soát được trong báo cáo này thì một thực tế rõ ràng là Việt Nam đã và đang có quá nhiều các chính sách và chương trình giảm nghèo có liên quan đến trẻ em nói chung và trẻ em vùng dân tộc thiểu số nói riêng.

¹⁶ Vì các báo cáo nhắc đến ở trên đã liệt kê danh mục các chính sách và chương trình hiện hành về giảm nghèo, trong đó có các chính sách và chương trình liên quan trực tiếp và gián tiếp đến phúc lợi của trẻ em nên việc liệt kê các chính sách và chương trình này không thật sự cần thiết ở nghiên cứu hiện tại.

¹⁷ Theo rà soát của Bộ LĐTB&XH trong Báo cáo số 486/BC-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ về thực hiện chính sách, pháp luật về giảm nghèo giai đoạn 2005-2012, cả nước hiện có hơn 70 chương trình/chính sách giảm nghèo. Trần và các tác giả (2014) cũng chỉ ra con số tương tự nhưng không thống kê được hoàn toàn chính xác.

¹⁸ Theo một thống kê của Bộ Tư Pháp, riêng trong năm 2014, Chính Phủ và các cơ quan Chính Phủ ban hành hơn 1 triệu văn bản quy phạm pháp luật. Trong khi đó, hệ thống CSDL về các VBQPPL còn chưa đầy đủ, cách thức thống kê các VBQPPL còn theo nhiều tiêu thức khác nhau nên rất khó cho việc tổng hợp các chính sách và chương trình về một lĩnh vực cụ thể nào đó.

Hình 4.1 Các chính sách và chương trình liên quan đến nghèo trẻ em¹⁹



Ở một góc độ nhất định, việc có nhiều chính sách và chương trình giảm nghèo thể hiện quyết tâm chính trị to lớn của Việt Nam trong nỗ lực nâng cao đời sống cho các tầng lớp dân cư, trong đó có nhóm đối tượng trẻ em nghèo. Tuy nhiên, cùng trong một lĩnh vực mà có quá nhiều chương trình, chính sách can thiệp thì rõ ràng là một bất cập lớn và không thể tránh khỏi tình trạng chồng chéo về mục tiêu, đối tượng thụ hưởng, cách thức quản lý và tổ chức thực hiện. Theo kết quả rà soát thì giáo dục là lĩnh vực nhận được nhiều chính sách và chương trình hỗ trợ nhất (với 20 chính sách và chương trình khác nhau). Việc hiểu được một cách tường tận nội dung của từng chính sách và chương trình này đã là một thách thức trong triển khai thực hiện, nhất là ở cấp cơ sở, chưa kể đến khó khăn có thể có trong việc tổ chức thực hiện các chính sách và chương trình này trong thực tế. Phần tiếp theo đây sẽ phân tích một số vấn đề khác là hệ quả sự chồng chéo về chính sách và chương trình này.

¹⁹ Tổng số các chính sách liệt kê trong hình này là 66, nhiều hơn con số 52 chương trình/chính sách là vì có 7 chính sách có phạm vi can thiệp rộng, bao phủ nhiều hơn một khía cạnh phúc lợi của trẻ em nên được tính trùng (ví dụ như CTMTQG GGBV 2012-2015 có thể hỗ trợ CSHT cả về giáo dục, y tế, nước, và vệ sinh...)

II.2 Hầu hết các chính sách và chương trình hiện tại đều không được bố trí đủ nguồn lực

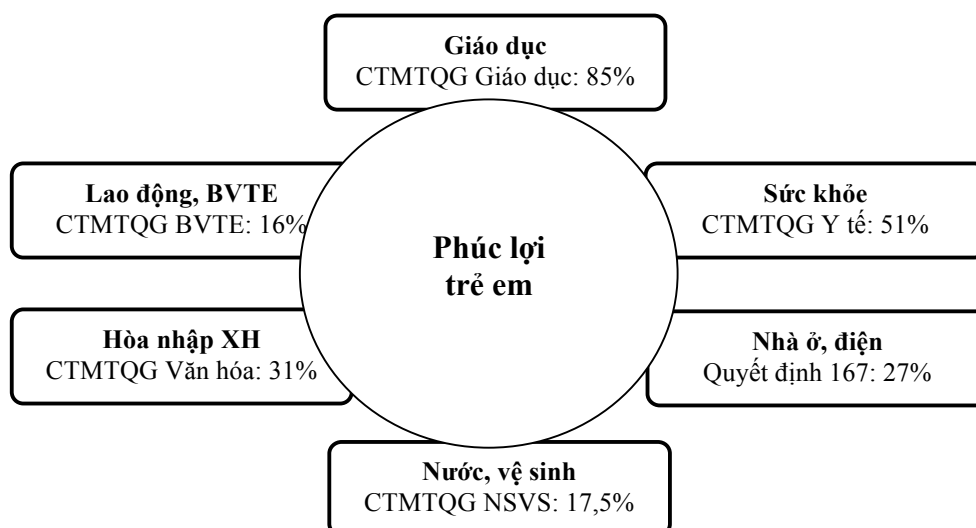
Trong khi có rất nhiều các chính sách và chương trình can thiệp trực tiếp hoặc gián tiếp đối với phúc lợi trẻ em thì câu hỏi đặt ra là liệu các chính sách và chương trình này có được bố trí đủ nguồn lực thực hiện hay không? Đây là một câu hỏi rất khó vì với đặc thù về phân cấp và quản lý nguồn lực như hiện tại, việc tính toán chính xác nguồn lực phân bổ cho các chính sách và chương trình giảm nghèo là rất khó khăn.²⁰ Ngay tại thời điểm hiện tại, một số Bộ/Ngành TW đang thực hiện các công việc rà soát để thống kê tương đối chính xác về nguồn lực cho công tác giảm nghèo. Khi tìm hiểu thông tin về các chính sách và chương trình được liệt kê trong Phụ lục 3 và sử dụng trong Hình 4.1 ở trên, chỉ có khoảng dưới 10% số các chính sách và chương trình này có thông tin về huy động và phân bổ nguồn lực cho tổ chức thực hiện (nhưng cũng chủ yếu là thông tin không đầy đủ). Trong bối cảnh đó, việc thống kê chính xác về nguồn lực được bố trí cho từng chính sách và chương trình gần như là một công việc bất khả thi.

Do đó, nhóm tác giả lựa chọn một cách tiếp cận kiểu ‘đi đường vòng’. Theo đó, đối với từng nhóm chính sách, một số chính sách và chương trình tiêu biểu được lựa chọn. Sau đó, thông tin từ nhiều nguồn khác nhau được rà soát để tìm kiếm con số về huy động và sử dụng nguồn lực trong thực tế. Rõ ràng, cách tiếp cận theo kiểu ‘đi đường vòng’ này không thể cung cấp được một câu trả lời chính xác và có tính hệ thống cho câu hỏi quan trọng nói trên. Tuy nhiên, trong điều kiện cụ thể hiện nay, phương pháp này có thể đưa ra một ‘lát cắt’ giúp trả lời một phần câu hỏi đó. Với cách tiếp cận như vậy,

²⁰ Khó khăn này xuất phát từ rất nhiều nguyên nhân. Thứ nhất, các nguồn vốn huy động cho giảm nghèo gồm : nguồn từ ngân sách TƯ, ngân sách địa phương, nguồn từ các đối tác phát triển, nguồn từ doanh nghiệp, nguồn từ người dân. Ở mỗi cấp, mỗi lĩnh vực thì có thể có con số thống kê nhưng xét trên tổng thể thì không có số liệu tổng kê tổng hợp. Thứ hai, thông tin về ngân sách được công bố chi tiết nhưng thường chỉ là những thông tin chung, cho các khoản mục chi lớn trong dự toán ngân sách hàng năm được Quốc Hội phê duyệt.

Hình 4.2 dưới đây đưa ra một ‘lát cắt’ mà nhóm tác giả có thể tính toán được cho Báo cáo này. Theo đó, hầu hết chính sách và chương trình quan trọng về giảm nghèo cho trẻ em đều ở trong tình trạng không được bố trí đủ nguồn lực để thực hiện các hoạt động dự kiến. CTMTQGD về Giáo dục 2012-2015 là một ‘ngoại lệ’ với tỷ lệ bố trí nguồn lực lên đến 85% (so với tổng nguồn vốn dự kiến cho năm 2013). Trong lĩnh vực y tế, CTMTQG về Y tế 2012-2015 chỉ được bố trí nguồn lực bằng khoảng 51% so với tổng nguồn vốn dự kiến cho năm 2013. Đối với tất cả các lĩnh vực còn lại, kết quả tính toán từ các chương trình lấy làm ví dụ cho thấy nguồn lực thực tế huy động được chỉ đáp ứng được một tỷ lệ rất nhỏ (từ 16% đến 31%) giá trị nguồn lực được phê duyệt trên văn bản của các chính sách và chương trình đó (xem chi tiết về cách tính toán trong phần ghi chú phía dưới của Hình 4.2).

Hình 4.2 Bố trí nguồn lực cho một số chính sách và chương trình quan trọng



Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ nhiều nguồn thông tin từ website Chính Phủ, các Bộ/Ngành liên quan; và các báo cáo chính thức của Chính Phủ và các Bộ/Ngành này.

Ghi chú:

1. CTMTQG về GD 2012-2015 có kinh phí kế hoạch là 15.200 tỷ; như vậy trung bình mỗi năm là 3.800 tỷ. Năm 2013, bố trí ngân sách cho Chương trình là 3.230 tỷ (theo website Chính Phủ).
2. CTMTQG về BVTE 2011-2015 do TTg phê duyệt theo Quyết định 267/QĐ-TTg, ngày 22/2/2011. Tuy nhiên, Chương trình này không nằm trong danh mục 16 CTMTQG được phê duyệt trong Quyết định 2406/QĐ-TTg ngày 18/12/2011. Theo Quyết định 267/QĐ-TTg, Chương trình có tổng kinh phí dự kiến là 1.755,5 tỷ. Trong năm 2012, Chương trình chỉ được bố trí 69 tỷ đồng (theo thông tin được trích dẫn trên website của UBND tỉnh Đồng Nai).

3. Theo Báo cáo 486/BC-CP, ngày 20/11/2013 của Chính Phủ về Việc thực hiện chính sách, pháp luật về giảm nghèo, giai đoạn 2005-2012, tính đến hết 2012 thì có khoảng 500 nghìn hộ nghèo được nhận hỗ trợ nhà ở từ QĐ167.
4. CTMTQG về NSVS 2012-2015 có kinh phí kế hoạch là 27.600 tỷ đồng, trung bình là 6900 tỷ đồng/năm. Theo số liệu dự toán chi NSNN của Chính Phủ, vốn bố trí cho Chương trình này trong năm 2013 là 1205 tỷ đồng.
5. CTMTQG về Văn hóa 2012-2015 có kinh phí kế hoạch là 7.399 tỷ đồng, trung bình là gần 1.850 tỷ đồng/năm. Theo số liệu từ website Chính Phủ, tổng ngân sách bố trí cho Chương trình trong năm 2013 chỉ đạt 580 tỷ đồng.
6. CTMTQG về Y tế 2012-2015 có kinh phí kế hoạch là 12.770 tỷ đồng, tương ứng với gần 3193 tỷ đồng/năm. Theo số liệu dự toán chi NSNN của Chính Phủ, vốn bố trí cho Chương trình này trong năm 2013 là 1625 tỷ đồng.

Trong điều kiện khó khăn kinh tế như trong vài năm gần đây, việc cắt giảm đầu tư và chi tiêu công là một yếu tố có ảnh hưởng đối với khả năng huy động nguồn lực cho giảm nghèo. Câu hỏi đặt ra là liệu trong thời gian tới tình trạng bố trí nguồn lực cho các chính sách và chương trình giảm nghèo cho trẻ em có được cải thiện? Đây là câu hỏi khó có thể được giải đáp một cách thỏa đáng trong khuôn khổ nghiên cứu này. Tuy nhiên, căn cứ vào thông tin sẵn có về tình hình huy động và bố trí ngân sách thì rất có khả năng tình trạng bố trí nguồn lực không đủ cho các chính sách và chương trình giảm nghèo trẻ em sẽ còn tiếp tục trong thời gian tới. Cụ thể:

Thứ nhất, đối phó với khó khăn kinh tế kéo dài, tỷ lệ huy động GDP vào ngân sách đang có xu hướng giảm nhanh. Việt Nam đã có tỷ lệ huy động ngân sách rất cao so với các nước đang phát triển. Trong giai đoạn 2006-2008, tỷ lệ huy động GDP vào ngân sách ước tính là gần 30%. Tuy nhiên, tỷ lệ này giảm nhanh từ năm 2009 và hiện còn khoảng 22,1% năm 2012. Trong điều kiện triển vọng tăng trưởng kinh tế là chưa chắc chắn thì khả năng huy động được thêm cho ngân sách sẽ là rất khó khăn. *Thứ hai*, đối mặt với tỷ lệ huy động ngân sách giảm, thống kê chính thức về tình hình phân bổ ngân sách cho thấy tỷ trọng chi tiêu cho các CTMTQG trong tổng chi ngân sách có xu hướng giảm trong vài năm gần đây. Theo Báo cáo dự toán chi ngân sách hàng năm của Chính Phủ, chi tiêu cho các CTMTQG năm 2008 chiếm 7,1% tổng chi ngân sách; con số này giảm xuống còn 4,68% năm 2012. Trong bối cảnh đó, rất khó để tình trạng bố trí thiếu hụt

nguồn lực cho các chính sách và chương trình giảm nghèo có thể được cải thiện một cách đáng kể trong ngắn hạn.

II.3 Có nhiều cơ quan tham gia vào công tác quản lý các chính sách và chương trình giảm nghèo nhưng thiếu một cơ chế điều phối có hiệu lực

Trong bối cảnh có nhiều chính sách và chương trình giảm nghèo chồng chéo như Hình 4.1 ở trên thì một thực tế làm cho quá trình thực hiện các chính sách và chương trình giảm nghèo trở nên khó khăn hơn nữa chính là có nhiều cơ quan tham gia quản lý và tổ chức thực hiện các chương trình/chính sách này. Phụ lục 3 của Báo cáo liệt kê danh sách các Bộ/Ngành, địa phương, và tổ chức liên quan đến quản lý và tổ chức thực hiện từng chương trình/chính sách. Kết quả cho thấy gần như không có một chương trình/chính sách nào chỉ do một cơ quan duy nhất chịu trách nhiệm thực hiện. Để minh họa rõ hơn cho thực tế này, có thể sử dụng trường hợp của CTMTQG về Giảm nghèo Bền vững (GNBV) 2012-2015 là một ví dụ. Xét về khía cạnh nghèo trẻ em, CTMTQG về GNBV 2012-2015 có hỗ trợ về CSHT và tiện ích công cộng có thể gồm các công trình giúp cải thiện điều kiện tiếp cận giáo dục, y tế, nước sạch và vệ sinh, điện...).²¹ Xem xét các văn bản liên quan và tình hình thực tế thực hiện đến CTMTQG về GNBV 2012-2015 này, có thể nhận thấy một cơ chế hết sức phức tạp trong quản lý và tổ chức thực hiện chương trình. Theo Quyết định 1489/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình, Bộ LĐTB&XH chịu trách nhiệm chung về quản lý Chương trình, đồng thời trực tiếp chịu trách nhiệm về các Dự án 1, 3, 4. Dự án 2 do UBND chịu trách nhiệm quản lý

²¹ Theo Quyết định 1489/QĐ-TTg ngày 8/10/2012 về phê duyệt CTMTQG GNBV 2012-2015 (và Quyết định 826/QĐ-TTg ngày 29/5/2013 sửa đổi Quyết định 2406/QĐ-TTg về ban hành danh mục CTMTQG), CTMTQG GNBV 2012-2015 gồm 4 dự án thành phần là (i) Dự án 1: Chương trình 30a, bao gồm nội dung, nhiệm vụ của Chương trình 30a đang thực hiện và hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; (ii) Dự án 2: Chương trình 135, bao gồm hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn bản đặc biệt khó khăn; (iii) Dự án 3: Nhân rộng mô hình giảm nghèo; và Dự án 4: Hỗ trợ nâng cao năng lực giảm nghèo, truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện Chương trình.

trực tiếp. Tham gia vào công tác quản lý và tổ chức thực hiện Chương trình còn có Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính, Bộ NN&PTNT.

Việc có nhiều đầu mối cùng tham gia vào quản lý và tổ chức thực hiện một chính sách hay một chương trình giảm nghèo không nhất thiết là một bất cập nếu như có cơ chế để đảm bảo sự phối hợp thường xuyên và hiệu quả giữa các bên liên quan. Nhưng quan sát thực tế về triển khai thực hiện CTMTQG GNBV cho thấy chưa có một cơ chế phối hợp hiệu quả nên việc trao đổi thông tin, hợp tác trong lập kế hoạch, phân bổ nguồn lực giữa đơn vị đầu mối quản lý còn rất hạn chế. Do thiếu một cơ chế điều phối, các Bộ/Ngành ở trên đều tập trung thực hiện nhiệm vụ trong quản lý Chương trình nhưng thiếu sự phối hợp thường xuyên. Vì vậy, khi triển khai Chương trình ở cấp địa phương, các dự án thành phần được thực hiện gần như không có mối liên kết với nhau bởi các đầu mối khác nhau. Là một CTMQG thống nhất về nguyên tắc nhưng trong thực tế thực hiện lại như là các dự án riêng rẽ.²² Ví dụ rõ nét nhất là về xây dựng CSHT trong Chương trình này. Mặc dù đây là một trọng tâm đầu tư nhưng lại có nhiều hướng dẫn khác nhau gồm: hướng dẫn đầu tư CSHT trong Chương trình 30a; hướng dẫn đầu tư CSHT các xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển, hải đảo; hướng dẫn đầu tư CSHT trong Dự án thành phần số 2 (trong một Thông tư liên tịch cho UBND chủ trì). Như vậy, việc có nhiều đầu mối cũng tham gia quản lý và tổ chức thực hiện Chương trình dẫn đến một thực tế là có nhiều hướng dẫn thực hiện khác nhau đối với cùng một nội dung hoạt động.

Sự chùng chèo này được thể hiện rất rõ ở cấp tỉnh. Thông thường, Sở KH&ĐT là cơ quan chỉ đạo thực hiện Chương trình 30a (như một phần của Dự án 1); Sở

²² Đối tượng thụ hưởng CTMTQG GNBV gồm (i) 62 huyện nghèo nhất theo NQ30a; (ii) 311 xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển, hải đảo theo QĐ539/2013/QĐ-TTg; (iii) 2333 xã ĐBKK thuộc CT135 theo QĐ2405/2013/QĐ-TT; (iv) 23 huyện theo QĐ293/2012/QĐ-TTg; (v) 07 huyện theo QĐ 615/QĐ-TTg. Theo thống kê của nhóm tác giả dựa theo danh mục các xã 135 vừa được phê duyệt, 75% các xã 135 là thuộc những huyện 30a. Ngoài ra, khoảng 40% số xã thuộc 07 huyện theo các Quyết định 615/QĐ-TTg và 23 huyện Quyết định 293/2012/QĐ-TTg được áp dụng cơ chế đầu tư xây dựng CSHT như các huyện 30a cũng là các xã 135. Do đó, ngoại trừ 311 xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển hải đảo thì các địa bàn còn lại của CTMTQG GN về cơ bản đều thụ hưởng cả cùng một lúc cả Dự án 1 và Dự án 2, đều là những dự án có trọng tâm chính vào phát triển CSHT.

LĐTĐ&XH chỉ đạo thực hiện tại các xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, Dự án 3, và Dự án 4; Ban Dân tộc tỉnh chịu trách nhiệm thực hiện Dự án 2 (Chương trình 135); Sở NN&PTNT thực hiện một số mô hình giảm nghèo (trong Dự án 3), hỗ trợ thực hiện hợp phần phát triển sản xuất trong Dự án 1 và 2. Ngoài ra, một số đơn vị khác cũng tham gia vào quản lý và tổ chức thực hiện Chương trình như Sở Tài chính, các trường dạy nghề tại địa phương (chủ yếu trong thực hiện Chương trình 30a), các tổ chức chính trị-xã hội (như Hội Nông dân, Hội LHPN – chủ yếu trong thực hiện Chương trình 30a). Trong điều kiện có đến 5 sở/ngành và nhiều cơ quan khác cùng tham gia quản lý và tổ chức thực hiện, sẽ rất khó để đảm bảo được một cơ chế điều phối/phối hợp hiệu quả các sở/ngành liên quan đến thực hiện CTMTQG GNBV. Sự phức tạp trong tổ chức quản lý Chương trình có thể là một khó khăn cơ bản đối với Sở LĐTĐ&XH trong thực hiện vai trò thường trực để điều phối các hoạt động của Chương trình.

Một cách vắn tắt, có thể thấy rằng Việt Nam đang có rất nhiều chính sách và chương trình giảm nghèo, và về cơ bản các chính sách và chương trình này đều có ảnh hưởng hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp đến mức sống của trẻ em. Tuy nhiên, hầu hết các chính sách và chương trình hiện có đều không được bố trí đủ nguồn lực. Ngay cả với những nguồn lực đã được bố trí thì công tác quản lý sử dụng cũng không có hiệu quả cao do có sự tham gia của quá nhiều các cơ quan trong quản lý và tổ chức thực hiện nhưng lại thiếu vai trò của một nhạc trưởng và những cơ chế điều phối/phối hợp có hiệu lực giữa các bên liên quan. Đây là những bất cập chính sách rất lớn và cần phải được thay đổi một cách triệt để trong thời gian tới.

Kết luận và Khuyến nghị

Trên cơ sở những kết quả trình bày ở trên, Báo cáo rút ra một số kết luận chính như sau:

Thứ nhất, tỷ lệ nghèo của trẻ em tại vùng dân tộc thiểu số vẫn còn rất cao, dù sử dụng bất kỳ cách tiếp cận nào. Theo tiêu chí thu nhập, gần 1/2 trẻ em tại vùng dân tộc thiểu số (là các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn, vùng miền núi, dân tộc thiểu số), mặc dù tỷ lệ giảm nghèo trẻ em về khía cạnh thu nhập khu vực này giảm khá nhanh với mức trung bình là 2 điểm phần trăm/năm trong giai đoạn 2007-2012. Theo cách tiếp cận nghèo đa chiều, gần 2/3 trẻ em tại vùng dân tộc thiểu số là nghèo do thiếu hụt ít nhất 2 chiều trong số 6 khía cạnh cơ bản của mức sống. Như vậy, dù theo bất kỳ cách tiếp cận nào thì cũng có khoảng từ 1/2 đến 2/3 trẻ em tại các vùng dân tộc thiểu số thiếu hụt về các khía cạnh cơ bản của đời sống.

Thứ hai, ngay cả tại các 'túi nghèo' của đất nước là vùng dân tộc thiểu số, vẫn có chênh lệch rất lớn về tỷ lệ nghèo của trẻ em dân tộc thiểu số so với trẻ em dân tộc Kinh. Theo cách tiếp cận đa chiều, tỷ lệ nghèo trẻ em dân tộc Kinh đã giảm từ 55,5% xuống còn 28,9% (tương đương với mức giảm rất nhanh là hơn 5 điểm phần trăm/năm). Trong khi đó, tỷ lệ nghèo của trẻ em dân tộc thiểu số vẫn ở mức rất cao là 89,3% năm 2007 giảm nhẹ xuống còn 81% vào năm 2012. Con số 81% trẻ em dân tộc thiểu số nghèo ít nhất là 2 khía cạnh cơ bản (trong tổng số 6 khía cạnh) của mức sống vào thời điểm 2012 là một con số hết sức đáng lo ngại. Kết quả đó gợi ý rằng, trong số 5 trẻ em dân tộc thiểu số thì có ít nhất 4 em là nghèo đa chiều. Đặc biệt, tình trạng này tồn tại một cách dai dẳng trong bối cảnh

Việt Nam đã ưu tiên rất nhiều chính sách và chương trình can thiệp nhằm nâng cao đời sống cho đồng bào dân tộc thiểu số.

Thứ ba, đi sâu vào đánh giá những thay đổi của từng chiều nghèo trẻ em tại vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2007-2012 cho thấy nhiều kết quả đáng lưu ý:

Về các chiều nghèo: Tình trạng nghèo trẻ em về điều kiện cư trú, nước sạch và vệ sinh, lao động trẻ em đều có xu hướng giảm đáng kể theo thời gian. Trong khi đó, tỷ lệ nghèo giáo dục của trẻ em gần như không có gì thay đổi đáng kể. Đặc biệt lưu ý là tỷ lệ nghèo về chăm sóc y tế và hòa nhập xã hội của trẻ em có xu hướng tăng mạnh. Như vậy, ngay cả khi tỷ lệ nghèo đa chiều trẻ em tại các túi nghèo này giảm ở tốc độ khá nhanh là 2 điểm phần trăm/năm thì vẫn có khá nhiều khía cạnh của phúc lợi trẻ em trong thực tế đã không được cải thiện gì đáng kể, thậm chí còn diễn biến theo chiều hướng tiêu cực ở mức độ đáng lo ngại.

Về khía cạnh dân tộc: kết quả phân tích cho thấy tỷ lệ H'Mông, Bana và Kơ-me là những nhóm chứng kiến rất ít sự cải thiện về nghèo đa chiều (với rất nhiều chiều nghèo thì sự thay đổi của các nhóm này hoặc là nhỏ hơn đáng kể so với mức trung bình hoặc là không có ý nghĩa về thống kê). Các nhóm Tày, Thái, Mường, Nùng, Dao là những nhóm dân tộc thiểu số có mức độ cải thiện về nghèo đa chiều nhìn chung là cao hơn so với các dân tộc thiểu số còn lại. Các nhóm khác dù có cải thiện nhất định nhưng cơ bản là thấp hơn so với mức trung bình. Điểm đáng lưu ý đối với phát hiện này là trong khi hệ thống chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế-xã hội cho đồng bào dân tộc thiểu số về cơ bản là đồng nhất giữa các nhóm dân tộc (ngoại trừ một số nhóm có quy mô dân số nhỏ được thụ hưởng một số chính sách đặc thù riêng) thì sự cải thiện về nghèo đa chiều có xu hướng rất khác nhau giữa các nhóm.

Về khía cạnh vùng địa lý: trẻ em các dân tộc cư trú tại các vùng Phía Nam có sự cải thiện về nghèo đa chiều đáng kể hơn các nhóm ở Miền Trung và Phía Bắc.

Một phát hiện thú vị là có sự khác biệt đáng kể về nguyên nhân giảm nghèo đa chiều giữa các vùng miền. Sự cải thiện về tiếp cận nước sạch và vệ sinh lại là yếu tố chính dẫn đến giảm tỷ lệ nghèo đa chiều ở các vùng Phía Nam; trong khi cải thiện về lao động trẻ em trước độ tuổi lại là yếu tố có đóng góp tích cực nhất với giảm nghèo đa chiều tại khu vực Phía Bắc. Đáng lưu ý là xu hướng gia tăng của nghèo về y tế được ghi nhận ở mức độ đáng kể nhất ở hai vùng nghèo nhất nước, vùng tập trung chủ yếu đồng bào dân tộc thiểu số, là Tây Bắc và Tây Nguyên.

Thứ tư, Kết quả phân tích mô hình hồi quy chỉ ra rằng trẻ em sống trong gia đình có chủ hộ là dân tộc Kinh có khả năng thoát nghèo cao hơn so với trẻ em sống trong gia đình có chủ hộ là dân tộc thiểu số. Giáo dục của chủ hộ cũng là yếu tố có thể giúp trẻ em thoát khỏi nghèo và giảm khả năng trẻ em rơi vào tình trạng nghèo. Giáo dục của chủ hộ càng cao thì tỷ lệ thoát khỏi nghèo càng lớn. Tỷ lệ đất hàng năm được tưới tiêu cũng là yếu tố làm tăng khả năng thoát nghèo và giảm khả năng rơi vào nghèo của trẻ em, tuy nhiên tác động này không lớn (chỉ khoảng trên dưới 1 điểm phần trăm). Xét theo yếu tố cơ sở hạ tầng chung cấp xã, kết quả phân tích cho thấy xã có điện, đường ô tô, làng nghề, nhà văn hóa và chợ là làm giảm khả năng trẻ em rơi vào nghèo. Bên cạnh đó, kết quả ước lượng mô hình cũng chỉ rõ ảnh hưởng tiêu cực của nghèo đối với số năm đi học và tình trạng lao động của trẻ em trong tương lai.

Thứ năm, Việt Nam đang có quá nhiều chính sách và chương trình giảm nghèo có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp nâng cao đời sống cho trẻ em nói chung và trẻ em nghèo, trẻ dân tộc thiểu số nói riêng. Tuy nhiên, hầu hết các chính sách và chương trình này đều không được bố trí đủ nguồn lực. Dựa trên những con số hiếm khi sẵn có, với ngoại lệ là lĩnh vực giáo dục, rất nhiều chính sách trong các lĩnh vực khác đều chỉ được bố trí dưới 50% tổng vốn dự kiến trong năm 2012 hoặc 2013; thậm chí có nhiều chương trình/chính sách chỉ được bố trí dưới 20% tổng vốn dự kiến. Ngay cả với nguồn lực đã được bố trí thì công tác quản lý sử

dụng cũng không có hiệu quả cao do có sự tham gia của quá nhiều các cơ quan trong quản lý và tổ chức thực hiện nhưng lại thiếu vai trò của một nhạc trưởng và những cơ chế điều phối/phối hợp có hiệu lực giữa các bên liên quan. Những bất cập này có thể là một nguyên nhân cốt lõi dẫn đến thực tế rằng sau hơn 2 thập kỷ tích cực hỗ trợ giảm nghèo cho các xã và thôn bản ĐBKK, vẫn còn đến 4/5 trẻ em dân tộc thiểu số được coi là nghèo.

Căn cứ vào những kết quả nghiên cứu, Báo cáo đúc rút một số khuyến nghị chính sách chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, cần có một cách tiếp cận nhất quán về nghèo trẻ em. Cách tiếp cận này cần đảm bảo trẻ em được tính đến như là một đối tượng trực tiếp thụ hưởng các chính sách hỗ trợ đặc thù. Tránh tình trạng hầu hết các hỗ trợ cho trẻ em hiện nay đều được xác định trên cơ sở tiêu chí chính là hộ nghèo về thu nhập. Đồng thời, kết quả nghiên cứu cũng chỉ rõ rằng cách tiếp cận đơn chiều (thu nhập) tạo ra những bất cập lớn trong xác định đối tượng thụ hưởng chính sách. Đặc biệt, nếu chỉ căn cứ vào nghèo thu nhập thì một bộ phận lớn trẻ em sẽ bị gạt ra ngoài phạm vi hưởng lợi của một số chính sách hỗ trợ trong khi những trẻ này thực sự cần hỗ trợ. Do đó, cách tiếp cận nghèo đa chiều cần được sử dụng trong cả giám sát nghèo và xác định đối tượng thụ hưởng chính sách giảm nghèo.

Thứ hai, cần phải rà soát và tối giản các chính sách và chương trình về giảm nghèo. Dù rằng nghèo trẻ em là một vấn đề đa chiều và do đó không thể giải quyết được một cách triệt để nếu chỉ tiếp cận theo một chính sách. Tuy nhiên, việc có đến 52 chính sách và chương trình như hiện nay dẫn đến chồng chéo về đối tượng thụ hưởng, nội dung hỗ trợ, và trách nhiệm quản lý; và vì vậy ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả thực hiện các chính sách và chương trình giảm nghèo. Do đó, cần có các hành động chính sách cần thiết để đảm bảo thiết lập một nền tảng thể chế cho phép trao quyền cho một 'nhạc trưởng' và đưa ra một số cơ chế điều phối có hiệu lực đủ mạnh để có thể điều phối các nỗ lực giảm

nghèo một cách thống nhất. Nếu không có được nền tảng thể chế như vậy thì chắc chắn sẽ không thể khắc phục được một cách cơ bản những bất cập trong hệ thống chính sách giảm nghèo như hiện nay.

Thứ ba, một nhiệm vụ hết sức quan trọng đặt ra trong quá trình rà soát chính sách là cách thức và cơ chế phân bổ nguồn lực cho giảm nghèo. Công tác giảm nghèo sẽ khó có thể đạt được mục tiêu đề ra nếu nguồn lực bố trí không đầy đủ như một số ví dụ tiêu biểu đã chỉ ra trong Báo cáo này. Ngoài ra, vấn đề phân bổ nguồn lực cũng cần được thay đổi theo hướng thay vì phân bổ từng năm thì phân bổ dự kiến cho trung và dài hạn; đồng thời, thông tin và quy trình phân bổ cần phải được thực hiện một cách công khai đối với các bên liên quan. Để thực hiện được yêu cầu này, cần có đổi mới cơ bản về công tác lập kế hoạch và cơ chế phân bổ ngân sách quốc gia.

Thứ tư, đi đôi với rà soát chính sách là rà soát vai trò, trách nhiệm của các bên liên quan trong quản lý và tổ chức thực hiện công tác giảm nghèo. Phân tán nguồn lực tại quá nhiều đầu mối, trong khi lại không có một cơ chế điều phối hiệu quả và có hiệu lực giữa các cơ quan có trách nhiệm quản lý và tổ chức thực hiện các chương trình/chính sách giảm nghèo dẫn đến tình trạng manh mún và thiếu hiệu quả trong sử dụng các nguồn lực giảm nghèo – vốn đang trở nên ngày càng ‘đắt’ hơn trong bối cảnh khó khăn về kinh tế và giảm các nguồn hỗ trợ từ bên ngoài.

Tài liệu tham khảo

- Alkire, S. và Santos, M. E. (2010) Acute multidimensional poverty: A new index for developing countries. OPHI Working Paper No. 38. Oxford: OPHI.
- Alkire, S., và Foster, J. (2009). Counting and multidimensional poverty measurement: Oxford Poverty and Human Development Initiative, OPHI.
- Anderson, S., Bradshaw, P., Cunningham-Burley, C., Hayes, F., Jamieson, L., MacGregor, A., Marryat, L. và Wasoff, F. (2007) Growing up in Scotland: Sweep One Overview Report. Edinburgh: Scotland.
- Ben-Shlomo, Y. và Kuh, D. (2002) A life course approach to chronic disease epidemiology: conceptual models, empirical challenges and interdisciplinary perspectives. *International Journal of Epidemiology*, 31, trang 285–293.
- Blanden, J., Gregg, P. và MacMillan, L. (2008) Accounting for intergenerational income persistence: non-cognitive skills, ability and education, *Economic Journal*, 117, trang 43–C60.
- Bourguignon, F., và Chakravarty, S. (2003). The measurement of multidimensional poverty. *Journal of Economic Inequality*, 1(1), trang 25–49
- Bromley, C. và Cunningham-Burley, S. (2010) Growing up in Scotland: Health inequalities in the early years. Edinburgh: Scotland
- Carneiro, P., Crawford, C. và Goodman, A. (2007) The Impacts of Early Cognitive and Non-Cognitive Skills on Later Outcomes. London: London School of Economics.
- Emerson, E., Graham, H. và Hatton, C., 2006, Household income and health status in children and adolescents in Britain, *European Journal of Public Health*, 16, trang 354–360.
- Eric V. Edmonds, 2005. "Does Child Labor Decline with Improving Economic Status?," *Journal of Human Resources*, 40(1), trang 15-24.
- Hack, M., Klein, N. K. và Taylor, H. G. (1995) Long-term developmental outcomes of low-birth-weight infants, *Future of Children*, 5, trang 176–196.
- Justino, P., Litchfield, J., and Hung, P., 2008, Poverty Dynamics during Trade Reform: Evidence from Rural Vietnam, *Review of Income and Wealth*, 54 (2), trang 166-192.

Oxfam và Actionaid, 2011, Participatory Poverty Monitoring in Rural Communities in Vietnam, Báo cáo Nghiên cứu.

Pham Thai Hung, Le Dang Trung, and Nguyen Viet Cuong (2010), Poverty of Ethnic Minorities in Vietnam: Situation and Challenges from P135-II Communes, Báo cáo nghiên cứu của UNDP và UBDT.

Pham Thai Hung, Le Dang Trung, Herera Javier, Razafindrakoto Mireille, Roubaud Francois (2008), Final report analysis of the P135-II Baseline survey, Báo cáo nghiên cứu của UNDP và UBDT.

Power, C., Atherton, K., Strachan, D. P., Shepherd, P., Fuller, E., Davis, A., Gibb, I., Kumari, M., Lowe, G., MacFarlane, G. J., Rahi, J., Rodgerslo, B. và Stansfeld, S. (2007) Life-course influences on health in British adults: effects of socio-economic position in childhood and adulthood. *International Journal of Epidemiology*, 36, trang 532–539

Roelen, K. (2013), Multidimensional Child Poverty in Vietnam from a Longitudinal Perspective—Improved Lives or Impoverished Conditions?, Child Indicators Research

Roelen, K. and Evans, M. (2009) „Child poverty in Vietnam and the response from social protection“, presented at APPAM Conference Asian Social Protection in Comparative Perspective, Singapore, 7-9 January 2009.

Roelen, K., Gassmann, F. và de Neubourg, C. (2010) Child poverty in Vietnam - providing insights using a country-specific and multidimensional model. *Social Indicators Research*, 98(1), trang 114-129.

World Bank (2009), Country Social Analysis: Ethnicity and Development in Vietnam: Summary Report, *Working Paper No. 2776*, Washington DC: World Bank.

World Bank (2012), Vietnam poverty Assessment: Well began, not yet done, Vietnam's remarkable progress on poverty reduction and the Emerging challenges, Báo cáo của Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Phân chia theo nhóm dân tộc

Để đưa ra được những kết quả theo nhiều nhóm dân tộc thiểu số, Báo cáo này chia các hộ thành 14 nhóm dân tộc dựa trên đặc tính dân tộc. Dân tộc Kinh và Hoa gộp thành Dân tộc Kinh/Hoa. Việc gộp này cũng phù hợp với các báo cáo và nghiên cứu khác. Đồng thời nhóm người Hoa này chiếm tỷ lệ không lớn, khoảng 0,7% trong tổng số mẫu. Hơn nữa, nhóm người Hoa và người Kinh có cùng mối tương đồng về hoạt động kinh tế. 14 nhóm dân tộc được sử dụng trong phân tích này gồm: Các nhóm dân tộc đó gồm dân tộc kinh/Hoa, Tày, Thái, Mường, Nùng, Mông, Dao và các dân tộc khác ở vùng Núi phía Bắc, Bana, H'rê, Cơ Tu, và các dân tộc khác ở Tây Nguyên và các dân tộc còn lại. Với cách gộp nhóm này, nhóm với quy mô mẫu nhỏ nhất là Bana, chiếm khoảng 1,5%. Bảng dưới đây đưa ra số quan sát cho mỗi nhóm dân tộc trong BLS.

Bảng A1.1 Phân bố hộ gia đình được khảo sát theo 14 nhóm dân tộc

Nhóm dân tộc	Năm 2007		Năm 2012	
	Số quan sát	%	Số quan sát	%
<i>Dân tộc Kinh/Hoa</i>	1.282	21,49	1.160	20,47
Tày	753	12,62	741	13,08
Thái	584	9,79	544	9,6
Mường	498	8,35	484	8,54
Nùng	292	4,90	282	4,98
Mông	808	13,55	783	13,82
Dao	578	9,69	558	9,85
<i>Nhóm khác ở vùng núi phía Bắc</i>	211	3,54	180	3,18
Bana	90	1,51	88	1,55
H'rê	120	2,01	119	2,1
Cơ Tu	90	1,51	90	1,59
<i>Nhóm khác ở Tây Nguyên</i>	309	5,18	225	3,97
Khơ me	133	2,23	114	2,01
Khác	217	3,64	299	5,28

Phụ lục 2. Một số kết quả tính toán chi tiết

Bảng A2.1 Error! Bookmark not defined. Tỷ lệ trẻ không đi học đúng độ tuổi và không hoàn thành tiểu học (đơn vị: %)

	Không đi học đúng độ tuổi (từ 5 đến 15 tuổi)			Không hoàn thành chương trình tiểu học (từ 11-15 tuổi)		
	2007	2012	□	2007	2012	□
Trung bình	21,3	19,7	-1,6**	13,4	9,4	-4,0***
Dân tộc						
Dân tộc Kinh/Hoa	16,6	13,8	-2,7	9,5	7,4	-2,1
Dân tộc thiểu số	16,6	21,3	-1,4*	9,5	10,0	-4,6***
Tày	10,5	8,1	-2,4	6,3	2,4	-3,9***
Thái	17,5	16,1	-1,3	10,3	6,6	-3,7**
Mường	10,9	9,3	-1,6	7,1	3,3	-3,8**
Nùng	14,2	12,1	-2,1	10,1	4,4	-5,7**
H'Mông	32,4	32,8	0,5	20,7	16,8	-3,8**
Dao	25,4	23,7	-1,6	17,1	11,9	-5,1**
Các nhóm khác ở vùng núi phía Bắc	25,7	31,1	5,4	16,7	14,7	-2,0
Bana	21,9	23,9	2,0	14,2	10,0	-4,2
H'rê	22,2	19,6	-2,6	18,7	8,9	-9,8*
Cơ Tu	10,0	14,3	4,3	5,9	3,8	-2,1
Các nhóm khác ở Tây Nguyên	25,1	23,2	-1,9	18,1	12,5	-5,6*
Khơ-me	30,3	24,8	-5,5	18,0	12,4	-5,6
Các nhóm còn lại	27,1	23,9	-3,2	18,0	10,7	-7,4***
Vùng địa lý						
Đồng bằng Bắc Bộ	9,3	16,4	7,1	6,8	3,3	-3,5
Đông Bắc	20,0	20,5	0,6	12,2	9,4	-2,8***
Tây Bắc	24,1	20,1	-4,1**	17,0	9,4	-7,6***
Bắc Trung Bộ	15,2	14,9	-0,3	7,1	6,8	-0,4
Nam Trung Bộ	18,4	16,0	-2,4	14,6	6,6	-8,0***
Tây Nguyên	21,3	19,6	-1,7	15,2	9,8	-5,4***
Đông Nam Bộ	23,3	20,0	-3,3	9,1	8,0	-1,2
Tây Nam Bộ	24,7	21,9	-2,8	14,7	13,3	-1,4
Tình trạng nghèo của hộ						
Không nghèo	18,1	19,0	0,8	11,4	8,1	-3,3***
Nghèo	22,9	20,4	-2,5**	14,4	10,7	-3,6***
Phân theo nhóm trẻ em						
Trẻ từ 0-5 tuổi	5,9	1,6	-4,2***	.	.	.
Trẻ từ 6 - 10 tuổi	27,3	19,2	-8,7***	.	0,0	0,0
Trẻ từ 11 - 15 tuổi	30,4	37,8	7,4***	13,4	27,0	5,3***
Giới tính của trẻ						
Trẻ em nam	21,4	18,7	-2,7**	13,7	8,8	-4,9***
Trẻ em nữ	21,2	20,7	-0,5	13,0	10,1	-2,9***

Bảng A2.2 Tỷ lệ trẻ có thẻ BHYT (đơn vị: %)

	2007	2012	Chênh lệch
Trung bình	93,3	93,9	0,55
Dân tộc			
Dân tộc Kinh/Hoa	88,4	78,2	-10,2***
Dân tộc thiểu số	94,2	96,3	2,1***
Tày	93,1	97,4	4,3***
Thái	91,6	94,4	2,8*
Mường	81,0	92,8	11,8***
Nùng	93,9	96,7	2,8
H'Mông	97,2	96,3	-0,9
Dao	94,9	96,8	1,9*
Các nhóm khác ở vùng núi phía Bắc	99,3	98,7	-0,6
Bana	99,3	96,0	-3,3*
H'rê	92,7	96,9	4,2
Cơ Tu	95,5	99,3	3,8**
Các nhóm khác ở Tây Nguyên	98,8	98,8	-0,03
Khơ-me	81,0	81,9	0,9
Các nhóm còn lại	95,4	98,0	2,6**
Vùng địa lý			
Đồng bằng Bắc Bộ	78,7	88,5	9,8
Đông Bắc	94,9	97,3	2,4***
Tây Bắc	95,2	92,4	-2,8***
Bắc Trung Bộ	88,8	94,0	5,2***
Nam Trung Bộ	94,4	98,2	3,8***
Tây Nguyên	94,9	93,0	-1,9
Đông Nam Bộ	88,2	81,1	-7,1*
Tây Nam Bộ	72,2	64,9	-7,3
Tình trạng nghèo thu nhập			
Không nghèo	90,8	92,6	1,8**
Nghèo	94,8	94,9	0,1
Phân theo nhóm trẻ em			
Trẻ từ 0-5 tuổi	-	-	-
Trẻ từ 6 - 10 tuổi	94,3	92,9	-1,4**
Trẻ từ 11 - 15 tuổi	92,5	94,7	2,3***
Giới tính			
Trẻ em nam	93,3	94,1	0,8
Trẻ em nữ	93,4	93,7	0,3

Bảng A2.3 Tỷ lệ trẻ em sống trong nhà kiên cố và hộ có điện (đơn vị: %)

	Tỷ lệ sống trong nhà kiên cố			Tỷ lệ hộ có điện		
	2007	2012	Chênh lệch	2007	2012	Chênh lệch
Trung bình	60,7	76,1	15,4***	64,4	81,6	17,2***
Dân tộc						
Dân tộc Kinh/Hoa	56,5	77,9	21,4***	89,9	98,4	8,5***
Dân tộc thiểu số	68,4	75,9	13,6***	54,1	71,4	20,3***
Tày	60,3	91,7	31,4***	77,9	92,1	14,1***
Thái	73,3	81,8	8,5***	52,4	73,5	21,1***
Mường	64,1	86,3	22,3***	88,1	99,7	11,6***
Nùng	78,7	93,1	14,4***	69,0	89,0	20,0***
H'Mông	66,0	57,9	-8,1***	31,9	58,2	26,3***
Dao	68,6	80,8	12,3***	33,1	64,8	31,7***
Các nhóm khác ở vùng núi phía Bắc	44,9	88,6	43,6***	21,9	50,6	28,7***
Bana	57,3	85,7	28,4***	98,2	99,1	0,9
H'rê	80,5	93,7	13,2**	66,4	90,6	24,2***
Cơ Tu	62,3	70,6	8,3	66,1	49,8	-16,4**
Các nhóm khác ở Tây Nguyên	58,7	85,1	26,4***	77,4	95,6	18,2***
Khơ-me	22,5	44,5	22,0***	72,0	89,4	17,4**
Các nhóm còn lại	73,3	76,7	3,3	68,1	83,9	15,8***
Vùng địa lý						
Đồng bằng Bắc Bộ	95,9	100,0	4,1	100,0	100,0	0,0
Đông Bắc	67,2	75,4	8,2***	58,5	79,7	21,2***
Tây Bắc	64,7	85,5	20,8***	41,3	66,8	25,5***
Bắc Trung Bộ	71,3	71,5	0,2	79,0	85,7	6,7***
Nam Trung Bộ	82,1	89,0	6,8***	71,9	81,5	9,6***
Tây Nguyên	61,1	87,9	26,8***	84,8	97,5	12,7***
Đông Nam Bộ	67,8	86,4	18,6***	87,7	96,7	9,1**
Tây Nam Bộ	27,6	46,0	18,3***	80,4	93,6	13,3***
Tình trạng nghèo của hộ						
Không nghèo	68,8	81,0	12,1***	78,1	87,4	9,2***
Nghèo	58,6	71,1	12,5***	55,6	75,8	20,2***
Phân theo nhóm trẻ em						
Trẻ từ 0-5 tuổi	58,2	78,0	13,4***	61,9	82,1	19,4***
Trẻ từ 6 - 10 tuổi	58,2	72,9	9,2***	63,4	80,5	16,5***
Trẻ từ 11 - 15 tuổi	65,2	77,1	11,9***	67,7	82,2	14,5***
Giới tính của trẻ						
Trẻ em nam	61,7	76,7	15,0***	64,6	81,8	17,1***
Trẻ em nữ	59,7	75,4	15,8***	64,2	81,5	17,2***

Bảng A2.4 Mức độ cải thiện về sở hữu một số tài sản lâu bền của hộ gia đình (đơn vị: %)

	Tỷ lệ hộ có điện thoại																			
	Tỷ lệ hộ có tivi				Tỷ lệ hộ có điện thoại cố định và di động)				Tỷ lệ hộ có xe máy				Tỷ lệ hộ có tủ lạnh				Tỷ lệ hộ có bếp điện			
	2007	2012	Chênh lệch	2007	2012	Chênh lệch	2007	2012	Chênh lệch	2007	2012	Chênh lệch	2007	2012	Chênh lệch	2007	2012	Chênh lệch		
Trung bình	49,6	72,6	23,0***	13,2	69,4	56,2***	41,0	70,4	29,4***	3,9	12,8	8,9***	19,8	29,0	9,2***					
Dân tộc																				
Dân tộc Kinh/Hoa	74,0	91,5	17,4***	37,1	83,0	45,9***	51,8	79,1	27,4***	10,0	33,4	23,4***	49,0	61,5	12,5***					
Dân tộc thiểu số	43,4	63,0	19,6***	5,5	65,3	59,7***	39,1	65,1	30,3***	1,89	6,38	5,2***	8,4	15,9	9,3***					
Tày	65,2	83,4	18,2***	11,8	77,1	65,3***	50,8	79,7	29,0***	5,6	15,1	9,5***	16,0	16,6	0,6					
Thái	45,4	72,7	27,2***	3,2	54,6	51,4***	43,1	73,4	30,3***	1,6	4,8	3,2***	8,7	19,3	10,6***					
Mường	66,9	89,4	22,5***	10,4	84,5	74,1***	41,4	77,8	36,4***	5,3	21,7	16,3***	23,3	44,7	21,4***					
Nùng	53,4	75,9	22,5***	8,8	78,1	69,3***	45,9	79,9	34,0***	5,7	20,5	14,7***	9,2	23,7	14,5***					
Mông	17,1	42,2	25,1***	1,6	60,0	58,4***	25,5	56,2	30,7***	0,0	0,8	0,8***	1,7	2,9	1,2**					
Dao	43,0	61,0	18,1***	4,5	81,2	76,7***	45,1	74,7	29,6***	2,6	4,3	1,7*	3,4	17,9	14,5***					
Các nhóm khác ở vùng núi phía Bắc	26,1	53,4	27,3***	1,2	54,5	53,3***	35,2	64,6	29,3***	0,0	5,3	5,3***	2,7	7,4	4,7***					
Bana	41,9	79,8	37,9***	0,2	67,8	67,6***	56,9	76,1	19,2***	0,0	1,2	1,2**	7,3	27,1	19,8***					
H'rê	44,4	55,7	11,3	0,0	39,0	39,0***	36,3	51,9	15,6**	0,0	1,4	1,4*	2,7	16,8	14,1***					
Cơ Tu	35,2	66,0	30,8***	2,8	41,8	39,0***	9,5	36,2	26,7***	0,0	0,0	0,0	0,4	5,8	5,3***					
Các nhóm khác ở Tây Nguyên	62,4	88,5	26,1***	4,1	66,6	62,5***	52,7	75,7	23,1***	0,6	2,9	2,3***	17,4	31,1	13,7***					
Khơ-me	40,3	76,2	36,0***	19,1	71,7	52,7***	32,7	69,3	36,6***	3,1	12,4	9,4***	35,8	56,1	20,3***					
Các nhóm còn lại	41,6	68,0	26,4***	2,0	48,8	46,8***	20,7	44,8	24,1***	0,3	2,1	1,8***	5,7	11,5	5,8***					
Vùng địa lý																				
Đồng bằng Bắc Bộ	91,5	88,8	-2,8	29,7	89,7	60,0***	51,9	84,1	32,2**	3,3	26,7	23,4***	51,0	64,6	13,7					
Đông Bắc	46,0	64,6	18,5***	8,6	70,1	61,5***	38,2	66,7	28,4***	3,9	12,0	8,1***	10,2	15,8	5,6***					
Tây Bắc	38,4	69,9	31,5***	4,5	67,3	62,8***	46,7	78,4	31,7***	1,7	10,3	8,6***	6,6	17,9	11,3***					
Bắc Trung Bộ	49,1	74,9	25,8***	8,4	65,2	56,8***	32,7	55,4	22,6***	4,3	7,3	3,0**	19,2	34,3	15,1***					

	Tỷ lệ hộ có điện thoại (cả điện thoại cố định và di động)						Tỷ lệ hộ có xe máy						Tỷ lệ hộ có tủ lạnh						Tỷ lệ hộ có bếp điện											
	Tỷ lệ hộ có tivi			Chênh lệch			Tỷ lệ hộ có tivi			Chênh lệch			Tỷ lệ hộ có tivi			Chênh lệch			Tỷ lệ hộ có tivi			Chênh lệch			Tỷ lệ hộ có tivi			Chênh lệch		
	2007	2012	Chênh lệch	2007	2012	Chênh lệch	2007	2012	Chênh lệch	2007	2012	Chênh lệch	2007	2012	Chênh lệch	2007	2012	Chênh lệch	2007	2012	Chênh lệch	2007	2012	Chênh lệch	2007	2012	Chênh lệch			
Nam Trung Bộ	49,0	67,9	18,9***	9,7	44,1	34,4***	34,7	62,3	27,6***	3,4	10,3	6,9***	15,1	31,2	16,1***	69,8	80,4	10,5***	25,1	77,0	51,9***	58,5	78,3	19,8***	7,4	22,1	14,7***	34,9	39,0	4,1***
Tây Nguyên	64,2	88,5	24,3***	16,9	74,6	57,7***	61,8	81,0	19,2***	4,1	13,6	9,5***	27,0	41,4	14,3***	36,4	64,8	28,4***	3,9	61,6	57,6***	31,3	62,4	31,1***	1,2	3,5	2,3***	8,1	18,9	10,8***
Đông Nam Bộ	79,1	82,0	2,9	25,9	81,7	55,8***	70,4	90,8	20,4***	6,5	25,2	18,7***	46,3	51,2	4,9	44,6	73,5	25,9***	12,5	70,5	60,0***	38,9	72,1	31,6***	3,4	14,4	7,8***	19,5	29,5	9,3***
Tây Nam Bộ	54,8	85,1	30,2***	30,3	74,8	44,5***	31,2	65,5	34,4***	4,5	19,1	14,6***	44,1	62,2	18,2***	47,6	69,8	19,1***	12,9	67,7	58,3***	39,5	67,4	26,1***	4,3	11,8	5,6***	18,6	27,7	8,0***
Tình trạng nghề của hộ																														
Không nghề	69,8	80,4	10,5***	25,1	77,0	51,9***	58,5	78,3	19,8***	7,4	22,1	14,7***	34,9	39,0	4,1***	36,4	64,8	28,4***	3,9	61,6	57,6***	31,3	62,4	31,1***	1,2	3,5	2,3***	8,1	18,9	10,8***
Nghề	36,4	64,8	28,4***	3,9	61,6	57,6***	31,3	62,4	31,1***	1,2	3,5	2,3***	8,1	18,9	10,8***	Phân theo nhóm trẻ em														
Trẻ từ 0-5 tuổi	44,6	73,5	25,9***	12,5	70,5	60,0***	38,9	72,1	31,6***	3,4	14,4	7,8***	19,5	29,5	9,3***	44,6	73,5	25,9***	12,5	70,5	60,0***	38,9	72,1	31,6***	3,4	14,4	7,8***	19,5	29,5	9,3***
Trẻ từ 6 - 10 tuổi	47,6	69,8	19,1***	12,9	67,7	58,3***	39,5	67,4	26,1***	4,3	11,8	5,6***	18,6	27,7	8,0***	47,6	69,8	19,1***	12,9	67,7	58,3***	39,5	67,4	26,1***	4,3	11,8	5,6***	18,6	27,7	8,0***
Trẻ từ 11 - 15 tuổi	55,9	74,4	18,4***	14,0	69,7	55,7***	44,3	71,4	27,1***	4,0	12,3	8,3***	21,1	29,7	8,6***	55,9	74,4	18,4***	14,0	69,7	55,7***	44,3	71,4	27,1***	4,0	12,3	8,3***	21,1	29,7	8,6***
Giới tính của trẻ																														
Trẻ em nam	49,8	73,4	23,7***	13,5	70,6	57,0***	41,6	71,7	30,1***	3,9	13,8	9,9***	19,7	28,7	9,0***	49,5	71,8	22,4***	12,8	68,1	55,3***	40,4	69,1	28,7***	3,9	11,8	7,9***	19,8	29,4	9,5***
Trẻ em nữ	49,5	71,8	22,4***	12,8	68,1	55,3***	40,4	69,1	28,7***	3,9	11,8	7,9***	19,8	29,4	9,5***															

**Bảng A2.5 Tỷ lệ trẻ em tại các hộ có sử dụng nước sạch sinh hoạt và hố xí hợp vệ sinh
(đơn vị: %)**

	Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch			Tỷ lệ hộ có hố xí hợp vệ sinh		
	2007	2012	Chênh lệch	2007	2012	Chênh lệch
Trung bình	47,9	49,4	1,5	10,0	30,1	20,1***
Dân tộc						
Dân tộc Kinh/Hoa	91,1	91,9	0,8	24,5	51,2	26,7***
Dân tộc thiểu số	34,9	37,9	3,0***	5,6	24,4	18,8***
Tày	44,5	46,9	2,4	8,3	36,7	28,4***
Thái	28,9	26,6	-2,2	4,9	24,0	19,1***
Mường	60,9	66,3	5,4	14,0	50,6	36,6***
Nùng	34,1	49,5	15,4***	8,5	28,4	19,9***
H'Mông	18,2	15,4	-2,8*	0,6	2,5	1,9***
Dao	10,6	15,3	4,7**	5,6	21,4	15,8***
Các nhóm khác ở vùng núi phía Bắc	20,2	16,7	-3,5	0,6	16,4	15,8***
Bana	49,5	59,5	10,0	0,0	19,8	19,8***
H'rê	55,3	35,7	-19,6**	1,9	13,6	11,7***
Cơ Tu	0,0	2,6	2,6***	0,4	60,1	59,7***
Các nhóm khác ở Tây Nguyên	53,7	75,1	21,4***	1,1	25,6	24,6***
Khơ-me	81,0	93,1	12,1**	17,4	47,7	30,3***
Các nhóm còn lại	16,0	22,4	6,3**	1,9	18,9	17,0***
Vùng địa lý						
Đồng bằng Bắc Bộ	96,6	100,0	3,4	29,8	77,5	47,8***
Đông Bắc	38,0	38,5	0,5	7,7	28,7	21,1***
Tây Bắc	17,9	21,2	3,3**	3,8	20,6	16,8***
Bắc Trung Bộ	51,0	49,9	-1,2	13,8	28,1	14,2***
Nam Trung Bộ	40,3	44,4	4,1	6,4	33,2	26,8***
Tây Nguyên	64,1	79,7	15,6***	4,4	36,5	32,1***
Đông Nam Bộ	82,3	85,2	2,8	23,5	40,9	17,4***
Tây Nam Bộ	89,0	95,9	6,8**	18,0	39,0	21,1***
Tình trạng nghèo của hộ						
Không nghèo	60,1	58,1	-2,0	17,7	39,4	21,7***
Nghèo	37,9	40,6	2,7**	4,2	20,5	16,4***
Phân theo nhóm trẻ em						
Trẻ từ 0-5 tuổi	46,7	48,1	-0,2	9,9	31,9	19,0***
Trẻ từ 6 - 10 tuổi	47,2	48,9	-0,2	8,5	27,2	17,7***
Trẻ từ 11 - 15 tuổi	49,6	51,1	1,5	11,2	30,9	19,7***
Giới tính của trẻ						
Trẻ em nam	48,3	48,7	0,4	10,2	30,3	20,2***
Trẻ em nữ	47,6	50,2	2,6*	9,7	29,8	20,1***

Bảng A2.6 Thời gian lao động trung bình của trẻ lao động trước độ tuổi (đơn vị: %)

	Số giờ làm việc trung bình/ngày			Số ngày làm việc trung bình/tháng			Số tháng làm việc trung bình/năm		
	2007	2012	□	2007	2012	□	2007	2012	□
Trung bình	4,4	6,1	1,7***	16,7	18,6	1,9***	7,3	8,9	1,6***
Dân tộc									
Dân tộc Kinh/Hoa	3,8	5,3	1,5***	15,3	18,5	3,2***	7,5	8,1	0,6
Dân tộc thiểu số	4,5	6,2	1,7***	16,8	18,6	1,8***	7,3	9	1,7***
Tày	3,8	5,9	2,1***	17,2	16,5	-0,7	7	9	1,7
Thái	4,1	5,7	1,6***	16,6	18,1	1,5*	6,5	8,8	2,4***
Mường	4,3	4,3	-0,0	17,8	19,5	1,7	7,3	8,4	1,2
Nùng	3,8	4,3	0,4	16,5	16,4	-0,1	7,7	8,7	1,0
H'Mông	4,9	6,5	1,6***	17,6	19,2	1,6***	7,9	9,5	1,6***
Dao	4,4	6,0	1,6***	16,9	19,7	2,7***	8,3	8,5	0,3
Các nhóm khác ở vùng núi phía Bắc	4,4	5,4	1,1**	17,0	20,4	3,3***	6,5	10	3,5***
Bana	6,3	7,0	0,7	14,2	16,5	2,3	6,5	7,9	1,4
H'rê	3,5	6,1	2,6***	13,8	17,9	4,2***	8	8,5	0,6
Cơ Tu	4,0	6,0	2,0*	13,1	17,5	4,4	4,9	8	3,1
Các nhóm khác ở Tây Nguyên	5,5	6,9	1,4***	14,6	16,4	1,8	8	8,7	0,6
Khơ-me	6,3	5,8	-0,6	14,7	22,5	7,8	6,6	8,8	2,3
Các nhóm còn lại	4,6	6,5	1,9***	16,0	17,7	1,7	7,2	8,2	1,0
Vùng địa lý									
Đồng bằng Bắc Bộ	3,9	,		18,4	,		4,3	9,2	1,3***
Đông Bắc	4,3	5,9	1,6***	17,5	18,1	0,7*	8	9,6	3,0***
Tây Bắc	4,5	6,2	1,8***	16,7	20,9	4,2***	6,6	6,3	-1,2*
Bắc Trung Bộ	4,0	6,1	2,0***	15,5	16,7	1,1	7,5	8,2	0,8
Nam Trung Bộ	3,9	6,1	2,2***	13,2	17,3	4,1***	7,4	8,9	1,1*
Tây Nguyên	5,8	6,8	0,9***	15,3	16,7	1,4	7,7	9,4	1,6
Đông Nam Bộ	6,6	7,0	0,4	18,8	23,0	4,3	7,9	9,6	4,5
Tây Nam Bộ	6,7	4,5	-2,2*	16,4	29,2	12,8***	5,1	9,2	1,3***
Tình trạng nghèo của hộ									
Không nghèo	4,2	6,0	1,8***	16,5	18,7	2,2***	6,7	9,1	2,4***
Nghèo	4,5	6,2	1,7***	16,8	18,5	1,7***	7,6	8,7	1,1***
Nhóm tuổi của trẻ									
Trẻ từ 0-5 tuổi									
Trẻ từ 6 - 10 tuổi	3,5	5,4	1,9***	15,5	16,8	1,2*	7,2	8,9	1,5***
Trẻ từ 11 - 15 tuổi	4,6	6,2	1,6***	16,9	18,9	2,0***	7,4	9	1,6***
Giới tính của trẻ									
Trẻ em nam	4,3	6,0	1,7***	16,4	18,3	1,9***	7,2	8,9	1,7***
Trẻ em nữ	4,5	6,2	1,6***	17,0	18,9	1,9***	7,5	9	1,5***

Bảng A2.7 Khả năng sử dụng tiếng Việt của trẻ em và tỷ lệ trẻ sống trong các hộ có chủ hộ hoặc vợ/chồng không có sức lao động (đơn vị: %)

	Tỷ lệ trẻ em không sử dụng tiếng Việt thành thạo			Tỷ lệ hộ có chủ hộ hoặc vợ/chồng của chủ hộ không có sức lao động		
	2007	2012	Chênh lệch	2007	2012	Chênh lệch
Trung bình	52,3	60,2	7,9***	2,6	3,1	0,5*
Dân tộc						
Dân tộc Kinh/Hoa	2,2	1,3	-0,9	2,0	4,2	2,2***
Dân tộc thiểu số	67,4	76,1	8,8***	2,7	2,8	0,1
Tày	34,4	40,6	6,2**	4,7	3,5	-1,2
Thái	62,8	81,9	19,2***	2,5	3,0	0,5
Mường	37,4	63,8	26,4***	3,6	3,4	-0,1
Nùng	60,1	48,4	-11,7**	2,9	3,2	0,3
H'Mông	86,5	93,0	6,5***	0,9	1,5	0,5
Dao	67,6	80,6	13,0***	3,9	4,2	0,2
Các nhóm khác ở vùng núi phía Bắc	82,7	84,5	1,7	0,9	2,7	1,8*
Bana	88,9	88,4	-0,5	5,4	2,7	-2,8
H'rê	15,8	94,1	78,3***	0,5	2,0	1,5
Cơ Tu	70,5	76,7	6,2	5,2	2,4	-2,7
Các nhóm khác ở Tây Nguyên	90,5	83,4	-7,0***	9,7	4,1	-5,6**
Khơ-me	81,2	63,6	-17,6***	0,0	2,0	2,0**
Các nhóm còn lại	65,8	87,2	21,4***	1,9	3,5	1,6
Vùng địa lý						
Đồng bằng Bắc Bộ	0,7	11,9	11,2***	2,0	8,5	6,6
Đông Bắc	54,3	63,7	9,4***	3,1	2,7	-0,4
Tây Bắc	73,0	77,0	4,0**	1,7	2,7	1,0*
Bắc Trung Bộ	48,3	63,1	14,8***	3,3	4,2	0,8
Nam Trung Bộ	30,6	62,3	31,7***	2,6	1,0	-1,6
Tây Nguyên	72,5	61,5	-11,0***	6,8	2,7	-4,0***
Đông Nam Bộ	32,5	32,8	0,3	2,0	6,1	4,0**
Tây Nam Bộ	38,8	29,5	-9,4*	1,3	3,9	2,6*
Tình trạng nghèo của hộ						
Không nghèo	39,4	51,3	11,9***	2,0	2,0	-0,0
Nghèo	63,9	69,2	5,3***	3,3	4,3	1,0**
Phân theo nhóm trẻ em						
Trẻ từ 0-5 tuổi	55,6	66,0	11,6***	2,3	3,5	0,8**
Trẻ từ 6 - 10 tuổi	55,1	59,4	7,1***	2,5	2,6	0,2
Trẻ từ 11 - 15 tuổi	46,7	55,2	8,5***	3,0	3,3	0,3
Giới tính của trẻ						
Trẻ em nam	52,2	60,3	8,1***	2,4	3,4	1,0**
Trẻ em nữ	52,3	60,1	7,8***	2,8	2,8	0,0

Bảng A2.8 Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt ít nhất một trong các chiều nghèo (đơn vị: %)

	Tỷ lệ thiếu hụt		
	2007	2012	Chênh lệch
Trung bình	95,5	90,5	-5,0***
Dân tộc			
Dân tộc Kinh/Hoa	84,8	70,8	-14,0***
Dân tộc thiểu số	98,8	95,9	-2,9***
Tày	98,9	86,3	-12,6***
Thái	99,4	97,7	-1,7***
Mường	93,2	88,6	-4,6**
Nùng	98,8	89,7	-9,1***
Mông	100,0	99,9	-0,1*
Dao	99,1	98,2	-0,9
Các nhóm khác ở vùng núi phía Bắc	100,0	98,9	-1,1***
Bana	100,0	100,0	0,0
H'rê	100,0	100,0	0,0
Cơ Tu	100,0	100,0	0,0
Các nhóm khác ở Tây Nguyên	100,0	98,7	-1,3***
Khơ me	95,9	94,5	-1,5
Các nhóm còn lại	99,5	99,1	-0,5
Vùng địa lý			
Đồng bằng Bắc Bộ	76,0	67,2	-8,7
Đông Bắc	97,5	91,4	-6,1***
Tây Bắc	98,6	94,7	-3,9***
Bắc Trung Bộ	93,7	92,6	-1,1
Nam Trung Bộ	96,3	93,3	-3,0**
Tây Nguyên	97,4	86,1	-11,3***
Đông Nam Bộ	88,4	73,8	-14,6***
Tây Nam Bộ	90,5	88,5	-2,0
Tình trạng nghèo			
Không nghèo	91,2	85,6	-5,6***
Nghèo	98,5	95,6	-2,9***
Phân theo nhóm trẻ em			
Trẻ từ 0-5 tuổi	95,1	90,2	-3,7***
Trẻ từ 6 - 10 tuổi	96,6	91,1	-3,4***
Trẻ từ 11 - 15 tuổi	95,0	90,4	-4,6***
Giới tính			
Trẻ em nam	95,3	90,7	-4,6***
Trẻ em nữ	95,7	90,4	-5,3***

Bảng A2.9 Các chỉ số khác về nghèo đa chiều trẻ em (đơn vị: %)

	Khoảng cách nghèo trẻ em (CPG)			Cường độ nghèo trẻ em (CPIT)			Chỉ số nghèo trẻ em (CPI)		
	2007	2012	Chênh lệch	2007	2012	Chênh lệch	2007	2012	Chênh lệch
	2012	2012	Chênh lệch	2007	2012	Chênh lệch	2007	2012	Chênh lệch
Trung bình	20,1	26,3	6,2***	39,4	35,5	-3,9***	32,1	24,9	-7,2***
Dân tộc									
Dân tộc Kinh/Hoa	3,7	4,4	0,8	30,9	29,1	-1,7**	25,1	20,4	-4,7***
Dân tộc thiểu số	25,1	32,2	7,1***	41,0	36,2	-4,8***	33,4	25,3	-8,1***
Tày	14,4	9,8	-4,6***	36,6	29,6	-7,0***	29,8	20,7	-9,1***
Thái	20,1	31,5	11,4***	39,1	35,2	-3,9***	31,8	24,6	-7,2***
Mường	8,2	9,2	1,0	33,1	28,3	-4,8***	26,9	19,8	-7,1***
Nùng	16,0	11,9	-4,0*	37,0	29,5	-7,5***	30,2	20,6	-9,5***
Mông	40,3	60,2	19,9***	46,7	43,4	-3,4***	38,1	30,4	-7,7***
Dao	34,9	42,6	7,7***	45,4	38,8	-6,6***	36,9	27,2	-9,8***
Các nhóm khác ở vùng núi phía Bắc	44,7	48,5	3,7	48,6	40,5	-8,1***	39,6	28,3	-11,2***
Bana	20,7	20,8	0,1	37,5	29,7	-7,9***	30,6	20,8	-9,8***
H'ré	16,8	21,8	5,0	37,6	30,5	-7,2***	30,6	21,3	-9,3***
Cơ Tu	22,8	23,7	0,9	40,5	31,6	-8,9***	33,0	22,1	-10,9***
Các nhóm khác ở Tây Nguyên	23,6	19,8	-3,9	39,1	30,6	-8,5***	31,8	21,4	-10,4***
Khơ me	15,6	15,1	-0,5	37,2	30,9	-6,3***	30,3	21,6	-8,6***
Các nhóm còn lại	21,0	34,6	13,6***	38,7	35,2	-3,5***	31,5	24,6	-6,8***
Vùng địa lý									
Đồng bằng Bắc Bộ	0,2	0,5	0,3	25,6	20,7	-4,9*	20,8	14,5	-6,3***
Đồng Bắc	23,8	31,9	8,1***	40,9	38,0	-2,9***	33,3	26,6	-6,7***
Tây Bắc	32,6	36,0	3,4**	44,5	37,8	-6,7***	36,2	26,5	-9,8***
Bắc Trung Bộ	12,4	26,5	14,2***	35,7	35,1	-0,7	29,1	24,5	-4,5***
Nam Trung Bộ	14,6	18,0	3,4*	38,0	31,6	-6,4***	30,9	22,1	-8,8***
Tây Nguyên	18,5	14,7	-3,8**	37,7	30,2	-7,5***	30,7	21,2	-9,6***
Đông Nam Bộ	6,7	8,7	2,0	32,9	27,9	-5,0***	26,8	19,5	-7,2***

	Khoảng cách nghèo trẻ em (CPG)			Cường độ nghèo trẻ em (CPIIT)			Chỉ số nghèo trẻ em (CPI)		
	2007	2012	Chênh lệch	2007	2012	Chênh lệch	2007	2012	Chênh lệch
Tây Nam Bộ	8,9	12,1	3,2	33,6	30,8	-2,8**	27,4	21,6	-5,8***
Tình trạng nghèo của hộ									
Không nghèo	12,2	19,2	6,9***	35,9	33,5	-2,4***	29,3	23,5	-5,8***
Nghèo	26,0	33,5	7,5***	41,5	37,1	-4,4***	33,8	26,0	-7,8***
Nhóm tuổi của trẻ									
Trẻ từ 0-5 tuổi	14,1	21,8	10,8***	36,6	33,6	-3,0***	29,8	23,5	-6,4***
Trẻ từ 6 - 10 tuổi	16,7	19,6	4,4***	37,5	32,8	-5,2***	30,6	22,9	-8,1***
Trẻ từ 11 - 15 tuổi	28,5	36,6	8,1***	43,6	39,9	-3,8***	35,5	27,9	-7,6***
Giới tính của trẻ									
Trẻ em nam	19,8	25,7	5,9***	39,2	35,3	-3,9***	32,0	24,7	-7,2***
Trẻ em nữ	20,4	26,9	6,5***	39,6	35,8	-3,8***	32,2	25,0	-7,2***

Phụ lục 3. Danh mục các chương trình/chính sách về nghèo trẻ em

Bảng 3A.1 Error! Bookmark not defined. **Bảng danh mục các chương trình/chính sách hỗ trợ trẻ em**

Nội dung hỗ trợ	Chương trình/Nghị định/Thông tư	Cơ quan chịu trách nhiệm	Còn hiệu lực (tính đến T4/2014)
HỖ TRỢ GIÁO DỤC TRẺ EM			
Hỗ trợ toàn diện	1. Luật Giáo dục năm 2005 (Luật số 38/2005/QH11, ngày 14/6/2005) Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật giáo dục số 38/2005/QH11 (Luật số 44/2009/QH12, ngày 4/12/2009) Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục (Nghị định 75/2006/NĐ-CP, ngày 2/8/2006)		x
	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 75/2006/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục (Nghị định 31/2011/NĐ-CP, ngày 11/5/2011)		x (Hết hiệu lực một phần)
	Nghị định sửa đổi bổ sung điểm b khoản 13 Điều 1 nghị định số 31/2011/NĐ-CP về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 75/2006/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục (Nghị định 07/2013/NĐ-CP, ngày 9/1/2013)		x
	Thông tư Hướng dẫn một số chế độ tài chính đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường dự bị đại học dân tộc. (Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 29/5/2008 của BTC – BGD&ĐT.)	Bộ Tài chính, BGD&ĐT	x

2. Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em Việt Nam giai đoạn 2001-2010/23, (Quyết định 23/2001/QĐ-TTg, ngày 26/2/2001) (*)	UBBV&CSTE VN , Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW, MTTQVN và các tổ chức thành viên, tổ chức xã hội khác.	x
3. Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục đào tạo đến năm 2010 (Quyết định số 07/2008/QĐ-TTg, ngày 10/1/2008)	BGD&ĐT quản lý, Bộ LĐTB&XH phối hợp với các Bộ ngành liên quan và các địa phương, Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW	x
4. Chương trình quốc gia bảo vệ trẻ em giai đoạn 2011 - 2015 (Quyết định số 267/QĐ-TTg, ngày 22/02/2011). (**)	BLĐTB&XH , Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Bộ GD&ĐT, Bộ VHTT&DL, Bộ Nội vụ, Bộ TT&TT, Bộ Y tế, Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính, Thông tấn xã Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam và các cơ quan thông tin đại chúng, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW, Ủy ban TW MTTQVN, TW HLHPNVN, TW ĐTNCS HCM và các tổ chức thành viên của Mặt trận, Hội Bảo vệ quyền trẻ em Việt Nam và các tổ chức xã hội khác.	x
5. Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục và đào tạo giai đoạn 2012 – 2015 (Quyết định số 1210/QĐ-TT ngày 5/9/2012 của TTg)	BGD&ĐT , Các Bộ ngành TW, UBND các tỉnh thành phố trực thuộc TW.	x
6. Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2012 – 2020 (Quyết định số 1555/QĐ-TTg, ngày 17/10/2012) (***)	BLĐTB&XH , Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Bộ Y tế, Bộ VHTT&DL, Bộ TT&TT, Thông tấn xã Việt Nam, Đài tiếng nói VN, Đài truyền hình VN, Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính, UBND các tỉnh thành phố trực thuộc TW, Ủy ban TW MTTQVN, TW HLHPN VN, TW ĐTNCS HCM và các tổ chức thành viên khác, Hội Bảo vệ quyền trẻ em Việt Nam.	x
7. Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020 (Quyết định 711/QĐ-TTg, ngày 13/6/2012)	BGD&ĐT chủ trì, phối hợp với UBND tỉnh, Bộ Nội vụ, Bộ LĐTB&XH Bộ KH&ĐT Bộ Tài chính Bộ	x

²³ Mục 2c Điều 1 : Quy định mục tiêu về giáo dục cơ sở cho trẻ em

²⁴ Mục 1b, Điều 1 quy định mục tiêu hành đồng về giáo dục cho trẻ em

KH&CN, Bộ TN&MT Bộ VH,TT&DL, Bộ TT&TT	
Hỗ trợ cơ sở hạ tầng giáo dục	<p>8. Nghị quyết về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ 2011-2020 (Nghị quyết số 80/NQ-CP, ngày 19/5/2011)²⁵ (****)</p> <p>Ban chỉ đạo chương trình giảm nghèo, Bộ LĐTB&XH,UBDT, Bộ NN&PTNT, Bộ Quốc phòng, Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính, Bộ Y tế, Bộ Xây dựng, Bộ VH&TT&DL, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Bộ Tài nguyên & Môi trường, NHNN Việt Nam, UBND tỉnh thành phố trực thuộc TW, TW MTTQVN.</p> <p>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2015 (Quyết định 1489/QĐ-TTg, ngày 8/10/2012) (****)</p> <p>Phê duyệt chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn (Quyết định 551/QĐ-TTg, ngày 4/4/2013) (****)</p>
Hỗ trợ cho từng cấp học	<p>9. Quyết định phê duyệt Đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi giai đoạn 2010 - 2015 (Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09/02/2010)</p> <p>BGD&ĐT, Bộ LĐTB&XH, Bộ Y tế, Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính, Bộ LĐT&XH, Bộ TT&TT, UBND các cấp, MTTQ VN, Hội LHPN, Hội Khuyến học VN.</p> <p>10. Một số chính sách phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2011 – 2015 (Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg, ngày 26/10/2011)</p> <p>BGD&ĐT, Bộ LĐTB&XH, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, Bộ KH&ĐT, Bộ TN&MT, NHNN Việt Nam, các Bộ ngành liên quan, UBND tỉnh thành phố trực thuộc TW</p>
Hỗ trợ cho học sinh DTTS	<p>11. Quyết định của TTg quy định chính sách hỗ trợ học sinh phổ thông ở các vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn (Quyết định 12/2013/QĐ-TTg ngày 24/1/2013)</p> <p>BGD&ĐT, Bộ Tài chính, Chủ tịch UBND tỉnh thành phố trực thuộc TW</p> <p>12. Điều chỉnh mức học bổng chính sách với học sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường Phổ thông dân tộc nội trú và trường dự bị đại học (Quyết định số 82/2006/QĐ-TTg, ngày 14/4/2006)</p> <p>BGD&ĐT, Bộ Tài chính</p>

²⁵Mục 1b, Chương 3: Quy định chính sách hỗ trợ giáo dục đào tạo cho học sinh sinh viên nghèo, những chính sách ưu đãi với giáo viên ở các xã thôn bản ĐBKK>

13. Quyết định của TTg ban hành một số chính sách hỗ trợ học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú. (Quyết định 85/2010/QĐ-TTg, ngày 21/12/2010) **BGD&ĐT, Bộ Tài chính, Bộ KH&ĐT, UBND cấp tỉnh.** x

14. Đề án Phát triển giáo dục đối với các dân tộc ít người giai đoạn 2010 – 2015 (Quyết định số 2123/QĐ-TTg, ngày 22/11/2010). **BGD&ĐT, Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính, Bộ LĐTB&XH, UBND các tỉnh Lào cai, Hà Giang, Điện Biên, Lai Châu, Nghệ An, Kon Tum** x

Thông tư hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ về học tập với trẻ em, học sinh, sinh viên các dân tộc thiểu số theo Quyết định 2123/QĐ-TTg của TTg về đề án phát triển giáo dục với các dân tộc ít người giai đoạn 2010-2015 (Thông tư số 03/2012/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH, ngày 19/1/2012)

15. Quy định về học bổng chính sách đối với học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. (Quyết định 152/2007/QĐ-TTg, ngày 14/9/2007) **BGD&ĐT, Bộ Tài chính, Bộ LĐTB&XH** x

Hỗ trợ về tài chính cho giáo dục trẻ em

Hướng dẫn thực hiện quyết định 152/2007/QĐ-TTg của TTg về học bổng chính sách đối với học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Thông tư số: 23/2008/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC, ngày 28/4/2008).

Hướng dẫn quy trình xác nhận đối tượng được vay vốn theo quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên. (TT 27/2007/TT-BLĐTBXH, ngày 31/11/2007).

16. Nghị quyết về chủ trương, định hướng đổi mới một số cơ chế tài chính trong giáo dục và đào tạo từ năm học 2010 – 2011 đến năm học 2014 – 2015 (Quốc hội 35/2009/QH12, ngày 19/6/2009) **Chính phủ, UBND các tỉnh thành phố trực thuộc TW, UBNDTW, Ủy ban Văn hóa, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban khác của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, HĐND và đại biểu HĐND các cấp, MTTQ VN và các tổ chức thành viên của Mặt trận.** x

Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số (Quyết định 66/2013/QĐ-TTg, ngày 11/11/2013) **BGD&ĐT, Bộ Tài chính, Bộ KH&ĐT, UBND cấp tỉnh thành phố trực thuộc TW và các Bộ ngành liên** x

quan.	<p>Quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015 (Nghị định 49/2010/NĐ-CP, ngày 14/5/2010)</p>	<p>Bộ trưởng Bộ GD&ĐT, Bộ trưởng Bộ LĐTB&XH trong phạm vi chức năng nhiệm vụ cùng các Bộ ngành liên quan.</p>	<p>x (Đã sửa đổi)</p>
	<p>Thông tư liên tịch hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015 (Thông tư Số: 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 15/11/2010)</p>	<p>BLĐTB&XH, Bộ Tài chính, Bộ GD&ĐT</p>	<p>x</p>
	<p>Quy định sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 49/2010/NĐ-CP về quy định miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015 (Nghị định 74/2013/NĐ-CP, ngày 15/7/2013)</p>	<p>Bộ trưởng BGD&ĐT, Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ LĐTB&XH trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn, tổ chức thực hiện</p>	<p>x</p>
<p>Hỗ trợ giáo viên vùng sâu vùng xa</p>	<p>17. Chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn (Nghị định 61/2006/NĐ-CP, ngày 20/6/2006)</p> <p>Hướng dẫn thực hiện nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 của chính phủ về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Thông tư 06/2007/TTLT-BGD&ĐT-BNV-BTC, ngày 27/3/2007)</p> <p>Nghị định sửa đổi bổ sung một số điều của nghị định 61/2013/NĐ-CP của chính phủ về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn (Nghị định 19/2013/NĐ-CP, ngày 23/2/2013)</p>	<p>Bộ GD&ĐT chủ trì, phối hợp với các Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc TW chịu trách nhiệm thực hiện</p>	<p>x(Hết hiệu lực một phần)</p>
		<p>x</p>	<p>x</p>

Dạy nghề	18. Quyết định của TTg về chính sách dạy nghề với học sinh học sinh dân tộc thiểu số nội trú (Quyết định 267/2005/QĐ-TTg, ngày 31/10/2005)	Bộ LĐTB&XH, UBND tỉnh thành phố trực thuộc TW, , Bộ Tài chính, Bộ KH&ĐT	x
Các hỗ trợ khác	19. Quy định chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Nghị định 134/2006/NĐ-CP, 14/11/2006) Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14/11/2006 của Chính phủ quy định chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (TT số 13/2008/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC- BNV-UBND, ngày 17/4/2008)	Bộ GD&ĐT, Bộ LĐTB&XH theo thẩm quyền chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, UBND	x
	20. Chính sách hỗ trợ gạo cho học sinh tại các khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. (Quyết định 36/2013 QĐ-TTg, ngày 24/1/2013)	Bộ Tài chính, BGD&ĐT, UBND các tỉnh thành phố trực thuộc TW, Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc TW	x
LAO ĐỘNG TRẺ EM, BẢO VỆ TRẺ EM			
Lao động trẻ em	21. Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2001 – 201026, (Quyết định 23/2001/QĐ-TTg, ngày 26/2/2001) (*)	UBBV&CSTE VN, Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW, MTTQVN và các tổ chức thành viên, tổ chức xã hội.	x
	22. Thông tư hướng dẫn, quy định danh mục chỗ làm việc, công việc không được sử dụng lao động dưới 18 tuổi trong các cơ sở kinh doanh dịch vụ để bị lợi dụng hoạt động mại dâm. (Thông tư liên tịch số 21/2004/TTLT – BGDĐT-BYT, ngày 9/12/2004)	Sở LĐTB&XH, Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc TW có trách nhiệm phối hợp với Sở Văn hoá - Thông tin, Sở Thương mại 2 Du lịch, Sở Thương mại, Sở Du lịch và các ngành, đoàn thể liên quan, Cơ quan thanh tra lao động, y tế các cấp , UBND các cấp.	x

²⁶ Mục 2d Điều 1: Mục tiêu về bảo vệ trẻ em

23. Luật lao động (Số 10/2012/QH13, ngày 18/6/2012) x

Bảo vệ trẻ em

24. Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em (Luật trẻ em số 25/2004/QH11, ngày 15/6/2004) x

25. Chương trình quốc gia bảo vệ trẻ em giai đoạn 2011 – 2015 của TTg (Quyết định 267/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2011) (**)

BLĐTB&XH, Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Bộ GD&ĐT, Bộ VHNT&DL, Bộ Nội vụ, Bộ TT&TT, Bộ Y tế, Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính, Thông tấn xã Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam và các cơ quan thông tin đại chúng, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW, Ủy ban TW MTTQVN, TW HLPNVN, TW ĐTNCS HCM và các tổ chức thành viên của Mặt trận, Hội Bảo vệ quyền trẻ em Việt Nam và các tổ chức xã hội khác.

26. Chương trình hành động phòng, chống tội phạm mua bán người giai đoạn 2011-2015 (Quyết định 1427/QĐ-TTg ngày 18/8/2011) x

Bộ Công an, Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc TW chịu trách nhiệm thi hành.

27. Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030 (Quyết định 629/QĐ-TTg, ngày 29/5/2012) x

BVHTT&DL chủ trì phối hợp Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, các Bộ, ngành liên quan, TW Hội LHPNVN, các tổ chức chính trị - xã hội khác và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW tổ chức triển khai thực hiện Chiến lược., Bộ Tài chính, Bộ NN&PTNT, Bộ Tư pháp, Bộ TT&TT, Bộ KH&CN, Bộ Công an, UBND, UBND các tỉnh thành phố trực thuộc TW, MTTQVN, Hội LHPN Việt Nam, Hội nông dân Việt Nam, TW ĐTNCS HCM, Ban Tuyên giáo TW đảng.

HỖ TRỢ HÒA NHẬP XÃ HỘI

Hỗ trợ hòa nhập xã hội cho trẻ em

x

28. Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2006-201027 (Quyết định 23/2001/QĐ-TTg, ngày 26/2/2001) (*)

UBBV&CSSTE VN,

Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW, MTTQVN và các tổ chức thành viên, tổ chức xã hội.

29. Thông tư số 39/2009/TT-BGDĐT ngày 29/12/2009 của Bộ Giáo dục – Đào tạo ban hành quy định giáo dục hòa nhập cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn. (Thông tư số 39/2009/TT-BGDĐT Cngày 29/12/2009)

Bộ GD&ĐT, UBND các cấp, Sở GD&ĐT, Phòng GD&ĐT, Gia đình Nhà trường & Xã hội.

30. Chương trình quốc gia bảo vệ trẻ em giai đoạn 2011 – 2015 (Quyết định 267/QĐ-TTg, ngày 22/ 02/2011) (**)

BLĐTB&XH, Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Bộ GD&ĐT, Bộ VH&TT&DL, Bộ Nội vụ, Bộ TT&TT, Bộ Y tế, Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính, Thông tấn xã Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam và các cơ quan thông tin đại chúng, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW, Ủy ban TW MTTQVN, TW HLHPNVN, TW ĐTNCS HCM và các tổ chức thành viên của Mặt trận, Hội Bảo vệ quyền trẻ em Việt Nam và các tổ chức xã hội khác.

31. Quy chế tiếp nhận và hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng cho phụ nữ, trẻ em bị buôn bán từ nước ngoài trở về (Quyết định số 17/2007/QĐ-TTg, ngày 29/1/2007)

BLĐTB&XH, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính, Bộ KH&ĐT, Ủy ban dân số gia đình và trẻ em, Bộ Y tế, TW HLHPN Việt Nam,, UBND các tỉnh thành phố trực thuộc TW.

32. Quyết định của TTg phê duyệt Đề án trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2012 – 2020 (Quyết định số 1019/QĐ-TTg, ngày 5/8/2012)

Bộ LĐTB&XH, Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính, Bộ Y tế, Bộ GD&ĐT, Bộ Xây dựng, Bộ GTVT, Bộ TT&TT, Bộ Tư pháp, Bộ VH&TT&DL, UBND các tỉnh thành phố thực thuộc TW.

33. Kế hoạch thực hiện chính sách trợ giúp pháp lý cho người khuyết tật (Quyết định số 3888/QĐ-BTP, ngày 18/12/2013)

Cục trợ giúp pháp lý, Sở Tư pháp, Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước.

34. Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2012 –

Bộ LĐTB&XH, Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Bộ Y tế, Bộ VH&TT&DL, Bộ TT&TT, Thông tấn xã Việt Nam, Đài

²⁷ Mục 2đ, Điều 1: Ban hành mục tiêu về văn hóa, vui chơi giải trí cho trẻ em

202028 (Quyết định số 1555/QĐ-TTg, ngày 17/10/2012) (***)

tiếng nói VN, Đài truyền hình VN, Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính, UBND các tỉnh thành phố trực thuộc TW, Ủy ban TW VN, TW HLPNVN, TW ĐTNCS HCM và các tổ chức thành viên khác, Hội Bảo vệ quyền trẻ em Việt Nam.

35. Chương trình mục tiêu Quốc gia về văn hóa giai đoạn 2012-2015 (Quyết định 1211/QĐ-TTg, ngày 5/9/2012) Hỗ trợ nâng cấp duy trì các hoạt động giải trí vui chơi cho thiếu nhi tại địa phương. **BỘ VHTT&DL**, Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính, Các Bộ ngành TW, UBND các tỉnh thành phố trực thuộc TW **X**
36. Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (Nghị định 136/2013/NĐ-CP, ngày 21/10/2013) **BLĐTB&XH**, Bộ Tài chính. **X**

NƯỚC SẠCH, VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

Nước sạch và vệ sinh môi trường

37. CT MTQG về nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2020 (Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg, ngày 25/8/2000) **BNN&PTNT**, Bộ Y tế, Bộ KH&ĐT, Bộ GD&ĐT, Bộ Xây dựng, Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính, Ban Chủ nhiệm Chương trình mục tiêu Quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn. **X**
38. Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2006-201029 (Quyết định 23/2001/QĐ-TTg, ngày 26/2/2001) (*) **UBBV&CSTE VN**, Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, MTTQ. **X**
39. Quyết định của TTG về một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn (Quyết định 134/2004/QĐ-TTg, ngày 20/7/2004) (*****) **UBND** cấp tỉnh, Bộ NN&PTNT, Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính. **X**

Quyết định về sửa đổi bổ sung một số điều của quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20/7/2004 của Thủ tướng chính phủ về một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo đời sống khó khăn (Quyết

²⁸Mục 1b, Điều 1 quy định mục tiêu giảm tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt,, tai nạn thương tích trẻ em; tăng cường hoạt động hòa nhập cộng đồng, vui chơi giải trí cho trẻ em.

²⁹Mục 2b, Điều 1: Ban hành mục tiêu về nước sạch và vệ sinh môi trường cho trẻ em

định 187/2007/QĐ-TTg, ngày 31/12/2007)

40. Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2006-2010 (Quyết định số 277/2006/QĐ-TTg, Ngày 11/12/2006) x

41. Nghị quyết về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ 2011-2020 (Nghị quyết số 80/NQ-CP, ngày 19/5/2011)30 (****) x

Phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2015 (Quyết định 1489/QĐ-TTg, ngày 8/10/2012) (****) x

Phê duyệt chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn (Quyết định 551/QĐ-TTg, ngày 4/4/2013) (****) x

Y TẾ, DINH DƯỠNG CHO TRẺ EM

Y tế khám chữa bệnh 42. Quyết định về việc khám, chữa bệnh cho người nghèo (Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15/10/2002) x
Hết hiệu lực một phần

Sửa đổi bổ sung một số điều của Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg của TTg về khám chữa bệnh cho người nghèo (QĐ 14/2012/QĐ-TTg, ngày 1/3/2012) x

Hướng dẫn tổ chức thực hiện Quyết định số 14/2012/QĐ-TTg của TTg về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Quyết định 139/2002/QĐ-TTg của TTg về khám chữa bệnh cho người nghèo. (TT Ngoại giao, Bộ Tài chính, Bộ Y tế) TW MTTQ x

³⁰Mục 1c, Chương 3: Quy định chính sách hỗ trợ y tế dinh dưỡng cho người nghèo đặc biệt là phụ nữ, trẻ em nghèo.

33/2013/TTLT-BYT-BTC, ngày 18/10/2013)			
43. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành 1 số điều của Luật BHYT (Nghị định 62/2009/NĐ-CP, ngày 27/7/2009)	Bộ Y tế phối hợp với Bộ Tài chính Bộ LĐTB&XH		X
44. Quyết định phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia về y tế giai đoạn 2012 – 2015 (Quyết định số 1208/QĐ-TTg ngày 4/9/2012 của TTg)	Bộ Y tế , Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính,		X
45. Thông tư liên tịch Hướng dẫn thực hiện bảo hiểm y tế (09/2009/TTLT-BYT-BTC ngày 14/8/2009)	Sở Y tế phối hợp với BHXH tỉnh BHXH Việt Nam (hướng dẫn quy trình) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ban Cơ yếu Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế, Bộ Tài chính		X
46. Hướng dẫn đăng ký khám bệnh, chữa bệnh ban đầu và chuyển tuyến khám bệnh, chữa bệnh ban đầu và chuyển tuyến khám bệnh, chữa bệnh BHYT (TT 10/2009/TT/BYT, ngày 14/8/2009)	Cục Quản y – Bộ quốc phòng Cục y tế - Bộ công an Sở Y tế		X
47. Nâng mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ gia đình cận nghèo (Quyết định 797/2012/QĐ-TTg, ngày 26/6/2012)	Bộ Tài chính Chủ tịch UBND tỉnh		X
Nâng mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng thuộc hộ cận nghèo (Quyết định 705/QĐ-TTg, ngày 8/5/2013)			
48. Đề án thực hiện lộ trình tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân giai đoạn 2012-2015 và 2020. (Quyết định 538/2013/QĐ-TTg, ngày 29/3/2013)	Bộ Y tế và BHXH Việt Nam chủ trì , Bộ Tài chính, Bộ LĐTB&XH, Bộ GD&ĐT Bộ TT&TT, Bộ Nội vụ, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ KH&ĐT, Thanh tra Chính phủ, UBND, HĐND tỉnh, MTTQ VN Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Hội LHPN Việt Nam Hội Nông dân, TW Đoàn TNCS Hồ Chí Minh Tổng hội Y học Việt Nam		X
49. Chương trình Mục tiêu quốc gia phòng chống các bệnh xã hội, HIV và dịch bệnh nguy hiểm khác (Quyết định 108/2007/QĐ-TTg, ngày 17/7/2007)	Bộ Y tế , Thành lập Ban Chủ nhiệm chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS, Bộ KH&ĐT,		X

50. Quyết định bổ sung Quyết định số 108/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ về Chương trình mục tiêu Quốc gia phòng, chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS giai đoạn 2006-2010 (Quyết định 172/2008/QĐ-TTg, ngày 9/12/2008) X
51. Chương trình Mục tiêu quốc gia về phòng chống ma túy (Quyết định 156/2007/QĐ-TTg, ngày 25/9/2007) Đề án 4: Phòng, chống ma túy trong trường học. Ủy ban quốc gia phòng chống HIV/AIDS và phòng chống ma túy, mại dâm; Ban chủ nhiệm chương trình quốc gia phòng chống ma túy. X
52. Kế hoạch hành động quốc gia vì trẻ em bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020 (Quyết định 84/2009/QĐ-TTg, ngày 4/6/2009) Bộ Y tế, Bộ Tài chính, Bộ KH&ĐT, Bộ LĐTB&XH, UBND các tỉnh thành phố trực thuộc TW X

Cơ sở hạ tầng y tế 53. Nghị quyết về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ 2011-2020 (Nghị quyết số 80/NQ-CP, ngày 19/5/2011)31 (****) Ban chỉ đạo chương trình giảm nghèo, Bộ LĐTB&XH, UBND, Bộ NN&PTNT, Bộ Quốc phòng, Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính, Bộ Y tế, Bộ Xây dựng, Bộ VHTT&DL, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Bộ Tài nguyên & Môi trường, NHNN Việt Nam, UBND tỉnh thành phố trực thuộc TW, TWMTQVN. X

- Phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2015 (Quyết định 1489/QĐ-TTg, ngày 8/10/2012) (****) Bộ LĐTB&XH, UBND, UBND các tỉnh thành phố trực thuộc TW X
- Phê duyệt chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn (Quyết định 551/QĐ-TTg, ngày 4/4/2013) (****) Bộ Y tế, Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính, Bộ NN&PTNT, Bộ LĐTB&XH, Bộ TT&TT, UBND các tỉnh thành phố trực thuộc TW. X

Dinh dưỡng 54. Chiến lược Quốc gia về Dinh dưỡng 2001-2010 (Quyết định 21/2001/QĐ-TTg, ngày 22/2/2001) Bộ Y tế, Bộ KH&ĐT, Bộ NN&PTNT, Bộ GD&ĐT, Bộ LĐTB&XH, Thương mại, Văn hoá - Thông tin Khoa học - Công nghệ và Môi trường, UBCS&BVTE VN, Ủy ban quốc gia Dân số và Kế hoạch hoá gia đình, X

³¹Mục 1c, Chương 3: Quy định chính sách hỗ trợ y tế dinh dưỡng cho người nghèo đặc biệt là phụ nữ, trẻ em nghèo.

Tổng cục Thống kê.		
55. Chương trình Hành động quốc gia vì Trẻ em 2001-201032 (Quyết định 23/2001/QĐ-TTg, ngày 26/2/2001) (*)	UBBV&CSTE VN, Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, MTTQ.VN.	x
56. Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2012 – 202033 (Quyết định số 1555/QĐ-TTg, ngày 17/10/2012) (***)	BLĐTB&XH , Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Bộ Y tế, Bộ VHTT&DL, Bộ TT&TT, Thông tấn xã Việt Nam, Đài tiếng nói VN, Đài truyền hình VN, Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính, UBND các tỉnh thành phố trực thuộc TW, Ủy ban TW MTTQVN, TW HLHPN Việt Nam, TW ĐTNCS HCM và các tổ chức thành viên khác, Hội Bảo vệ quyền trẻ em Việt Nam.	x
57. Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 226/QĐ-TTg, ngày 22/2/2012)	BỘ Y tế , Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính, Bộ NN&PTNT, Bộ GD&ĐT, Bộ LĐTB&XH, Bộ TT&TT, Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tham gia trong phạm vi chức năng, UBND các tỉnh thành phố trực thuộc TW, TW HLHPN Việt Nam, Ủy ban TW MTTQVN, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, ĐTNCS HCM, Hội Người cao tuổi, các Hội nghề nghiệp và các tổ chức xã hội khác	x
Kế hoạch hóa gia đình	58. Chương trình Mục tiêu quốc gia về Dân số và Kế hoạch hóa gia đình, 2006-2010 (Quyết định 170/2007/QĐ-TTg, ngày 8/11/2007)	x
CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ NHÀ Ở, ĐIỆN		

³² Mục 2a, Điều 1: Ban hành mục tiêu cụ thể về dinh dưỡng cho trẻ em

³³ Mục 1b, Điều 1: Ban hành mục tiêu về giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em tầm nhìn đến năm 2020

Hỗ trợ nhà ở

x

UBDT, UBND cấp tỉnh, BNN&PTNT, Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính.

59. Quyết định của TTg về một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn (Quyết định 134/2004/QĐ-TTg, ngày 20/7/2004) (*****)

Quyết định về sửa đổi bổ sung một số điều của quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo đời sống khó khăn (Quyết định 187/2007/QĐ-TTg, ngày 31/12/2007)

BNN&PTNT

x

60. Chính sách hỗ trợ các hộ di cư đến xã gần biên giới với Trung Quốc (Quyết định 60/2005/QĐ-TTg, ngày 24/3/2005)

Hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ di dân, ổn định dân cư các xã biên giới Việt - Trung theo Quyết định số 60/2005/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ (Quyết định 11/2006/TT-BNN ngày 14/2/2006)

x

UBDT, Bộ KH&ĐT, Bộ NN&PTNT, UBND các tỉnh.

61. Chính sách hỗ trợ việc định canh định cư của các hộ dân tộc thiểu số nhập cư (Quyết định 33/2007 QĐ-TTg, ngày 5/3/2007)

x

Bộ Xây dựng, Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính, UBND các tỉnh thành phố trực thuộc TW, Ủy ban TW MTTQVN.

62. Hỗ trợ nhà ở cho đồng bào dân tộc thiểu số (Quyết định 167/2008/QĐ-TTg, ngày 12/12/2008)
Thông tư liên tịch Hướng dẫn thực hiện quyết định số 167/2008/QĐ-TTg ngày 12/12/2008 của TTg về chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở (TTLT số 08/2009/TTLT-BXD-BTC-BKHĐT-BNNPTNT-NHNN ngày 19/5/2009)

Sửa đổi bổ sung một số điều của Quyết định 167/2008/QĐ-TTg của TTg về chính sách hỗ trợ người nghèo về nhà ở (Quyết định 67/2010/QĐ-TTg ngày 29/10/2010)

x

UBND, Bộ KH&ĐT, Bộ NN&PTNT, các Bộ ngành liên quan, UBND các tỉnh

63. Kế hoạch định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số du canh du cư đến năm 2012 (Quyết định 1342/QĐ-TTg, ngày 25/8/2009)

64.	Triển khai thí điểm giải pháp hỗ trợ hộ nghèo nâng cao điều kiện an toàn chỗ ở, ứng phó với lũ, lụt vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (Quyết định 716/QĐ-TTg ngày 14/6/2012)	Bộ Xây dựng , Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính, NHCSXH, UBND các tỉnh, Đoàn TNCS HCM.	X
65.	Nghị quyết về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ 2011-2020 (Nghị quyết số 80/NQ-CP, ngày 19/5/2011) ³⁴ (****)	Ban chỉ đạo chương trình giảm nghèo , Bộ LĐTB&XH, UBND, Bộ NN&PTNT, Bộ Quốc phòng, Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính, Bộ Y tế, Bộ Xây dựng, Bộ VH&TL, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Bộ Tài nguyên & Môi trường, NHNN Việt Nam, UBND tỉnh thành phố trực thuộc TW, TWMTQVN	X
	Phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2015 (Quyết định 1489/QĐ-TTg, ngày 8/10/2012) (****)	Bộ LĐTB&XH , UBND các tỉnh thành phố trực thuộc TW	X
	Phê duyệt chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn (Quyết định 551/QĐ-TTg, ngày 4/4/2013) (****)	UBND , Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính, Bộ NN&PTNT, Bộ LĐTB&XH, Bộ TT&TT, UBND các tỉnh thành phố trực thuộc TW.	X
Điện	66. Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011 – 2020 có xét đến năm 2030 (Quyết định số 1208/QĐ-TTg ngày 21/7/2011 của TTg)	Bộ Công thương , Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính, NHNN VN, Tập đoàn điện lực Việt Nam, Tập đoàn Dầu khí quốc gia VN, Tập đoàn công nghiệp Than khoáng sản VN, UBND các tỉnh thành phố trực thuộc TW.	X

Ghi chú:

- (*) Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em Việt Nam giai đoạn 2001-2010³⁵, (Quyết định 23/2001/QĐ-TTg, ngày 26/2/2001): xuất hiện 5 lần
- (**) Chương trình quốc gia bảo vệ trẻ em giai đoạn 2011 - 2015 (Quyết định số 267/QĐ-TTg, ngày 22/02/2011): xuất hiện 3 lần
- (***) Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2012 – 2020³⁶ (Quyết định số 1555/QĐ-TTg, ngày 17/10/2012): xuất hiện 3 lần
- (****) Nghị quyết về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ 2011-2020 (Nghị quyết số 80/NQ-CP, ngày 19/5/2011)³⁷: xuất hiện 4 lần

³⁴ Mục 1c, Chương 3: Quy định chính sách hỗ trợ y tế dinh dưỡng cho người nghèo đặc biệt là phụ nữ, trẻ em nghèo.

³⁵ Mục 2c Điều 1 :Quy định mục tiêu về giáo dục cơ sở cho trẻ em

³⁶ Mục 1b, Điều 1 quy định mục tiêu hành động về giáo dục cho trẻ em

³⁷ Mục 1c, Chương 3: Quy định chính sách hỗ trợ y tế dinh dưỡng cho người nghèo đặc biệt là phụ nữ, trẻ em nghèo.

- (***) Phê duyệt CTMTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2015 (Quyết định 1489/QĐ-TTg, ngày 8/10/2012): xuất hiện 4 lần
- Phê duyệt chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn (Quyết định 551/QĐ-TTg, ngày 4/4/2013): xuất hiện 4 lần
- (***) Quyết định của Thủ tướng chính phủ về một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn (Quyết định 134/2004/QĐ-TTg, ngày 20/7/2004): xuất hiện 2 lần

